



**DỰ ÁN HỖ TRỢ TÁI CƠ CẤU KINH TẾ  
NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH VIỆT NAM**

**BÁO CÁO KINH TẾ VĨ MÔ  
QUÝ IV VÀ NĂM 2015**



**Australian Government**

## LỜI NÓI ĐẦU

Kinh tế Việt Nam đang ở thời kỳ chuyển giao. Quá trình chuyển giao không chỉ thực hiện giữa hai kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (tương ứng cho giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020), mà còn từ ổn định và phục hồi tăng trưởng sang tăng trưởng và hội nhập kinh tế sâu rộng hơn. Việt Nam cũng hướng mạnh mẽ hơn vào cải cách kinh tế vĩ mô và tạo điều kiện cho cộng đồng doanh nghiệp phát triển, sau một thời gian chỉ tập trung điều hành chính sách kinh tế vĩ mô. Môi trường và điều kiện kinh tế hiện có nhiều nét tích cực hơn so với đầu năm 2011 – thời điểm bắt đầu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2011-2015. Môi trường kinh tế vĩ mô ổn định và vững chắc hơn. Tăng trưởng kinh tế tiếp tục phục hồi mạnh mẽ, đi kèm với niềm tin được củng cố của các nhà đầu tư, cộng đồng doanh nghiệp và dân cư. Dư địa để thực hiện nói lỏng tài khóa và tiền tệ giảm đáng kể, đồng nghĩa với yêu cầu tận dụng các dư địa này một cách có hiệu quả và tập trung hơn. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế mở ra thêm những cơ hội không nhỏ cho các doanh nghiệp, đồng thời tạo thêm động lực cho các cải cách hướng kinh tế thị trường ở trong nước.

Hướng tới các năm tiếp theo, quá trình cải cách và hội nhập kinh tế cũng đi kèm với không ít thách thức. Những thách thức ấy có thể bao gồm: (i) quyết tâm cải cách chưa tương xứng với yêu cầu của thực tiễn; (ii) nhận thức chưa đầy đủ về cơ hội, thách thức và yêu cầu của thực tiễn cải cách và hội nhập kinh tế quốc tế, cũng như vai trò của Nhà nước, Chính phủ trong điều hành kinh tế; và (iii) tổn phí điều chỉnh đối với một số nhóm dân cư, doanh nghiệp. Ở một chừng mực nhất định, những cải cách trong giai đoạn 2011-2015 còn chậm và chưa sâu rộng như kỳ vọng. Tuy nhiên, đây cũng là bài học để quá trình cải cách diễn ra tập trung và thực chất hơn trong giai đoạn sau 2015. Trong bối cảnh ấy, hướng đến vai trò và lợi ích cốt lõi của cộng đồng doanh nghiệp sẽ là nguyên tắc căn bản của các biện pháp cải cách, điều chỉnh chính sách.

Báo cáo kinh tế vĩ mô quý IV/2015 được thực hiện với các mục tiêu: (i) Cập nhật, phân tích, đánh giá diễn biến kinh tế vĩ mô quý IV và cả năm 2015, kèm theo những phân tích và nhận định đa chiều của chuyên gia/Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương; (ii) Đánh giá triển vọng kinh tế vĩ mô năm 2016; (iii) Phân tích, dựa trên bằng chứng định tính và/hoặc định lượng, về một số vấn đề kinh tế nổi bật; và (iv) Kiến nghị một số định hướng đổi mới kinh tế (bao gồm cả thể chế kinh tế) và giải pháp chính sách cho công tác quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô trong năm 2016.

Trong quá trình soạn thảo và xuất bản Báo cáo, nhóm tác giả đã nhận được ý kiến đóng góp quý báu của nhiều chuyên gia của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương cũng như của các Bộ, ngành.

Nhân dịp này, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương xin trân trọng cảm ơn Dự án Hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam (RCV) đã tài trợ cho Báo cáo.

Chúng tôi chân thành cảm ơn ông Raymond Mallon, Cố vấn của Dự án RCV, đã đóng góp những bình luận, góp ý quý báu và thiết thực để hoàn thiện Báo cáo.

Báo cáo do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và nhóm tư vấn của dự án RCV thực hiện. Nhóm soạn thảo do Tiến sỹ Nguyễn Đình Cung chủ trì, với sự tham

gia của Tiến sỹ Võ Trí Thành, Nguyễn Anh Dương, Tiến sỹ Nguyễn Tú Anh, Tiến sỹ Đinh Trọng Thắng, Nguyễn Minh Thảo, Trần Bình Minh và Lê Mai Anh. Các tư vấn đóng góp báo cáo chuyên đề và số liệu gồm Đặng Huyền Linh và Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

Mọi thiếu sót cũng như các quan điểm, ý kiến trình bày trong Báo cáo là của nhóm soạn thảo, không phải của cơ quan tài trợ hay của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

**TS. NGUYỄN ĐÌNH CUNG**

Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Giám đốc Quốc gia Dự án RCV

DRAFT

## MỤC LỤC

I.	BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2015.....	1
1.	Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới .....	1
2.	Kinh tế Việt Nam: Yêu cầu cải cách nhìn từ kết quả tái cơ cấu giai đoạn 2012-2015.....	4
II.	DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ .....	8
1.	Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý IV và cả năm 2015.....	8
1.1.	<i>Diễn biến kinh tế thực</i> .....	8
1.2.	<i>Diễn biến giá cả, lạm phát</i> .....	15
1.3.	<i>Diễn biến tiền tệ</i> .....	17
1.4.	<i>Tình hình đầu tư</i> .....	24
1.5.	<i>Tình hình thương mại</i> .....	27
1.6.	<i>Diễn biến thu chi ngân sách</i> .....	33
2.	Triển vọng kinh tế vĩ mô .....	35
III.	MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỘI BẬT.....	37
1.	Cải thiện năng lực cạnh tranh của Việt Nam: Chuyển biến trong 2014-2015 và thách thức .....	37
2.	Kế hoạch đầu tư trung hạn: Hàm ý và thách thức đối với quá trình tái cơ cấu kinh tế .....	47
IV.	KIẾN NGHỊ .....	56
1.	Kiến nghị về đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô .....	56
2.	Kiến nghị giải pháp kinh tế vĩ mô .....	58
3.	Một số kiến nghị khác có liên quan .....	61
PHỤ LỤC	.....	62
	Phụ lục 1: Một số chuyển biến chính sách chính trong quý IV và cả năm 2015.....	62
	Phụ lục 2: Đánh giá về mức độ thị trường của nền kinh tế Việt Nam .....	66
	Phụ lục 3: Số liệu kinh tế vĩ mô.....	70

## DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Diễn biến ngoại hối ở Trung Quốc, 2011-2015 .....	2
Hình 2: Diễn biến tỷ giá một số đồng tiền so với USD, 2011-2015 .....	3
Hình 3: Giá vàng thế giới .....	4
Hình 4: Giá dầu thô và lương thực thế giới.....	4
Hình 5: Tốc độ tăng GDP.....	8
Hình 6: Diễn biến tăng trưởng GDP so với xu thế và chu kỳ .....	8
Hình 7: Tăng trưởng GDP theo khu vực .....	9
Hình 8: Chỉ số phát triển công nghiệp, 2013-2015 .....	10
Hình 9: Chỉ số PMI sản xuất, 2012-2015.....	11
Hình 10: Cơ cấu GDP theo quý, 2008-2015 .....	12
Hình 11: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, T1/2014-T12/2015 .....	13
Hình 12: Xu hướng kinh doanh (Q4/2015 so với Q3/2015) .....	13
Hình 13: Xu hướng kinh doanh (dự báo Q1/2016).....	13
Hình 14: Năng suất lao động.....	15
Hình 15: Diễn biến giá xăng A92 và giá giao thông.....	16
Hình 16: Diễn biến lạm phát so với cùng kỳ năm trước, 2012-2015 .....	16
Hình 17: Tăng trưởng tín dụng hàng tháng, 2014-2015.....	19
Hình 18: Tỷ lệ cấp vốn tín dụng so với huy động vốn (%).....	20
Hình 19: Tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng, 2013-2015 .....	20
Hình 20: Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán, 2014-2015 .....	21
Hình 21: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD, 2011-2015 .....	22
Hình 22: Tỷ giá hữu hiệu thực .....	23
Hình 23: Đầu tư so với GDP .....	25
Hình 24: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam .....	26
Hình 25: Diễn biến xuất nhập khẩu.....	27
Hình 26: Tốc độ tăng xuất nhập khẩu theo từng năm và trung bình giai đoạn 2011-2015 .....	28
Hình 27: Tỷ trọng xuất khẩu sang các đối tác chính năm 2015 (%).....	29
Hình 28: Số lượng ô tô nhập khẩu nguyên chiếc theo tháng, 2015 .....	30
Hình 29: Tỷ trọng nhập khẩu từ các đối tác chính, 2015 (%).....	31
Hình 30: Tương quan tăng trưởng nhập khẩu và tích lũy tài sản (%).....	31
Hình 31: Nhập siêu của Việt Nam với những thị trường chính (tỷ USD) .....	32

Hình 32: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP.....	33
Hình 33: Phát hành Trái phiếu Chính phủ, 2010-2015 .....	35
Hình 34: Diễn biến chỉ số dẫn báo áp lực tỷ giá .....	36
Hình 35: So sánh thứ hạng và điểm số năng lực cạnh tranh Việt Nam 2007-2015 .....	37
Hình 36: Thứ hạng các chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam và một số nước Đông Nam Á .....	38
Hình 37: Thứ hạng một vài chỉ số thành phần thuộc trụ cột Thể chế .....	40
Hình 38: Thứ hạng một vài chỉ số thành phần thuộc trụ cột Cơ sở hạ tầng.....	40
Hình 39. Thứ hạng các chỉ số thành phần thuộc trụ cột Hiệu quả thị trường tài chính .	42
Hình 40: Những vấn đề khó khăn nhất của doanh nghiệp .....	47

DRAFT

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Tình hình và triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới.....	1
Bảng 2: Đóng góp của tích lũy tài sản, tiêu dùng cuối cùng và cán cân thương mại hàng hóa và dịch vụ vào tốc độ tăng GDP.....	9
Bảng 3: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các NHTM .....	17
Bảng 4: Lãi suất cho vay phổ biến của các NHTM, tháng 9-12/2015 .....	18
Bảng 5: Cán cân thanh toán, quý I-III/2015.....	24
Bảng 6: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành .....	25
Bảng 7: Kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của Việt Nam năm 2016.....	36
Bảng 8: Mức độ thay đổi về thứ hạng và điểm số đối với các chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam năm 2015 so với năm 2014.....	39
Bảng 9: Thay đổi thứ hạng và điểm số của các chỉ số thành phần thuộc Trụ cột Hiệu quả thị trường hàng hóa của Việt Nam năm 2015 so với năm 2014 .....	41
Bảng 10: Thay đổi thứ hạng và điểm số đối với các chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2015 so với năm 2014 (theo WB) .....	43
Bảng 11: So sánh mức độ thay đổi về thứ hạng và điểm số môi trường kinh doanh của Việt Nam với các nước ASEAN 4.....	45
Bảng 12: Xếp hạng năng lực cạnh tranh du lịch đối với Việt Nam .....	46

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BHXH	Bảo hiểm xã hội
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
ECB	Ngân hàng Trung ương châu Âu
EPA	Hiệp định đối tác kinh tế
EU	Liên minh châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FED	Cục Dự trữ liên bang Mỹ
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
HNX	Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
HSBC	Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải
IFS	Thống kê Tài chính Quốc tế
IIP	Chỉ số phát triển công nghiệp
IMF	Quỹ Tiền tệ quốc tế
JETRO	Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản
M&A	Sáp nhập, mua lại
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NLTS	Nông – lâm nghiệp và thủy sản
NSNN	Ngân sách Nhà nước
NSTW	Ngân sách Trung ương
OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ thế giới
PMI	Chỉ số quản trị người mua hàng
RCEP	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực
REER	Tỷ giá hữu hiệu thực
TCTD	Tổ chức tín dụng
TCTK	Tổng cục Thống kê
TPCP	Trái phiếu Chính phủ
TPP	Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương
USD	Đô la Mỹ
VNĐ	Việt Nam đồng
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
XDCB	Xây dựng cơ bản



# I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2015

## 1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới

1. Năm 2015, kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm, đi kèm với đà phục hồi tăng trưởng không đều giữa các nền kinh tế. Sự suy yếu của kinh tế thế giới còn rõ nét hơn vào quý IV/2015. Các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) liên tục hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu.<sup>1</sup> Những bất ổn về chính trị, chiến sự ở Trung Đông và việc cạnh tranh giành ảnh hưởng của các nền kinh tế lớn đã gây ra không ít hệ lụy phức tạp và khó đoán định.

**Bảng 1: Tình hình và triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới**

Đơn vị: %

	2015	2016	2017	Chênh lệch*	
				2016	2017
GDP thế giới (tốc độ tăng trưởng: %)	3,1	3,4	3,6	- 0,2	- 0,2
Các nước phát triển	1,9	2,1	2,1	- 0,1	- 0,1
<i>Hoa Kỳ</i>	2,5	2,6	2,6	-0,2	- 0,2
<i>Nhật Bản</i>	0,6	1,0	0,3	0,0	-0,1
<i>Khu vực đồng Euro</i>	1,5	1,7	1,7	0,1	0,0
Các nước đang phát triển và mới nổi	4,0	4,3	4,7	- 0,2	- 0,2
Các nước đang phát triển châu Á	6,6	6,3	6,2	- 0,1	-0,1
<i>Trung Quốc</i>	6,9	6,3	6,0	-0,1	-0,1
<i>ASEAN-5</i>	4,7	4,8	5,1	-0,1	-0,2
Thương mại thế giới (tốc độ tăng: %)	2,6	3,4	4,1	-0,7	-0,5
Giá hàng phi nhiên liệu (% tăng theo USD)	-17,4	-9,5	0,4	-4,4	0,1

Nguồn: Quỹ Tiền tệ quốc tế (Tháng 1/2016).

Lưu ý: \* Chênh lệch dự báo cho 2016 và 2017 so với dự báo công bố tháng 10/2015.

ASEAN-5 bao gồm Indonesia, Malaysia, Philippines, Việt Nam và Thái Lan.

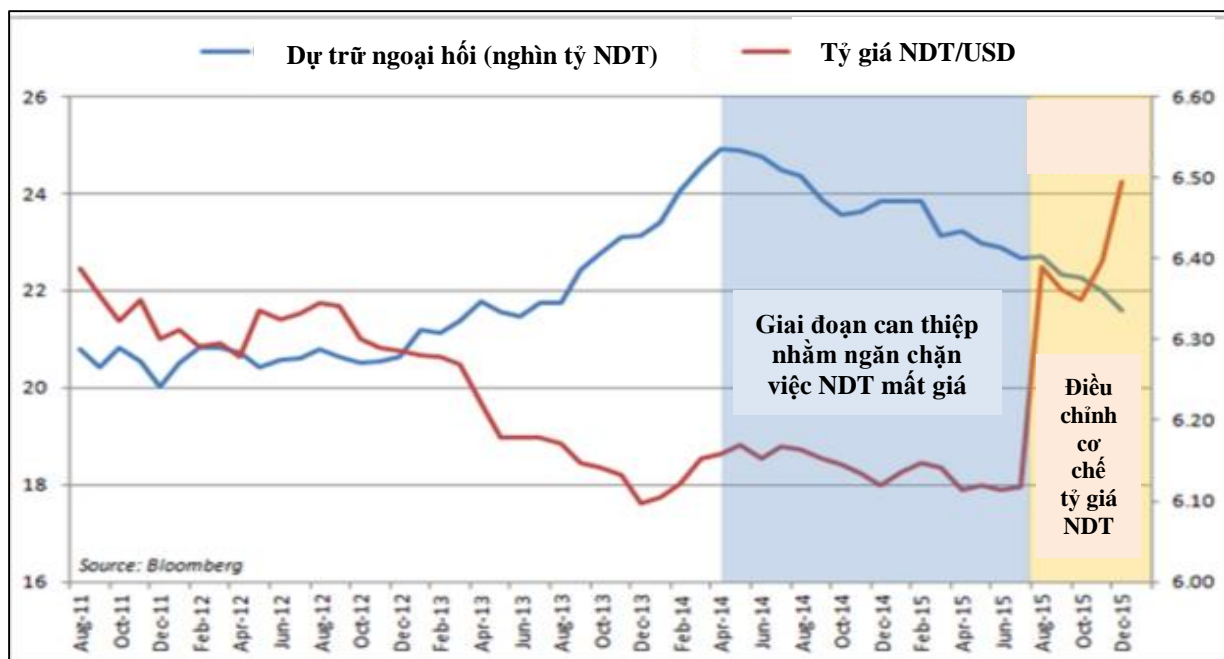
2. Kinh tế Trung Quốc bộc lộ nhiều bất ổn trong quý IV nói riêng và cả năm 2015 nói chung. Tăng trưởng kinh tế ước đạt 6,9%, mức thấp nhất sau nhiều năm. Xuất khẩu suy giảm, khiến cán cân thương mại yếu đi. Sản xuất dư thừa và cầu nội địa yếu cũng ảnh hưởng không nhỏ đến niềm tin của nhà đầu tư.<sup>2</sup> Năm 2015

<sup>1</sup> IMF hạ dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2015 xuống 3,1% (so với mức dự báo hồi tháng 7/2015); WB cũng hạ dự báo tăng trưởng toàn cầu từ 2,9% xuống 2,5%. Đây là mức dự báo tăng trưởng thấp nhất kể từ khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009. Tham khảo các báo cáo Kinh tế vĩ mô hàng quý của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

<sup>2</sup> Trong tháng 11/2015, PMI của Trung Quốc vẫn ở mức dưới 50 điểm, kim ngạch xuất khẩu giảm 6,8%, dự trữ ngoại hối giảm 87 tỷ USD, CPI giảm liên tiếp trong các tháng của Quý IV/2015.

chứng kiến tình trạng rút vốn ồ ạt khỏi thị trường Trung Quốc.<sup>3</sup> Điều này buộc Ngân hàng Trung ương Trung Quốc (PBOC) phải bán bớt dự trữ ngoại hối để giữ tỷ giá,<sup>4</sup> đồng thời có những động thái mạnh mẽ hơn nhằm điều chỉnh cơ chế tỷ giá đồng Nhân dân tệ.<sup>5</sup>

**Hình 1: Diễn biến ngoại hối ở Trung Quốc, 2011-2015**



Nguồn: Bloomberg.

3. Tăng trưởng kinh tế Hoa Kỳ giữ xu hướng phục hồi. GDP quý III/2015 được điều chỉnh cao hơn so với ước tính ban đầu,<sup>6</sup> chủ yếu nhờ sự cải thiện của hoạt động xây dựng nhà ở và đầu tư doanh nghiệp. Niềm tin của nhà đầu tư và người tiêu dùng được củng cố: Chi tiêu dùng tiếp tục tăng 3%, tỷ lệ thất nghiệp ổn định ở mức 5%, tiêu dùng nội địa tăng 3,2%, doanh số bán hàng tăng 3%, niềm tin tiêu dùng duy trì ở mức trên 90 điểm. Đây cũng là cơ sở để Cục Dự trữ liên bang (FED) nâng lãi suất lần đầu tiên trong gần một thập kỷ, đồng thời để ngỏ khả năng tiếp tục nâng lãi suất trong năm 2016.
4. Kinh tế Nhật Bản có thêm chuyển biến tích cực trong quý IV/2015. GDP quý III/2015 tăng hơn 1%, thất nghiệp giảm xuống 3,1% trong tháng 10, còn chỉ số PMI tăng trong tháng 10 (52,4) và tháng 11 (52,6). Tuy nhiên, Nhật Bản còn phải đối mặt với nhiều khó khăn. Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) quyết định giữ nguyên lãi suất và không thay đổi khối lượng tài sản được mua vào trong chương trình nới lỏng định lượng.

<sup>3</sup> Thống kê của Bloomberg cho thấy lượng vốn rút khỏi Trung Quốc từ giữa năm 2014 đến cuối năm 2015 đạt tới 1 nghìn tỷ USD, riêng trong năm 2015 là khoảng 676 tỷ USD.

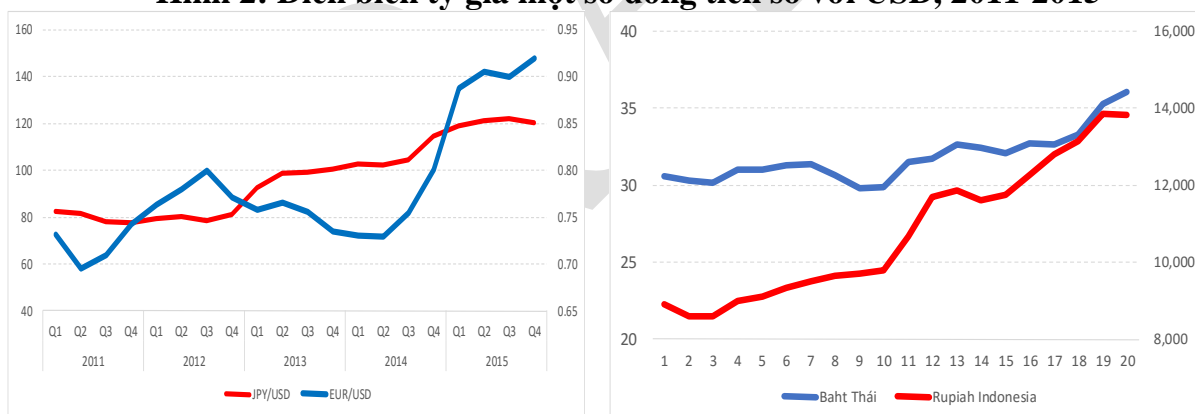
<sup>4</sup> Lượng ngoại hối bán ra trong quý III/2015 và quý IV/2015 lần lượt là 196,1 tỷ USD và 164,4 tỷ USD.

<sup>5</sup> Trong tháng 12/2015, dự trữ ngoại tệ của Trung Quốc đã giảm kỷ lục 108 tỷ USD xuống 3,33 nghìn tỷ USD.

<sup>6</sup> Ngày 24 tháng 11 năm 2015, Bộ Thương mại Mỹ công bố GDP Quý III sau khi điều chỉnh tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước.

5. Kinh tế châu Âu chưa có dấu hiệu khởi sắc. GDP của khu vực Eurozone chỉ tăng 0,3% trong Quý III/2015, chậm hơn mức tăng trưởng 0,4% của Quý II/2015 và là mức tăng thấp nhất từ đầu năm. Chính sự phục hồi không đáng kể và việc đồng euro yếu đi<sup>7</sup> đã khiến Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) quyết định giữ nguyên lãi suất cơ bản và hạ lãi suất đồng tiền gửi xuống -0,3%. Đồng thời, ECB kéo dài chương trình nới lỏng định lượng, nhằm tạo thuận lợi cho quá trình đầu tư đồng thời đẩy mạnh nỗ lực phục hồi kinh tế châu Âu.
6. Các nền kinh tế mới nổi đang phải đối mặt với khó khăn khi dòng vốn đầu tư nước ngoài giảm. Số vốn rút khỏi các nền kinh tế mới nổi trong năm 2015 ước đạt 735 tỷ USD<sup>8</sup>. Ngoài Trung Quốc thì Braxin và Nam Phi cũng là những thị trường bị rút vốn nhiều. Dòng vốn đầu tư rút khỏi thị trường mới nổi chủ yếu là chuyển hướng sang các thị trường phát triển, đặc biệt là Hoa Kỳ với các tài sản an toàn hơn. Điều này làm đồng USD tăng giá mạnh, qua đó tiếp tục kích thích việc rút vốn khỏi các thị trường mới nổi và ảnh hưởng đến giá cả hàng hóa.
7. Đồng USD tăng giá khá mạnh trong quý IV/2015, so với hầu hết các đồng tiền chủ chốt. Trong quý IV, chỉ số giá USD tăng hơn 2,5%. Các đồng tiền chính như Euro, Yên Nhật đều giữ xu hướng giảm giá so với USD. Việc USD lên giá cũng ảnh hưởng không nhỏ đến tỷ giá của các đồng tiền châu Á khác như Baht Thái, Rupit của Indonesia (Hình 2). Tuy nhiên, xu hướng tăng giá của đồng USD trong quý IV có phần chậm lại so với thời gian trước đó, đặc biệt là từ giữa năm 2014.

**Hình 2: Diễn biến tỷ giá một số đồng tiền so với USD, 2011-2015**



Nguồn: Thống kê tài chính quốc tế (IFS).

8. Giá cả hàng hóa thế giới giữ xu hướng giảm trong Quý IV/2015. Trong tháng 10/2015, giá năng lượng giảm 43,8%; giá nông sản giảm 11,3%; giá lương thực giảm 12,9%; nguyên liệu thô giảm 5,7%; kim loại giảm 24,7%<sup>9</sup>. Tính chung cả năm 2015, giá hàng công nghiệp giảm 4,1%, giá dầu giảm 46,4% và giá hàng hóa cơ bản ngoài dầu giảm 16,9% (Hình 3 và Hình 4). Giá các mặt hàng giảm mạnh do: (i) lượng cung tăng nhiều; (ii) đồng USD lên giá; và (iii) chi phí sản xuất giảm (giá dầu thấp; giảm thuế nhập khẩu do FTA; v.v.).

<sup>7</sup> Đồng euro luôn duy trì ở mức thấp nhất so với đồng USD kể từ năm 2003.

<sup>8</sup> Nguồn: Báo cáo của Viện Tài chính Quốc tế (IIF) tháng 1/2016.

<sup>9</sup> World Bank Commodity Price Data (tháng 11/2015).

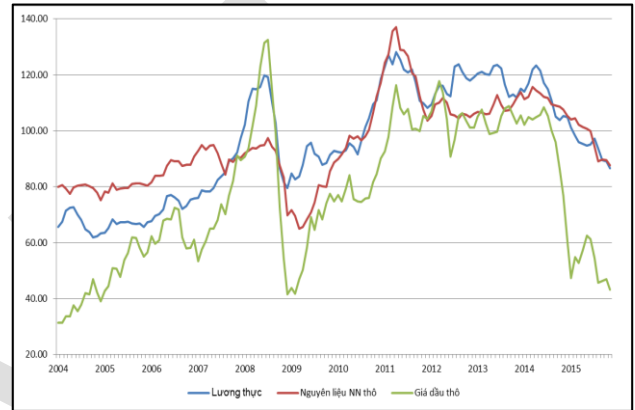
9. Năm 2015 ghi nhận nhiều chuyển biến đáng kể trong quá trình tự do hóa thương mại và đầu tư. Một loạt các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới đã hoàn tất đàm phán hoặc có đột phá. Nổi bật nhất là việc hoàn thành cơ bản đàm phán Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) vào đầu tháng 10/2015. Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) chính thức được thành lập vào ngày 31/12/2015, đồng thời các nước thành viên ASEAN đã thông qua kế hoạch hành động thúc đẩy AEC tới năm 2025. Hiệp định đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương (TTIP) giữa Hoa Kỳ và EU cũng đạt được nhiều chuyển biến về cắt giảm thuế quan, dịch vụ và mua sắm chính phủ.

**Hình 3: Giá vàng thế giới**



Nguồn: Goldprice.org

**Hình 4: Giá dầu thô và lương thực thế giới**



Nguồn: Thống kê tài chính quốc tế (IFS).

## 2. Kinh tế Việt Nam: Yêu cầu cải cách nhìn từ kết quả tái cơ cấu giai đoạn 2012-2015

10. Quá trình tái cơ cấu kinh tế của Việt Nam đã đạt được những kết quả quan trọng bước đầu trong giai đoạn 2012-2015, dù dư địa để cải thiện vẫn còn khá nhiều. Những kết quả ấy được thể hiện ở cả 3 trọng tâm của quá trình tái cơ cấu, bao gồm: đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM).
11. Quá trình tái cơ cấu đầu tư công đã tập trung vào 4 hướng chính: (i) Siết chặt kỷ luật đầu tư công; (ii) Luật hoá các hoạt động đầu tư công; (iii) Mở rộng cơ hội hợp tác công tư; và (iv) Nâng cao hiệu quả đầu tư công.
12. Hiệu quả đầu tư của nền kinh tế thể hiện qua chỉ số ICOR đã có nhiều cải thiện. Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2012 chỉ số ICOR là 5,9, năm 2013 là 5,6 và năm 2014 là khoảng 5,18. Giảm dần tỷ trọng vốn đầu tư từ nguồn Ngân sách Nhà nước, đồng thời tăng dần tỷ trọng nguồn vốn vay<sup>10</sup>.
13. Tuy nhiên, kết quả xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản còn thiếu chiều sâu. Các sai phạm trong công tác đầu tư công vẫn còn khá phổ biến. Kỷ luật đầu tư công xét về mặt văn bản pháp luật là khá chặt chẽ; tuy nhiên, kỷ luật trong thực hiện lại rất lỏng lẻo. Việc phân bổ vốn đầu tư công vẫn đang thực hiện theo các quyết định chính trị hơn là dựa vào hiệu quả của dự án mang lại. Kẽ hở lớn nhất trong

<sup>10</sup> Tỷ trọng nguồn vốn vay giai đoạn 1995-2009 chỉ đạt mức trung bình là 23,2% thì năm 2010 tăng lên mức 36,6% và trung bình 37% giai đoạn 2011-2014<sup>10</sup>.

đầu tư công là việc tiếp tục duy trì cơ quan chủ quản, các dịch vụ công ích vẫn do Nhà nước đảm nhiệm.

14. Về tái cơ cấu hệ thống NHTM, Đề án Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) giai đoạn 2011-2015 nhằm mục đích: (i) lành mạnh hóa tình trạng tài chính và củng cố năng lực hoạt động của các TCTD; (ii) cải thiện mức độ an toàn và hiệu quả hoạt động của các TCTD; và (iii) nâng cao trật tự, kỷ cương và nguyên tắc thị trường trong hoạt động ngân hàng.
15. Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã đưa ra nhiều biện pháp quyết liệt nhưng thận trọng trong việc xử lý nợ xấu và củng cố an toàn hệ thống. Những giải pháp này đã đưa nợ xấu nội bảng của hệ thống NHTM giảm dần xuống dưới 3%. Tỷ lệ an toàn vốn CAR theo quy định phải đạt trên 9 điểm thì toàn hệ thống từ đầu năm 2012 đến nay đều đạt trên 13 điểm và thời kỳ năm 2012 đạt gần 15 điểm.
16. Thành công của tái cơ cấu hệ thống các NHTM là đáng ghi nhận. Những thành tựu về ổn định kinh tế vĩ mô có phần đóng góp không nhỏ của ngành ngân hàng. Kiểm chế lạm phát, ổn định tiền tệ, hạ thấp lãi suất, tăng dự trữ ngoại hối v.v. là những chỉ số mạnh cho thấy những bước đi thận trọng tái cơ cấu hệ thống các NHTM đã mang lại những kết quả đáng khích lệ.
17. Về tái cơ cấu DNNN, các giải pháp trọng tâm là: thoái vốn đầu tư ngoài ngành, đẩy mạnh cổ phần hoá, minh bạch hoá các hoạt động quản lý DNNN, chuẩn hoá các loại hình DNNN và đổi mới quản trị doanh nghiệp. Việc thoái vốn ra khỏi 5 lĩnh vực nhạy cảm là bất động sản, chứng khoán, tài chính ngân hàng, bảo hiểm và quỹ đầu tư đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận<sup>11</sup>.
18. Lũy kế năm 2014 và 8 tháng 2015, cả nước đã cổ phần hóa được 234 DNNN trong tổng số 432 doanh nghiệp, đạt 54% số lượng doanh nghiệp phải thực hiện cổ phần hóa. Sau hơn 4 năm thực hiện Đề án Tái cơ cấu DNNN, hiệu quả hoạt động, sức cạnh tranh của DNNN có nhiều cải thiện<sup>12</sup>. Có thể thấy quá trình cổ phần hóa DNNN đã được tái khởi động mạnh mẽ. Trong chừng mực ấy, những kết quả đạt được là khả quan mặc dù chưa được như kế hoạch đặt ra.
19. Việc thực hiện tái cơ cấu gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng diễn ra trong điều kiện bất ổn kinh tế vĩ mô khá nghiêm trọng. Xét trong bối cảnh đó, những kết quả đạt được về tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng là đáng ghi nhận. Ổn định kinh tế vĩ mô liên tục được giữ vững. Chỉ số an toàn quốc gia được nâng cao, môi trường kinh doanh có sự cải thiện. Phản ứng của thị trường là khá tích cực. Xu hướng hồi phục tăng trưởng kinh tế đang ngày càng rõ nét. Hiệu quả đầu tư, năng suất lao động, năng suất nhân tố tổng hợp đã được cải

---

<sup>11</sup> Năm 2012, thoái vốn 348 tỷ đồng, thu được 356 tỷ đồng; Năm 2013, thoái được 874 tỷ đồng, thu được 745 tỷ đồng. Năm 2014, thoái được 4.184 tỷ đồng, thu được 4.292 tỷ đồng; 2 quý đầu năm 2015, thoái được 7.522 tỷ đồng, thu được 11.161 tỷ đồng, bằng 1,48 lần giá trị sổ sách.

<sup>12</sup> Vốn chủ sở hữu tăng, tỷ suất lợi nhuận trên vốn và doanh thu đạt 10 - 15%, nộp NSNN tăng 27%/năm, đóng góp khoảng 30% thu NSNN, 32% GDP. Trên 80% DNNN có lãi và 11,7% doanh nghiệp lỗ. Vốn chủ sở hữu năm 2012 tăng 26% so với năm 2011, năm 2013 tăng 4,1% so với năm 2012; tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu so tương ứng là 16,37% (trong đó các tập đoàn, tổng công ty là 16,94%; năm 2013 là 15,4%). Tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu là 1,52 lần (với tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước là 1,46 lần, năm 2013 là 1,58 lần), nằm trong giới hạn cho phép (3 lần).

thiện đáng kể. Các hoạt động đầu tư công, hoạt động của các DNNN, của hệ thống NHTM đã trở nên minh bạch hơn, có sự giám sát lớn hơn. Tuy vậy, hiệu quả sử dụng nguồn lực, năng suất lao động vẫn còn thấp so với yêu cầu; tốc độ cổ phần hóa vẫn còn chậm, chất lượng cổ phần hóa chưa cao. Cơ chế hoạt động của DNNN nói chung và thể chế quản trị DNNN nói riêng còn một số điểm chưa phù hợp với cơ chế thị trường.

20. Các chương trình, đề án tái cơ cấu của địa phương nhìn chung chưa chú ý tận dụng thế mạnh, lợi thế cạnh tranh của từng địa phương; chưa chú ý tái cơ cấu, tổ chức lại sản xuất các chuỗi cung ứng các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của địa phương, chưa gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, chưa gắn doanh nghiệp nội địa với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhằm nâng cao trình độ phát triển công nghiệp và giá trị gia tăng nội địa.
21. Trong giai đoạn 2016-2020, Việt Nam vẫn nhấn mạnh yêu cầu duy trì ổn định kinh tế vĩ mô trên cả bốn trụ cột: ổn định tiền tệ, ổn định tài khoá, ổn định thị trường và ổn định môi trường chính sách.
22. Giai đoạn 2016-2020 cũng đặt ra yêu cầu phải đổi mới nhận thức và làm rõ nội hàm của một số khái niệm cơ bản của quá trình cải cách tiếp theo, trong đó khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một trọng tâm.
23. Hoa Kỳ và EU dựa trên một số tiêu chí để đánh giá mức độ phù hợp của một nền kinh tế thị trường. Các tiêu chí để đánh giá bao gồm: (i) Mức độ ảnh hưởng của Chính phủ trong phân bổ nguồn lực và quyết định của các doanh nghiệp một cách gián tiếp hoặc trực tiếp; (ii) Những méo mó của thị trường do tác động của nhà nước; (iii) Tồn tại hệ thống luật pháp đảm bảo doanh nghiệp có thể thực thi các hoạt động quản trị công ty một cách hữu hiệu và không bị phân biệt đối xử; (iv) Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quyền rút khỏi thị trường; và (v) Hệ thống tài chính lành mạnh, được giám sát đầy đủ, hoạt động độc lập.
24. Kết quả đánh giá theo tiêu chí trên được thể hiện tại Phụ lục 2. Trong nhiều năm qua, Việt Nam đã có những cải tổ đáng ghi nhận để nền kinh tế ngày càng thân thiện với thị trường hơn và đáp ứng tốt hơn quy chế nền kinh tế thị trường đầy đủ. Tuy nhiên, nhà nước vẫn còn có những tác động đáng kể lên các thị trường nhân tố, thị trường hàng hoá thông qua hệ thống các DNNN. Hệ thống kế toán, kiểm toán chưa đạt chuẩn mực quốc tế, do đó không tạo ra được một nền kinh tế cạnh tranh lành mạnh có trật tự, có thể tiên liệu được. Hệ thống tư pháp thiếu sự độc lập và hiệu lực để đảm bảo các nguyên tắc thị trường được tôn trọng. Các doanh nghiệp thiếu sự tin cậy vào hệ thống tư pháp trong việc bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình.
25. Hành lang pháp luật cho việc phá sản, tạo lối thoát trật tự cho thị trường - mặc dù có tiến bộ rất lớn kể từ năm 2014 - vẫn còn khiếm khuyết và chưa tạo ra được những đột phá trong việc giải quyết vấn đề đào thải của thị trường. Đặc biệt, có sự khác biệt trong việc áp dụng nguyên tắc phá sản giữa DNNN và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Quyền sở hữu trí tuệ được bảo vệ tốt về mặt pháp luật nhưng thực thi lại rất yếu do Việt Nam còn thiếu các cán bộ được đào tạo và có kinh nghiệm trong lĩnh vực này.



26. Để đảm bảo thị trường vận hành hiệu quả, thì cần phải có một cơ quan bảo vệ cạnh tranh độc lập, có đủ năng lực thể chế và kỹ thuật để tiếp nhận, điều tra các hiện tượng bán phá giá, ấn định giá, ngăn cản gia nhập thị trường v.v. Tuy nhiên vai trò của Cục Quản lý cạnh tranh và Hội đồng cạnh tranh là khá mờ nhạt trong thời gian qua.
27. Yêu cầu tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng vẫn đặt ra rất bức thiết trên một số lĩnh vực trọng tâm.
- a. Các định hướng tái cơ cấu đầu tư công: Thực hiện phân bổ đầu tư công theo khuôn khổ đầu tư trung hạn. Đổi mới tổ chức bộ máy giám sát và thẩm định đầu tư theo hướng tổ chức các hội đồng chuyên môn tư vấn cho cơ quan giám sát và thẩm định. Mở rộng chức năng giám sát thẩm định trên các tiêu chí hiệu quả đầu tư, tiết kiệm hơn là chỉ tập trung giám sát tuân thủ quy trình đầu tư. Quyết liệt hơn trong việc xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản, tăng cường kỷ cương trong việc thực hiện các chỉ thị, quyết định, nghị định và các văn bản pháp luật trong vấn đề thực hiện đầu tư công và luật ngân sách nhà nước.
  - b. Các định hướng tái cơ cấu các TCTD: Cần nhanh chóng giải quyết nợ xấu trong hệ thống ngoại bảng của các NHTM để có thể kéo lãi suất cho vay xuống mức trung bình của các nước đang phát triển là khoảng 5%. Nhanh chóng phổ cập áp dụng chuẩn mực quản trị hệ thống các NHTM theo chuẩn Basel II. Phát triển các thị trường giao dịch các sản phẩm tài chính phái sinh. Tăng tính minh bạch và công khai trong hoạt động của NHNN để đảm bảo cung cấp đủ thông tin cho các chủ thể tham gia thị trường đồng thời đảm bảo an toàn hệ thống.
  - c. Đẩy mạnh liên kết vùng: Liên kết vùng, xây dựng các cụm liên kết ngành là công cụ cạnh tranh quan trọng của các doanh nghiệp trong thời kỳ toàn cầu hoá. Cần đổi mới cách tiếp cận liên kết vùng theo hướng doanh nghiệp đi trước, nhà nước hỗ trợ chính sách. Các liên kết phải xuất phát từ tự thân các doanh nghiệp và nhà nước chỉ đóng vai trò giảm thiểu rủi ro và chi phí cho việc hình thành nên các liên kết vùng và các cụm công nghiệp mà các doanh nghiệp đã mạnh mẽ hình thành.
  - d. Cải cách DNNN: cần tập trung vào đổi mới thể chế và cách thức quản trị DNNN và quản lý nhà nước đối với DNNN theo hướng các DNNN phải tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc thị trường và cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Nghiêm ngặt áp dụng nguyên tắc ngân sách cứng đối với DNNN. Tiến hành cổ phần hoá thực chất các DNNN với sự tham gia của các doanh nghiệp tư nhân và nhà đầu tư nước ngoài chứ không chỉ là sự sở hữu chéo của các DNNN với nhau.
  - e. Ngoài ra, cần nỗ lực tạo đột phá đáng kể đối với hai nút thắt quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, đó là chất lượng nguồn nhân lực và kết cấu hạ tầng.

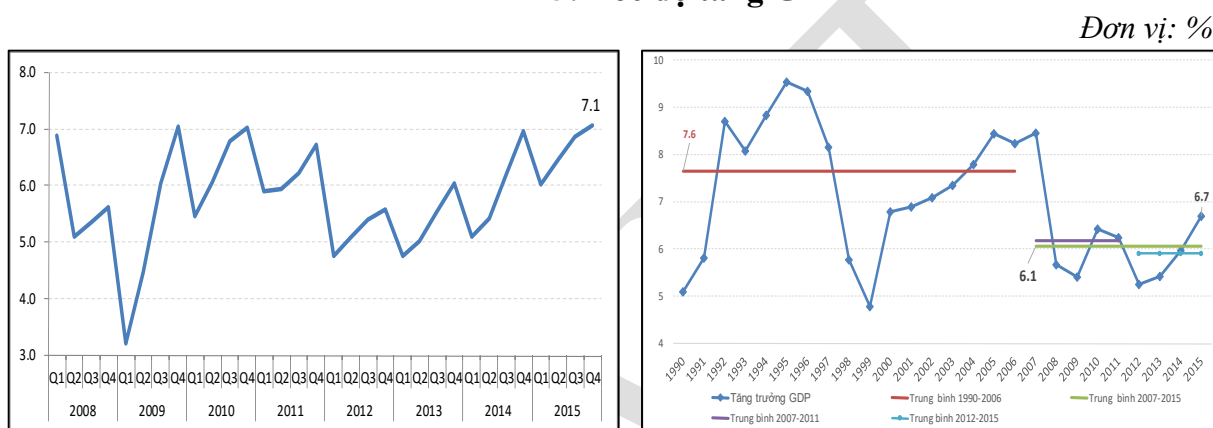
## II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ

### 1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý IV và cả năm 2015

#### 1.1. Diễn biến kinh tế thực

28. Tăng trưởng kinh tế tiếp tục phục hồi. Tốc độ tăng GDP đạt 7,06% trong quý IV/2015, cao hơn so với cùng kỳ các năm 2011-2014. Tính chung cả năm 2015, tốc độ tăng GDP đạt 6,68%, cao hơn đáng kể so với mục tiêu đề ra (6,2%). Kết quả này cao hơn so với trung bình giai đoạn 2011-2015 (5,91%/năm) và giai đoạn 2007-2015 (6,05%/năm). Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế năm 2015 còn thấp hơn so với mức trung bình giai đoạn 1990-2006 (7,6%/năm).

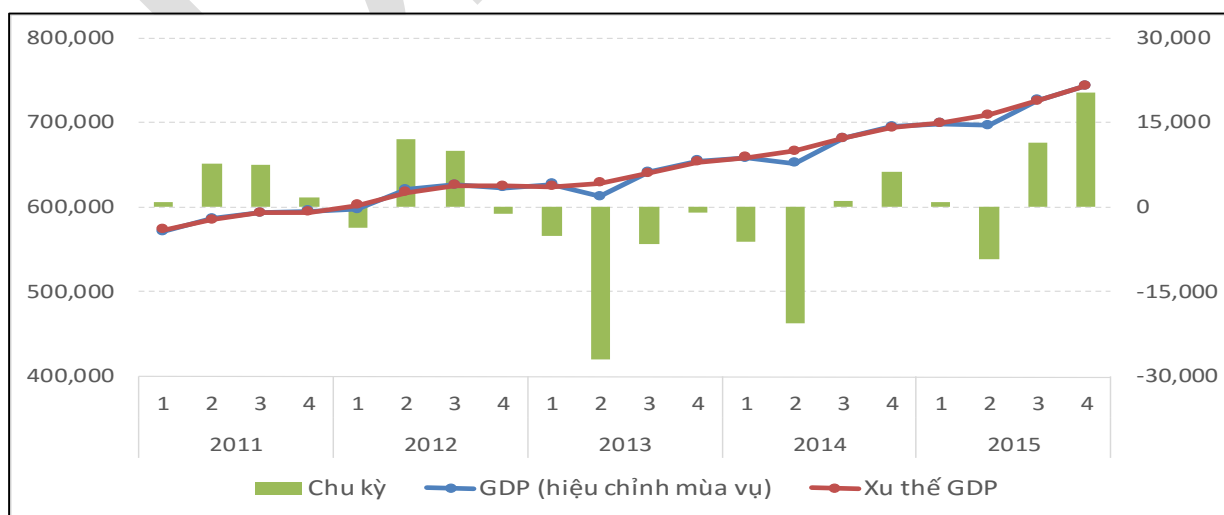
**Hình 5: Tốc độ tăng GDP**



Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK).

29. Dù tăng trưởng kinh tế tiếp tục phục hồi, GDP của Việt Nam vẫn mới chỉ đạt mức tương đương với xu thế dài hạn (Hình 6). GDP chưa tăng vượt đáng kể so với mức xu thế dài hạn trong suốt giai đoạn 2013-2015. Diễn biến chu kỳ trong giai đoạn 2011-2015 cho thấy ngay cả khi GDP vượt xu thế dài hạn, kết quả này cũng chưa thật sự bền vững. Điều này cho thấy kinh tế Việt Nam vẫn thiếu một động lực tăng trưởng đủ mạnh.

**Hình 6: Diễn biến tăng trưởng GDP so với xu thế và chu kỳ**



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.



30. Trong quý IV và cả năm 2015, tăng chi tiêu dùng và đầu tư những điểm nhấn chính giúp phục hồi tổng cầu. Tiêu dùng cuối cùng tăng 9,12% so với năm 2014, đóng góp 10,7 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Tích lũy tài sản tăng 9,04%, đóng góp 4,6 điểm phần trăm. Tiêu dùng cuối cùng và tích lũy tài sản tăng thúc đẩy nhập khẩu; do đó, chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ làm giảm 8,6 điểm phần trăm của mức tăng trưởng chung. Diễn biến này khá tương đồng với giai đoạn 2006-2009 (Bảng 2).

**Bảng 2: Đóng góp của tích lũy tài sản, tiêu dùng cuối cùng và cán cân thương mại hàng hóa và dịch vụ vào tốc độ tăng GDP**

Đơn vị: Điểm phần trăm

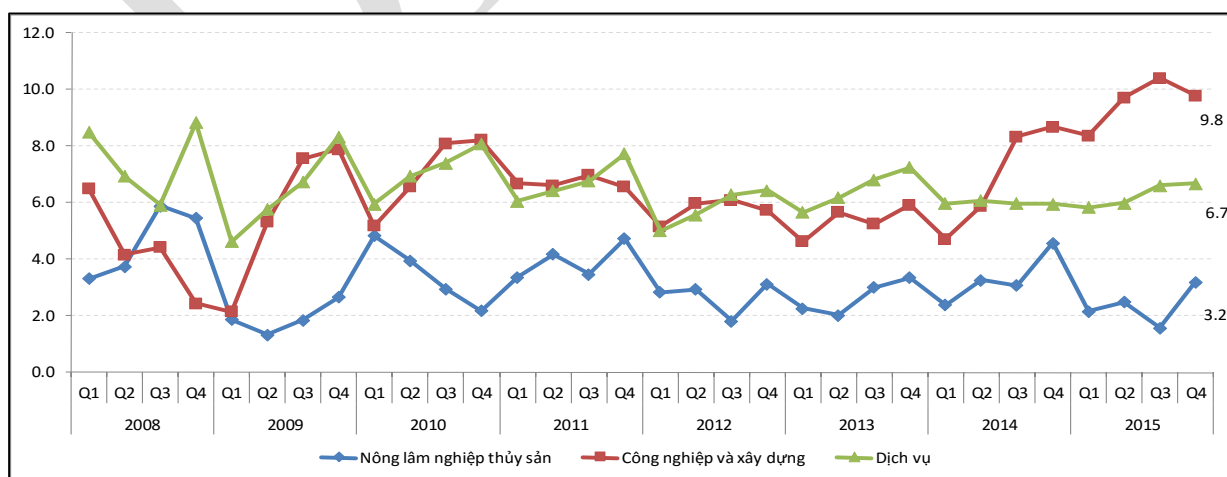
	2006	2007	2008	2009	2010	2013	2014	2015
Tích lũy tài sản	3,31	7,83	2,17	1,50	3,58	1,62	2,9	4,64
Tiêu dùng cuối cùng	5,25	6,80	5,49	1,94	6,06	3,72	4,72	10,66
Thâm hụt TM hàng hóa và dịch vụ	-0,44	-9,95	-2,32	2,10	-0,52	0,08	-1,64	-8,62

Nguồn: TCTK.

31. Khu vực công nghiệp – xây dựng là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế trong quý IV và cả năm 2015. Giá trị gia tăng của khu vực này tăng 9,6% trong năm 2015, nhanh hơn đáng kể so với các khu vực nông – lâm nghiệp và thủy sản, và dịch vụ (Hình 5). Đáng lưu ý là khu vực công nghiệp tăng 9,4%, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,6%, cao hơn các năm 2013-2014<sup>13</sup>. Giá trị gia tăng của ngành khai khoáng đứng ở mức 6,5%. Riêng khu vực xây dựng, giá trị gia tăng đạt 10,8% so với cùng kỳ năm trước, và là mức tăng cao nhất kể từ năm 2010<sup>14</sup>.

**Hình 7: Tăng trưởng GDP theo khu vực**

Đơn vị: %



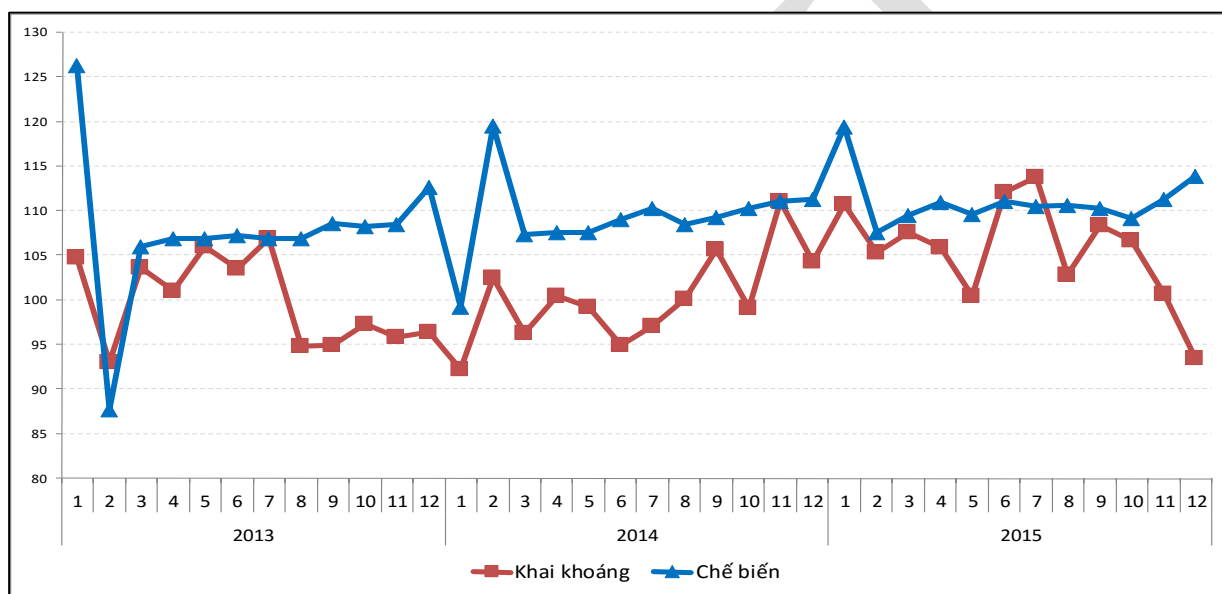
Nguồn: TCTK.

<sup>13</sup> Mức tăng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong các năm 2013 và 2014 tương ứng là 7,22% và 7,41%.

<sup>14</sup> Mức tăng/giảm so với năm trước của ngành xây dựng một số năm: Năm 2011 giảm 0,26%; năm 2012 tăng 3,66%; năm 2013 tăng 5,84%; năm 2014 tăng 6,93%.

32. Chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) toàn ngành tăng 9,8% trong năm 2015<sup>15</sup>, cao hơn nhiều mức tăng của những năm trước. Riêng tháng 12, IIP tăng 9% so với cùng kỳ năm trước. Năm 2015, hoạt động sản xuất chuyển biến tích cực ở cả 4 phân ngành chính, gồm: (i) sản xuất-phân phối điện; (ii) công nghiệp chế biến; (iii) khai khoáng; và (iv) cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải. Tuy nhiên, đến quý IV/2015, trong khi hoạt động của phân ngành chế biến tăng thì phân ngành khai khoáng lại sụt giảm đáng kể (Hình 8).

**Hình 8: Chỉ số phát triển công nghiệp, 2013-2015**



Nguồn: TCTK.

33. Sản xuất công nghiệp tăng nhanh hơn do một số nguyên nhân. Thứ nhất, cầu đầu tư và tiêu dùng tăng trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế phục hồi và Việt Nam chuẩn bị tham gia một số FTA quan trọng.<sup>16</sup> Đặc biệt, việc giải ngân đầu tư công và tín dụng nhanh hơn trong quý IV/2015 đã tác động không nhỏ đến khu vực công nghiệp.<sup>17</sup> Thứ hai, giá nguyên nhiên liệu và chi phí đầu vào giảm.<sup>18</sup>
34. Tuy nhiên, triển vọng tăng trưởng của khu vực công nghiệp còn chưa thực sự vững chắc. Chỉ số PMI trong Quý IV/2015 thiếu ổn định, đạt 50,1 trong tháng 10/2015, giảm xuống 49,4 trong tháng 11/2015 và tăng trở lại vào tháng 12/2015 với mức 51,3 (Hình 9). Các nguyên nhân chính ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng công nghiệp là: (i) sự phục hồi chậm của kinh tế thế giới, đặc biệt là khó khăn của nền kinh tế Trung Quốc; (ii) thiếu các chính sách cụ thể nhằm kích thích khu vực công nghiệp;<sup>19</sup> (iii) lãi suất cho vay khó giảm; và (iv) chi phí liên

<sup>15</sup> Quý I tăng 9,3%; quý II tăng 10,2%; quý III tăng 9,3%; và quý IV tăng 10%.

<sup>16</sup> Tiêu thụ hàng công nghiệp chế biến đến cuối năm 2015 tăng 10,2% so với cùng kỳ 2014, một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao như sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 49,4%; sản xuất xe có động cơ tăng 26,6%; sản xuất kim loại tăng 22,9%.

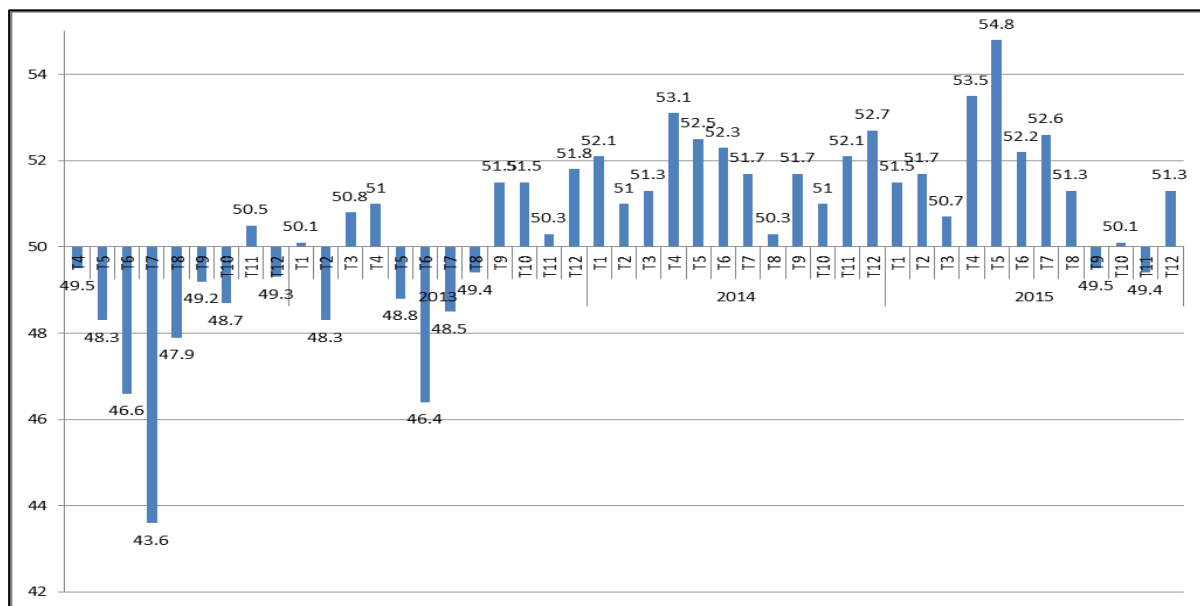
<sup>17</sup> Xem thêm các phân phân tích về Diễn biến tiền tệ và Đầu tư.

<sup>18</sup> Chẳng hạn, giá giao thông giảm 8,74% trong tháng 12 và giảm tới 11,92% trong cả năm 2015; chỉ số giá nhập khẩu trong quý IV/2015 giảm 9,66% so với cùng kỳ năm trước. Cần lưu ý là việc giảm thuế nhập khẩu theo nhiều FTA của Việt Nam cũng góp phần làm giảm chi phí đầu vào cho công nghiệp.

<sup>19</sup> Chẳng hạn, Kế hoạch hành động đã được ban hành cho cả 6 ngành trong Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam – Nhật Bản đến năm 2020, tầm nhìn 2025, song hầu

quan đến lao động (lương tối thiểu; chi phí đóng bảo hiểm xã hội, v.v.) tăng trong năm 2016.

**Hình 9: Chỉ số PMI sản xuất, 2012-2015**



Nguồn: Markit, HSBC.

Ghi chú: PMI=50 tức là không có sự thay đổi so với tháng trước.

35. Giá trị gia tăng của khu vực nông-lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,2% trong quý IV, và 2,4% cho cả năm 2015. Mặc dù tốc độ tăng trong quý IV cao hơn so với các quý đầu năm 2015, song chưa cho thấy nhiều chuyển biến so với các năm trước. Nguyên nhân chính bao gồm: (i) ảnh hưởng của thời tiết không thuận; (ii) thị trường tiêu thụ/xuất khẩu nông sản gặp nhiều khó khăn do gia tăng cạnh tranh, kể cả từ hàng nông sản nhập khẩu; (iii) giá sản phẩm đầu ra giảm;<sup>20</sup> và (iv) các chính sách hỗ trợ cho khu vực này chậm được triển khai và/hoặc chậm phát huy hiệu quả.
36. Khu vực dịch vụ tăng trưởng ở mức 6,7% trong quý IV/2015. Mức tăng này không khác biệt nhiều so với các quý đầu năm 2015 cũng như cùng kỳ của các năm trước (Hình 7). Tính chung cả năm, tăng trưởng dịch vụ đạt 6,33%. Một số ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao như bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (tăng 9,1%), thông tin và truyền thông (tăng 8,5%). Trong khi đó, ngành du lịch còn gặp khó khăn do: (i) cạnh tranh từ các nước trong khu vực; (ii) người dân ở một số thị trường chủ chốt giảm nhu cầu du lịch do kinh tế suy thoái;<sup>21</sup> (iii) chất lượng dịch vụ du lịch và đi lại trong nước chậm cải thiện<sup>22</sup>.

hết các biện pháp đều chưa được triển khai.

<sup>20</sup> Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản giảm 2,43% so với năm 2014.

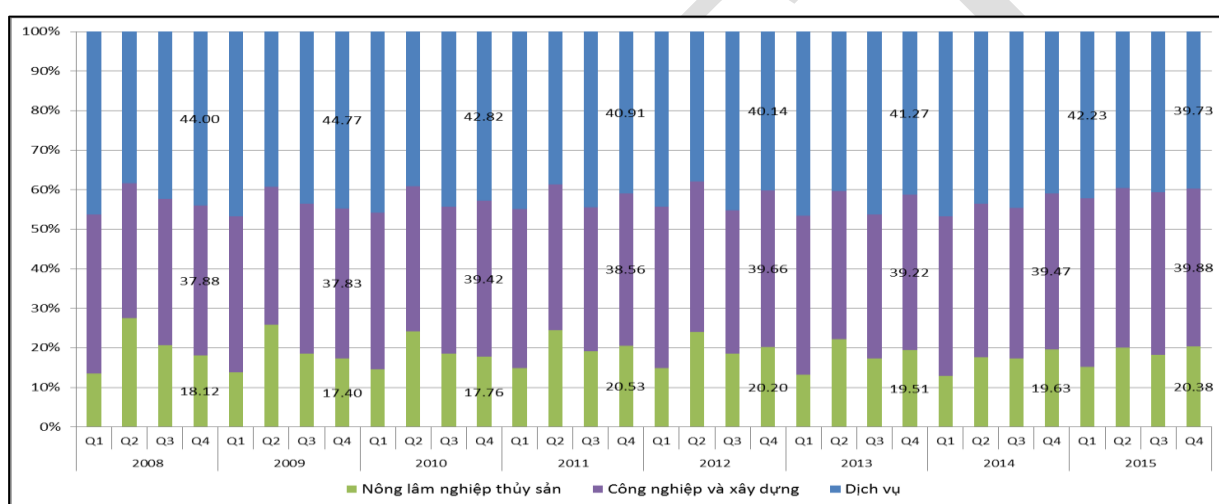
<sup>21</sup> Chẳng hạn, lượng khách du lịch từ Nga giảm 7,1% so với năm 2014.

<sup>22</sup> Theo xếp hạng về khả năng cạnh tranh du lịch của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (2015), Việt Nam đứng thứ 75 (trên 141 quốc gia và vùng lãnh thổ được xếp hạng), và xếp hạng rất thấp ở khía cạnh chính sách đi lại và du lịch (xếp hạng 112), mức độ bền vững về môi trường (xếp hạng 132).

37. Mức độ hấp dẫn của thị trường bán lẻ của Việt Nam đã giảm đáng kể. Báo cáo của A.T. Kearney (2015) cho thấy Việt Nam không còn nằm trong nhóm 30 thị trường tiềm năng nhất cho ngành bán lẻ. Lưu ý rằng Việt Nam được A.T. Kearney xếp bậc 4 vào năm 2007 và 14 vào năm 2010, song xếp hạng liên tục giảm xuống thứ 28 vào năm 2014.
38. Cơ cấu các ngành kinh tế biến động không nhiều trong quý IV/2015. Tốc độ tăng trưởng được cải thiện giúp tỷ trọng của khu vực công nghiệp tăng nhẹ trong quý IV (ở mức 39,9%) so với cùng kỳ 2014 (39,5%). Tỷ trọng của khu vực nông – lâm nghiệp và thủy sản tăng từ 19,6% trong quý IV/2014 lên 20,4% vào quý IV/2015. Ngành dịch vụ chiếm 39,7% trong quý IV/2015, giảm so với mức 42,2% trong cùng kỳ năm 2014 (Hình 10).<sup>23</sup>

**Hình 10: Cơ cấu GDP theo quý, 2008-2015**

Đơn vị: %



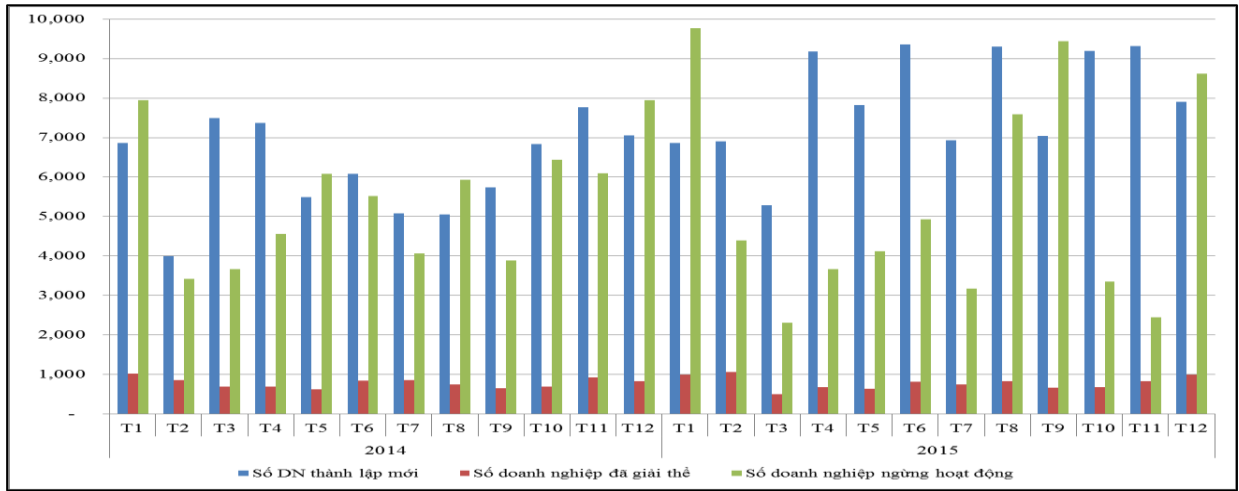
Nguồn: TCTK.

39. Trong quý IV/2015 có 26.407 doanh nghiệp đăng ký mới, tăng 22% so với cùng kỳ năm trước, với số vốn đăng ký đạt hơn 180,5 nghìn tỷ đồng. Cũng trong quý IV/2015, số doanh nghiệp giải thể là 2.505, tăng 1,25% so với cùng kỳ 2014; số doanh nghiệp ngừng hoạt động (bao gồm cả ngừng hoạt động có đăng ký và ngừng hoạt động chờ đóng mã số thuế hoặc không đăng ký) giảm mạnh ở mức 29,6% so với cùng kỳ 2014 (Hình 11).
40. Năm 2015 có 94.754 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, với tổng số vốn đăng ký là 601,5 nghìn tỷ đồng, tăng 26,6% về số doanh nghiệp và tăng 39,1% so với năm 2014. Bên cạnh đó, vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp trong năm 2015 cũng đóng góp 851 nghìn tỷ đồng vào tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế. Tổng số lao động được tạo việc làm từ các doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2015 là 1.471,9 nghìn người, tăng 34,9% so với 2014.

<sup>23</sup> Lưu ý là phần tính tỷ trọng này chỉ dựa trên số liệu GDP của các khu vực, không tính đến phần phân bổ khoản mục thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

41. Năm 2015 có 21.506 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 39,5% so với 2014. Mức tăng này cao hơn so với những năm trước. Điều này, bước đầu, cho thấy niềm tin vào triển vọng kinh doanh của các doanh nghiệp được cải thiện.

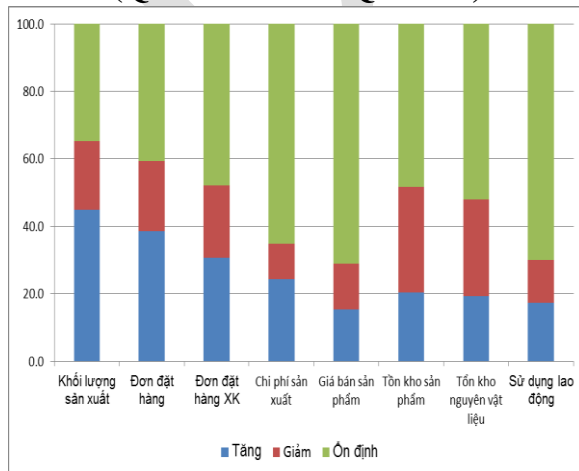
**Hình 11: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, T1/2014-T12/2015**



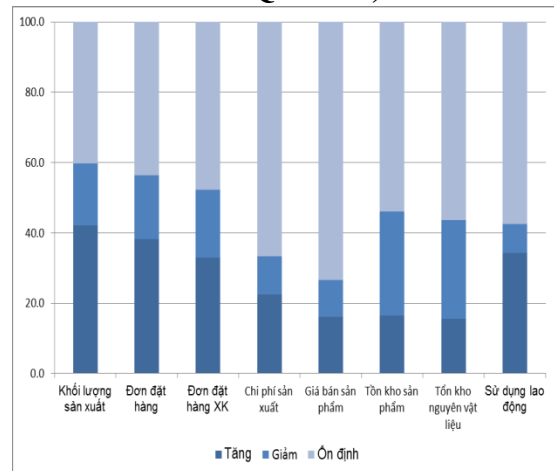
Nguồn: Cục Đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

42. Các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đều có những đánh giá khả quan về tình hình kinh doanh trong những tháng cuối năm 2015.<sup>24</sup> 42,3% doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý IV khả quan hơn quý III; 19,5% số doanh nghiệp còn gặp khó khăn và 38,2% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định. Về dự báo xu hướng kinh doanh Quý I/2016, 40,9% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 17,7% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 41,4% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định. Đánh giá cụ thể của doanh nghiệp chế biến, chế tạo về khối lượng sản xuất, đơn đặt hàng, đơn hàng xuất khẩu, chi phí sản xuất, giá bán sản phẩm, tồn kho sản phẩm và sử dụng lao động đều cho thấy sự lạc quan (Hình 12 và Hình 13).

**Hình 12: Xu hướng kinh doanh (Q4/2015 so với Q3/2015)**



**Hình 13: Xu hướng kinh doanh (dự báo Q1/2016)**



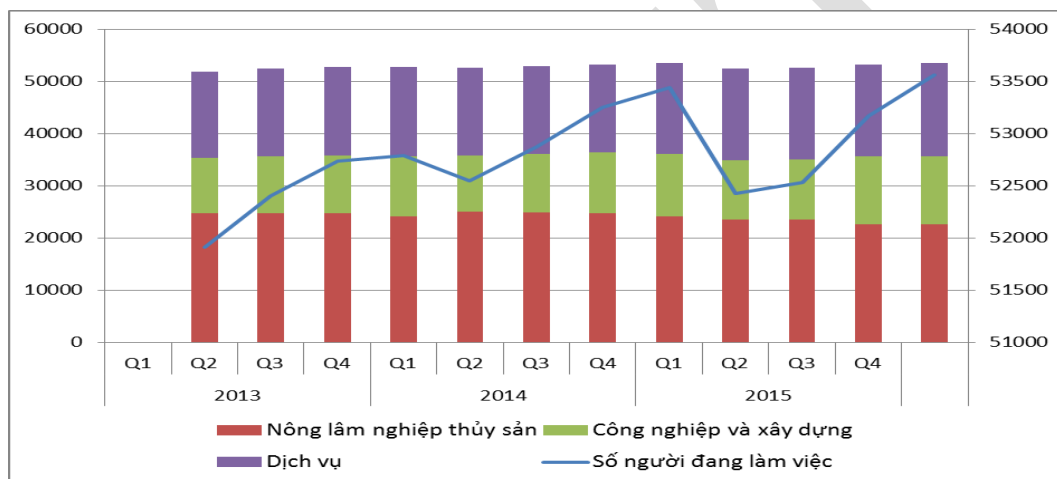
Nguồn: Cục Đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

<sup>24</sup> Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của TCTK.

43. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước tính đến thời điểm 01/01/2016 là 54,61 triệu người, tăng 185 nghìn người so với cùng thời điểm năm 2014. Theo giới tính, lao động nam chiếm 51,7%; lao động nữ chiếm 48,3%. Tổng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2015 là 52,9 triệu người, tăng 142 nghìn người so với năm 2014. Số người có việc làm tại thời điểm cuối mỗi quý đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Trong cơ cấu lao động theo ngành kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 44,3%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 22,9%<sup>25</sup> (Hình 12).

**Hình 12. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế, Q1/2013-Q4/2015**

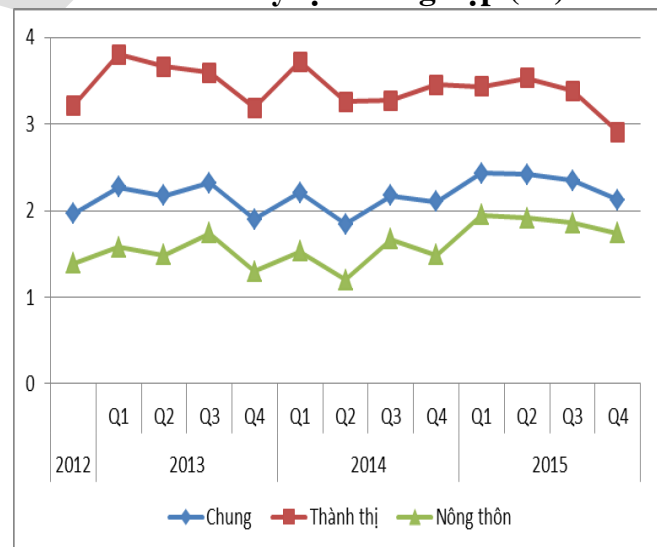
Đơn vị: Nghìn người



Nguồn: TCTK.

44. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi năm 2015 là 2,31%, cao hơn so với hai năm 2013-2014<sup>26</sup>, trong đó tỷ lệ thất nghiệp của khu vực thành thị là 3,29% còn của khu vực nông thôn là 1,83%. Sự phục hồi của khu vực công nghiệp – xây dựng là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi giảm dần theo quý<sup>27</sup> và giảm chủ yếu ở khu vực thành thị<sup>28</sup> (Hình 13).

**Hình 13: Tỷ lệ thất nghiệp (%)**



Nguồn: TCTK.

<sup>25</sup> Năm 2014 lần lượt là 46,3%; 21,5% và 32,8%.

<sup>26</sup> Tỷ lệ thất nghiệp năm 2013 và 2014 lần lượt là 2,13% và 2,1%.

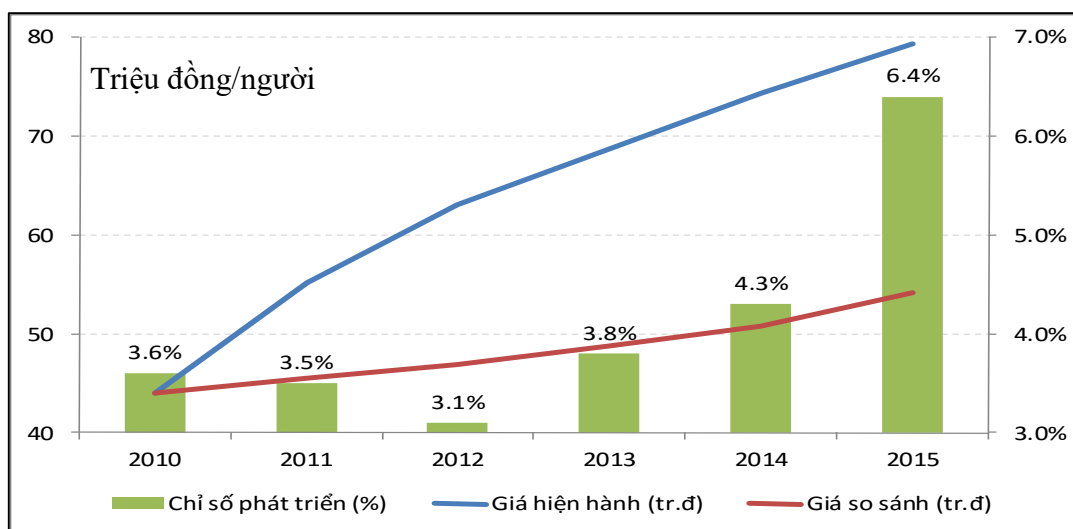
<sup>27</sup> Quý I là 2,43%; quý II là 2,42%; quý III là 3,35% và quý IV là 2,12%.

<sup>28</sup> Quý I là 3,43%; quý II là 3,53%; quý III là 3,38% và quý IV là 2,91%.



45. Năng suất lao động xã hội của toàn nền kinh tế năm 2015 đạt 79,3 triệu đồng/lao động, tăng 6,4% so với năm 2014.<sup>29</sup> Tính bình quân giai đoạn 2006-2015, năng suất lao động của Việt Nam tăng 3,9%/năm.<sup>30</sup> Năng suất lao động năm 2015 tăng 23,6% so với năm 2010, thấp hơn so với mục tiêu đề ra (tăng 29%-32%).<sup>31</sup>

**Hình 14: Năng suất lao động**



Nguồn: TCTK.

46. Năng suất lao động Việt Nam hiện còn thấp so với các nước trong khu vực và không đồng đều giữa các ngành và lĩnh vực. Nguyên nhân chủ yếu là do: (i) Định hướng tái cơ cấu kinh tế theo ngành (kể cả trong khu vực nông nghiệp) chậm được cụ thể hóa; (ii) Còn tồn tại một số “điểm nghẽn” và “rào cản” khiến lao động khó dịch chuyển sang các ngành nghề có năng suất cao hơn; (iii) Máy móc, thiết bị và quy trình công nghệ còn lạc hậu, vòng đời ngắn, khiến hiệu quả cải thiện năng suất lao động còn thấp; và (iv) Trình độ tổ chức, quản lý và hiệu quả sử dụng lao động còn nhiều bất cập.

## 1.2. Diễn biến giá cả, lạm phát

47. Sau khi giảm liên tiếp vào các tháng 8-9, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng trở lại trong các tháng cuối năm 2015. Mức tăng giá CPI (so với tháng trước) trong các tháng 10, 11 và 12 lần lượt là 0,11%, 0,07% và 0,02%. Tính chung cả quý IV/2015, mức tăng CPI là 0,2% - trong khi mức tăng tương ứng trong 9 tháng đầu năm là 0,4%. Lạm phát (so với cùng kỳ 2014) nhìn chung khá ổn định trong quý IV/2015 (Hình 16). Trong cả năm 2015, mức tăng giá CPI là 0,6%, còn lạm phát cơ bản là 2,05%.
48. Diễn biến giảm giá trong quý IV/2015 chủ yếu là ở nhóm giao thông. Giá giao thông giảm gần 2% trong quý IV (so với quý III), với mức giảm tương ứng trong các tháng 10, 11 và 12 lần lượt là 0,05%, 0,38% và 1,53%. Giá giao thông giảm

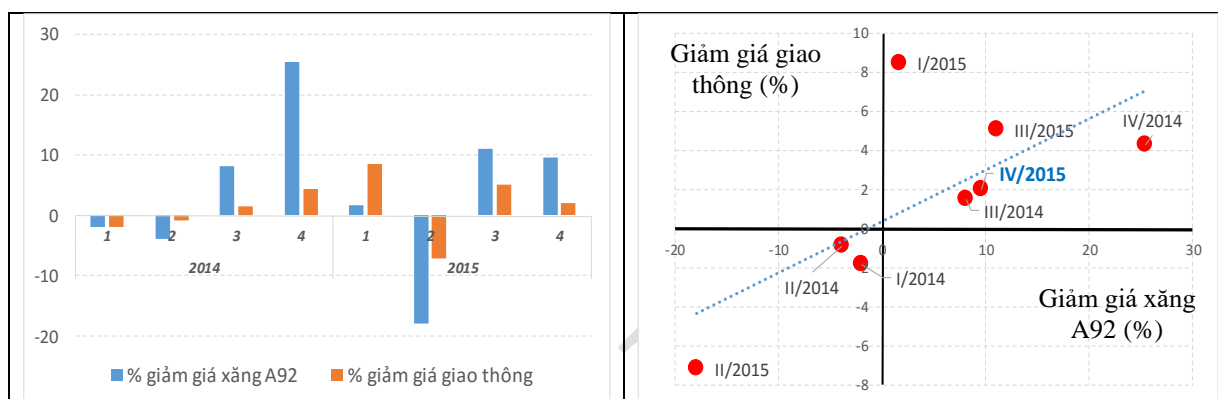
<sup>29</sup> Tính theo giá hiện hành.

<sup>30</sup> Giai đoạn 2006-2010 tăng 3,4%, giai đoạn 2011-2015 tăng 4,2%.

<sup>31</sup> Tính theo sức mua tương đương 2005 (PPP): năng suất lao động (đến 2014) chỉ bằng 1/18 năng suất lao động của Singapore, 1/6 của Malaysia, 1/3 của Thái Lan và Trung Quốc, và 1/2 của Philippines và Indonesia.

chủ yếu do giá xăng dầu liên tục được điều chỉnh giảm trong quý IV<sup>32</sup>, với mức giảm lũy kế là 9,54%<sup>33</sup>. Tuy nhiên, mức giảm giá giao thông trong quý IV/2015 khiêm tốn hơn nhiều so với quý III/2015 và cùng kỳ 2014. Đáng lưu ý là tương quan giảm giá xăng dầu và giảm giá giao thông trong quý IV/2015 nhìn chung ít thay đổi so với các quý từ đầu năm 2014 (Hình 15).

**Hình 15: Diễn biến giá xăng A92 và giá giao thông**

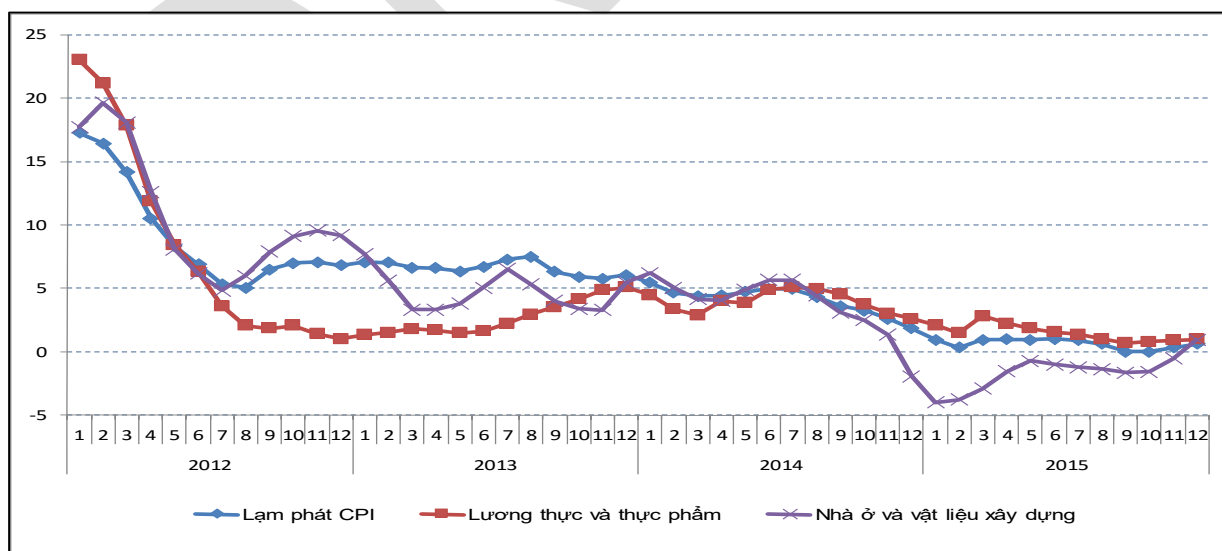


*Nguồn:* Tổng hợp của nhóm tác giả.

49. Hầu hết các mặt hàng khác đều tăng giá trong quý IV/2015. Giá lương thực tăng khoảng 0,60% (so với cuối quý III/2015), trong khi mức tăng tương ứng với thực phẩm là 0,46%. Trong khi đó, giá nhà ở và vật liệu xây dựng tăng tới 0,8%, chủ yếu là do: (i) nhu cầu tăng về phía cuối năm; (ii) giá tăng cung ứng các sản phẩm nhà ở; và (iii) việc đẩy nhanh giải ngân hỗ trợ theo gói 30.000 tỷ đồng.<sup>34</sup>

**Hình 16: Diễn biến lạm phát so với cùng kỳ năm trước, 2012-2015**

*Đơn vị: %*



*Nguồn:* TCTK, Tốc độ tăng giá so với cùng kỳ năm trước.

<sup>32</sup> Trong quý IV/2015, giá xăng được điều chỉnh tăng vào ngày 3/10, sau đó giảm tiếp vào các ngày 19/10, 3/11, 18/11, 3/12 và 18/12.

<sup>33</sup> Tham chiếu theo giá xăng RON A92 tại Vùng 1.

<sup>34</sup> Tính đến ngày 31/12/2015, tổng số tiền cam kết là 26.999 tỷ đồng (đạt 90%), trong khi số tiền giải ngân đạt 17.711 tỷ đồng. Các con số tương ứng tại thời điểm 30/9/2015 là 20.425 tỷ và 12.293 tỷ đồng.



50. Lạm phát tương đối thấp trong quý IV/2014 do một số nguyên nhân chính là: (i) xu hướng giảm giá vẫn tiếp diễn với nhiều mặt hàng trên thị trường thế giới; (ii) kỳ vọng lạm phát ổn định hơn; (iii) tổng phương tiện thanh toán tiếp tục được điều hành khá thận trọng, trong bối cảnh sự chi phối của chính sách tài khóa có phần giảm bớt; và (iii) tỷ giá VNĐ/USD được giữ ổn định đến cuối năm 2015<sup>35</sup>.
51. Rủi ro lạm phát còn hiện hữu, và hệ lụy có thể rõ hơn trong năm 2016. Một số yếu tố gây rủi ro lạm phát trong trung và dài hạn bao gồm: (i) áp lực dồn tụ từ thâm hụt ngân sách và nợ công, kéo theo sự chi phối đối với việc điều hành chính sách tiền tệ; (ii) dự trữ ngoại hối đã giảm đáng kể trong khi thâm hụt thương mại có xu hướng gia tăng; (iii) khả năng điều chỉnh giá một số mặt hàng và dịch vụ ngay đầu năm 2016 (giá y tế, giá điện, v.v.), trong khi giải trình còn thiếu minh bạch;<sup>36</sup> và (iv) gia tăng chi phí cho sản xuất do việc tăng lương tối thiểu vùng,<sup>37</sup> thay đổi cách tính bảo hiểm xã hội.

### 1.3. Diễn biến tiền tệ

52. Lãi suất huy động VNĐ (kỳ hạn dưới 6 tháng) ổn định và thấp hơn trần quy định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN, Bảng 3). Lãi suất huy động VNĐ thực tế trong quý IV/2015 nhìn chung không biến động nhiều so với cuối các quý I/2015 và quý III/2015 (ở mọi kỳ hạn). Tuy nhiên, từ giữa tháng 11 đến tháng 12/2015, lãi suất huy động có xu hướng tăng, dù vẫn ở dưới mức trần quy định. Việc điều chỉnh tăng lãi suất huy động ban đầu chỉ diễn ra ở các ngân hàng thương mại (NHTM) cổ phần, sau đó có cả các NHTM nhà nước.

**Bảng 3: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các NHTM**

*Đơn vị tính: %/năm*

	Không kỳ hạn	Dưới 6 tháng	6-12 tháng	Trên 12 tháng
Cuối tháng 12/2014	0,8-1,0	5,0-5,5	5,7-6,8	6,8-7,5
Cuối tháng 3/2015	0,8-1,0	4,5-5,4	5,4-6,5	6,4-7,2
Cuối tháng 9/2015	0,8-1,0	4,5-5,4	5,4-6,5	6,4-7,2
Cuối tháng 12/2015	0,8-1,0	4,5-5,4	5,4-6,5	6,4-7,2

*Nguồn: NHNN.*

53. Vào giữa tháng 12/2015, NHNN đã hạ trần lãi suất tiền gửi bằng USD của cá nhân. Đây là bước nối tiếp sau lần điều chỉnh trần lãi suất tiền gửi bằng USD với tiền gửi của tổ chức kể từ cuối tháng 9/2015. Mục đích chính là: (i) tiếp tục thực hiện lộ trình giảm đô-la hóa; và (ii) giảm tình trạng găm giữ USD tại thời điểm thị trường đang có nhiều đồn đoán về việc điều chỉnh tỷ giá VNĐ/USD và/hoặc điều chỉnh cơ chế tỷ giá VNĐ/USD.

<sup>35</sup> Đây là chuyên biến quan trọng từ tháng 8/2015, bởi trước đó công tác điều hành dường như chỉ quan tâm đến lạm phát thực tế so với mục tiêu đề ra.

<sup>36</sup> Hệ quả là việc tăng giá tương đối nhanh và/hoặc dễ dàng, trong khi quá trình giảm giá thường diễn ra chậm và/hoặc có mức độ nhỏ.

<sup>37</sup> Mức tăng lương tối thiểu vùng trung bình là 12,4% theo Nghị định số 122/2015/NĐ-CP ngày 14/11/2015.

54. Lãi suất cho vay USD khá ổn định trong quý IV/2015, và chỉ giảm nhẹ ở khối NHTM cổ phần (Bảng 4). Ở các NHTM nhà nước, chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất huy động USD là khoảng 2,75-4,25 điểm phần trăm/năm với kỳ hạn dưới 1 năm, và khoảng 5,25-6,25 điểm phần trăm/năm với kỳ hạn 1 năm trở lên. Chênh lệch ở các NHTM cổ phần thậm chí còn lớn hơn. Lãi suất USD giảm chậm là do: (i) các khoản tín dụng ngoại tệ vẫn chỉ hạn chế cho một số nhóm đối tượng nhất định;<sup>38</sup> (ii) mặt bằng lãi suất cho vay USD ở Việt Nam tương đối cao nên ít chịu ảnh hưởng của việc điều chỉnh lãi suất ở Hoa Kỳ - vốn chỉ diễn ra vào giữa tháng 12/2015; và (iii) việc NHTM phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá.
55. Trong quý IV/2015, lãi suất cho vay VNĐ hầu như không thay đổi. Mặt bằng lãi suất cho vay ít giảm trong quý IV/2015 do: (i) thanh khoản hạn hẹp hơn trong bối cảnh gia tăng phát hành TPCP; (ii) áp lực từ việc FED tăng lãi suất<sup>39</sup>; và (iii) nhu cầu tín dụng gia tăng vào các tháng cuối năm.

**Bảng 4: Lãi suất cho vay phổ biến của các NHTM, tháng 9-12/2015**

Đơn vị tính: %/năm

	Đối tượng	Ngắn hạn	Trung, dài hạn
NHTM Nhà nước	VNĐ: - Sản xuất kinh doanh thông thường	6,8-8,8 (6,8-8,8)	9,3-10,5 (9,3-10,5)
	- Nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, DN nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, DN ứng dụng công nghệ cao	6,0-7,0 (6,0-7,0)	9,0-10,0 (9,0-10,0)
	USD:	3,0-4,5 (3,0-4,5)	5,5-6,5 (5,5-6,5)
NHTM cổ phần	VNĐ: - Sản xuất kinh doanh thông thường	7,8-9,0 (7,8-9,0)	10,0-11,0 (10,0-11,0)
	- Nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, DN nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, DN ứng dụng công nghệ cao	7,0 (7,0)	10,0-10,5 (10,0-10,5)
	USD:	4,5-5,3 (4,5-5,5)	6,0-6,5 (6,0-6,7)

Nguồn: NHNN.

Lưu ý: Trong ngoặc là mức lãi suất tại thời điểm tháng 9/2015.

56. Tín dụng tăng khoảng 6,5% trong quý IV/2015 (so với cuối quý III/2015). Riêng mức tăng trong tháng 12/2015 là 3,1% (so với tháng 11/2015). Diễn biến tăng tín dụng trong quý IV/2015 khá tương đồng so với cùng kỳ 2014 (Hình 17). Tốc độ tăng tín dụng trong quý IV/2015 cao hơn hẳn so với các quý đầu năm.<sup>40</sup> Tính chung cả năm 2015, tăng trưởng tín dụng ước đạt khoảng 18%. Mức tăng này

<sup>38</sup> Xem báo cáo Kinh tế vĩ mô quý III năm 2015.

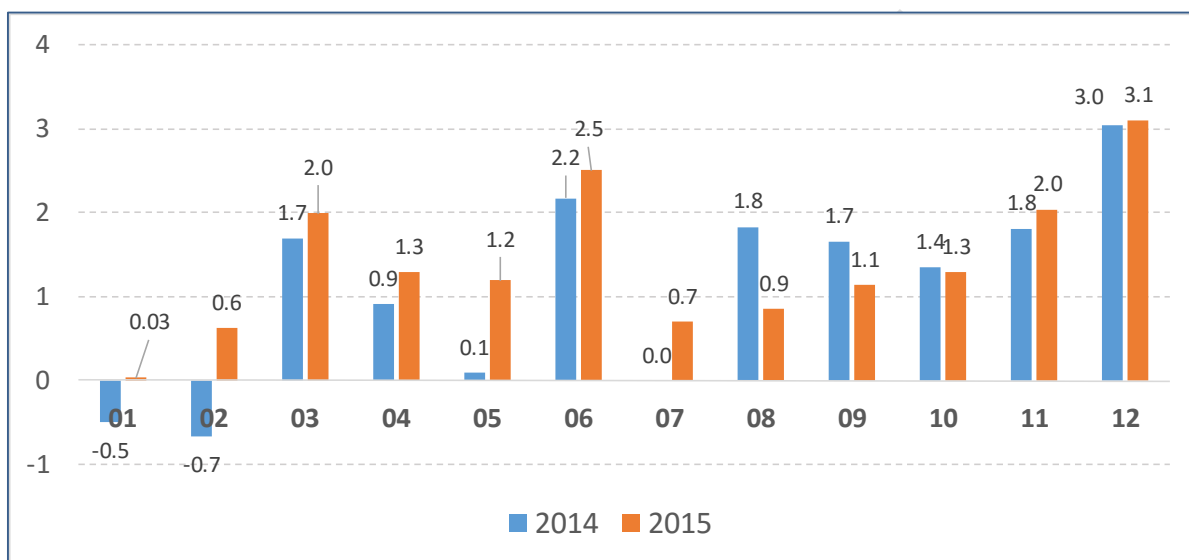
<sup>39</sup> Vấn đề “Bộ ba không đồng thời”: Không thể đồng thời đạt được neo tỷ giá, tự do hóa dòng vốn, và tính độc lập của chính sách tiền tệ (trong điều hành lãi suất) do quan hệ lãi suất tương đương.

<sup>40</sup> Tốc độ tăng dư nợ tín dụng (so với quý trước) tương ứng là 2,7%, 5,1% và 2,7% trong quý III, II, và I của năm 2015.

không gây nhiều khó khăn về điều hành do NHNN trước đó đã nới chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng lên 17% (so với mức ban đầu là 13-15%).

57. Tín dụng tăng nhanh trong quý IV do một số nguyên nhân sau: (i) tăng nhu cầu đầu tư vào thời điểm cuối năm và/hoặc nhằm đón đầu cho các cơ hội trong năm 2016; (ii) các NHTM đã tích cực hơn trong hoạt động tín dụng sau khi hoàn thành việc giảm tỷ lệ nợ xấu xuống dưới 3%; (iii) vay trước nhằm tránh khả năng tăng lãi suất VNĐ trong năm 2016; và (iv) đẩy nhanh giải ngân một số gói tín dụng ưu đãi (như gói 30.000 tỷ đồng cho mua nhà ở xã hội, v.v.).

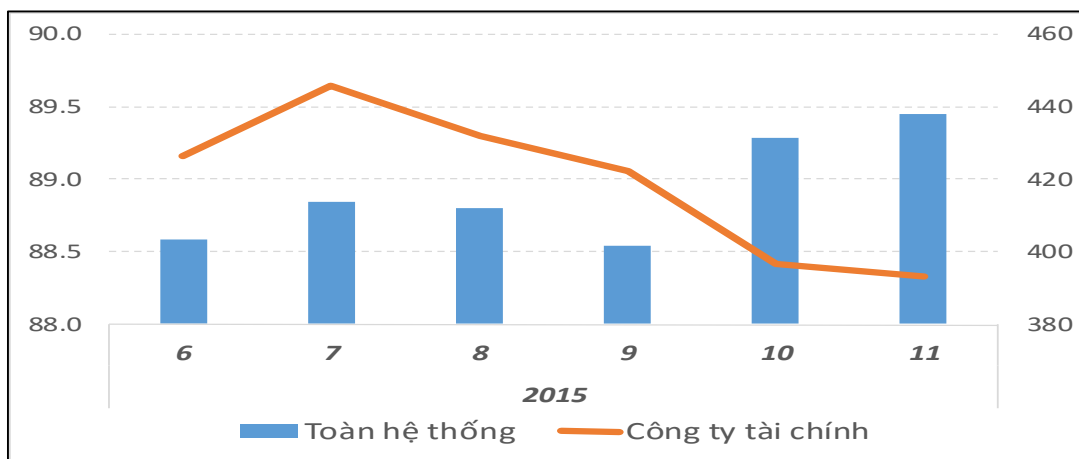
**Hình 17: Tăng trưởng tín dụng hàng tháng, 2014-2015**



Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn.

58. Hoạt động tín dụng trong quý IV/2015 nói riêng và cả năm 2015 nói chung còn gặp một số thách thức. *Thứ nhất*, sức ép đối với lãi suất do tăng trưởng huy động thấp hơn đáng kể so với tăng trưởng tín dụng ở một số nhóm tổ chức tín dụng, và do sức ép từ khả năng Hoa Kỳ tiếp tục tăng lãi suất. Một số công ty tài chính có tỷ lệ tín dụng so với huy động khá cao, trên 420% (Hình 18). Trong khi đó, các công ty này khá tập trung vào cho vay tiêu dùng, với lãi suất thực cao. *Thứ hai*, thách thức về “sai lệch kỳ hạn” có thể gia tăng trong bối cảnh một phần vốn trung và dài hạn của NHTM dùng để mua TPCP. *Thứ ba*, mặt bằng lãi suất cho vay tương đối cao cũng đặt ra thách thức cho các NHTM trong việc giám sát, bảo đảm chất lượng nợ và thu hồi nợ sau này. *Thứ tư*, việc điều hành theo chỉ tiêu tín dụng trong khi có khá nhiều chương trình tín dụng ưu đãi gây ra tình trạng “phân mảnh nguồn vốn”, giảm hiệu quả phân bổ vốn tín dụng.

**Hình 18: Tỷ lệ cấp vốn tín dụng so với huy động vốn (%)**

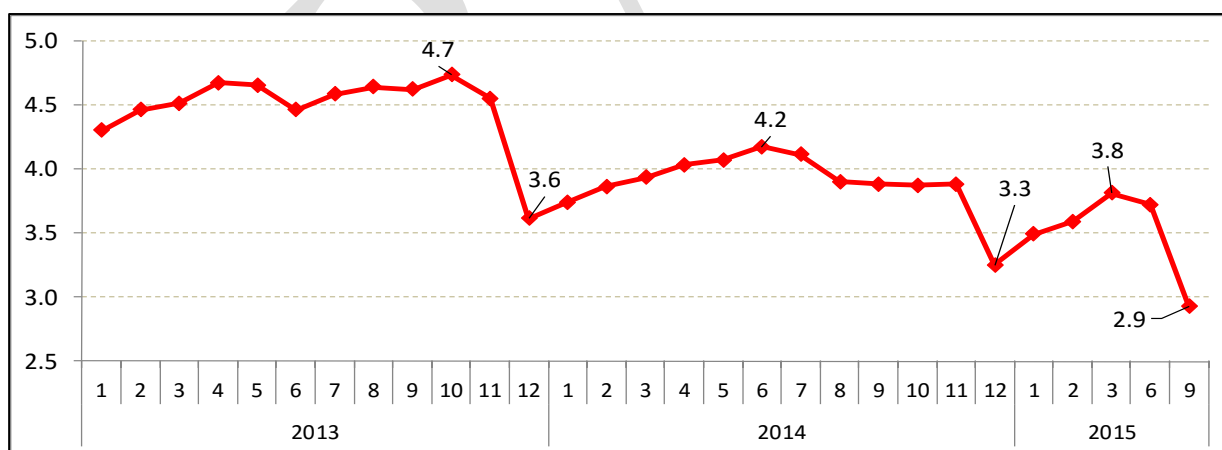


Nguồn: NHNN.

59. Số liệu do NHNN công bố cho thấy tỷ lệ nợ xấu tiếp tục giảm. Đến cuối tháng 9/2015, tỷ lệ nợ xấu theo báo cáo của các tổ chức tín dụng ở mức 2,93% (Hình 19). Như vậy, việc xử lý nợ xấu cơ bản đạt được mục tiêu đề ra (đến 30/9/2015 thì tỷ lệ nợ xấu về dưới 3%). Trong năm 2015, Công ty quản lý tài sản Việt Nam (VAMC) đã mua 111 nghìn tỷ đồng nợ xấu gốc, trong đó riêng quý IV là gần 20 nghìn tỷ đồng. Lãi suất các khoản nợ xấu đã mua là 9,6%/năm với VNĐ, 4,3%/năm với USD và 5,4%/năm với EUR. Cũng trong năm, VAMC đã phát hành hơn 110 nghìn tỷ đồng trái phiếu đặc biệt.

**Hình 19: Tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng, 2013-2015**

Đơn vị tính: %

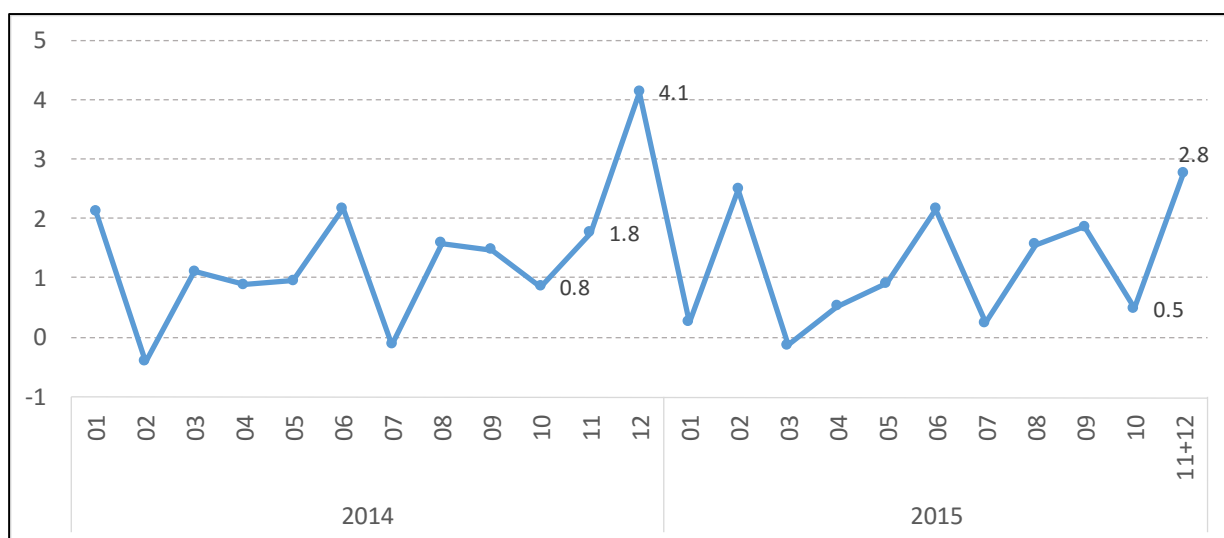


Nguồn: NHNN.

60. Tổng phương tiện thanh toán tăng 3,26% trong quý IV/2015 (so với cuối quý III/2015). Mức tăng này thấp hơn so với quý III/2015 (3,70%) và cùng kỳ 2014 (6,85%). Tính đến giữa tháng 12/2015, tổng phương tiện thanh toán tăng gần 13,6% so với cuối năm 2014. Trong quý IV/2015, NHNN đã điều hành thanh khoản khá linh hoạt để hỗ trợ cho phát hành TPCP và tăng trưởng tín dụng. Trong khi đó, sức ép đối với lạm phát chưa nhiều do áp lực giảm giá trên thị trường thế giới đã truyền tải vào thị trường trong nước.

**Hình 20: Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán, 2014-2015**

Đơn vị: %

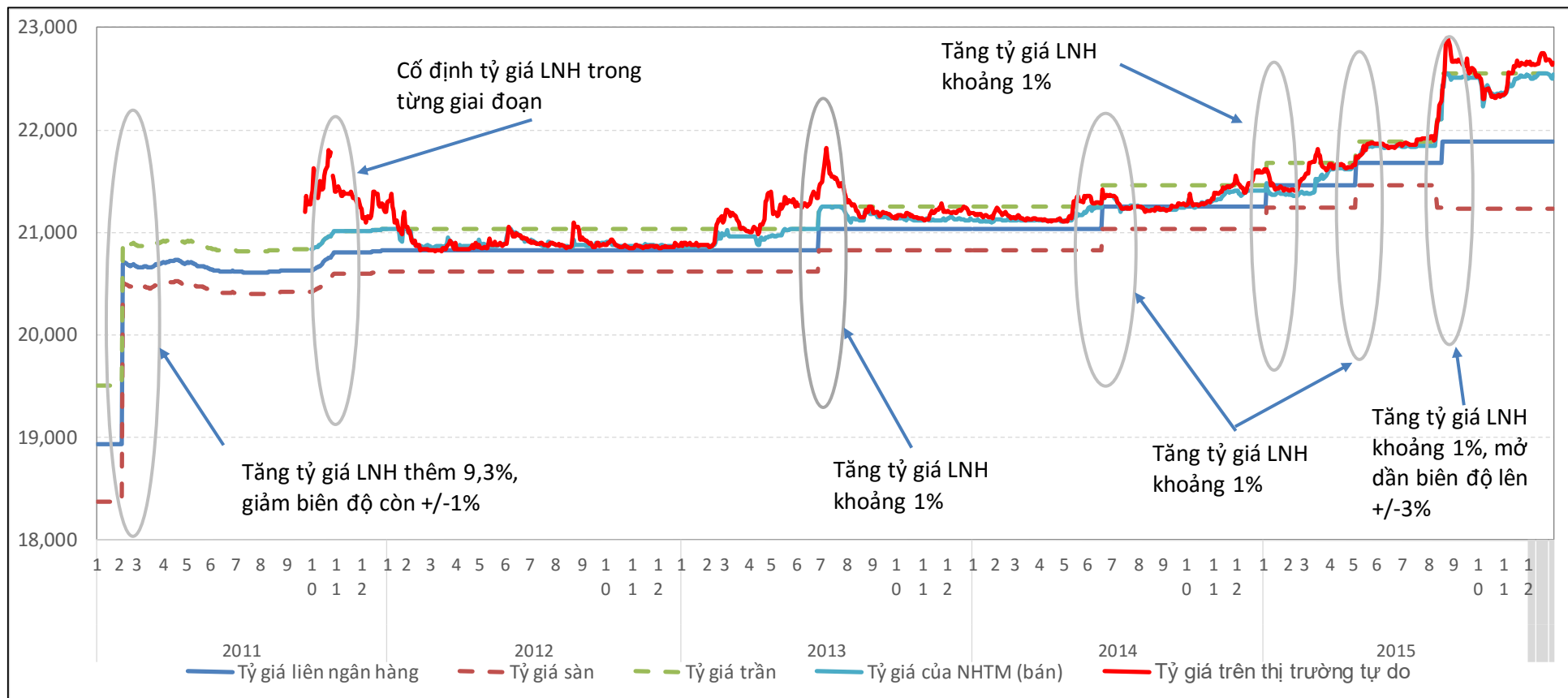


Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn.

61. Tỷ giá VNĐ/USD nhìn chung ổn định hơn trong quý IV/2015 (Hình 21). Trong suốt quý IV/2015, tỷ giá VNĐ/USD bình quân liên ngân hàng cố định ở mức 21.890. Trong khi đó, tỷ giá VNĐ/USD ở cả NHTM và trên thị trường tự do giảm liên tục trong tuần đầu tiên của tháng 10, sau đó tăng nhẹ và ổn định ở mức sát trần cho phép kể từ giữa tháng 11. Trong giai đoạn từ giữa tháng 11 đến cuối tháng 12/2015, tỷ giá trên thị trường tự do luôn cao hơn so với tỷ giá giao dịch tại NHTM. Tuy nhiên, áp lực trên thị trường ngoại hối tại các thời điểm này không đáng kể.

- a. Diễn biến tăng tỷ giá VNĐ/USD trong giai đoạn tháng 10-11/2015 chủ yếu là do kỳ vọng và điều chỉnh của thị trường quanh thời điểm có thêm thông tin về khả năng điều chỉnh lãi suất của FED – trong đó có cả việc đồng USD lên giá trên thị trường quốc tế. Tỷ giá không chịu áp lực từ cán cân thương mại, do thực tế Việt Nam đạt thặng dư thương mại trong giai đoạn này.
- b. Diễn biến tỷ giá từ giữa tháng 11-12/2015 do: (i) kỳ vọng của thị trường về việc USD tiếp tục lên giá trên thị trường quốc tế khi Hoa Kỳ điều chỉnh lãi suất vào giữa tháng 12/2015; (ii) đồn đoán trên thị trường về khả năng điều chỉnh tỷ giá VNĐ/USD liên ngân hàng vào đầu năm 2016, khi NHNN chưa đưa ra thông điệp về cơ chế tỷ giá năm 2016.

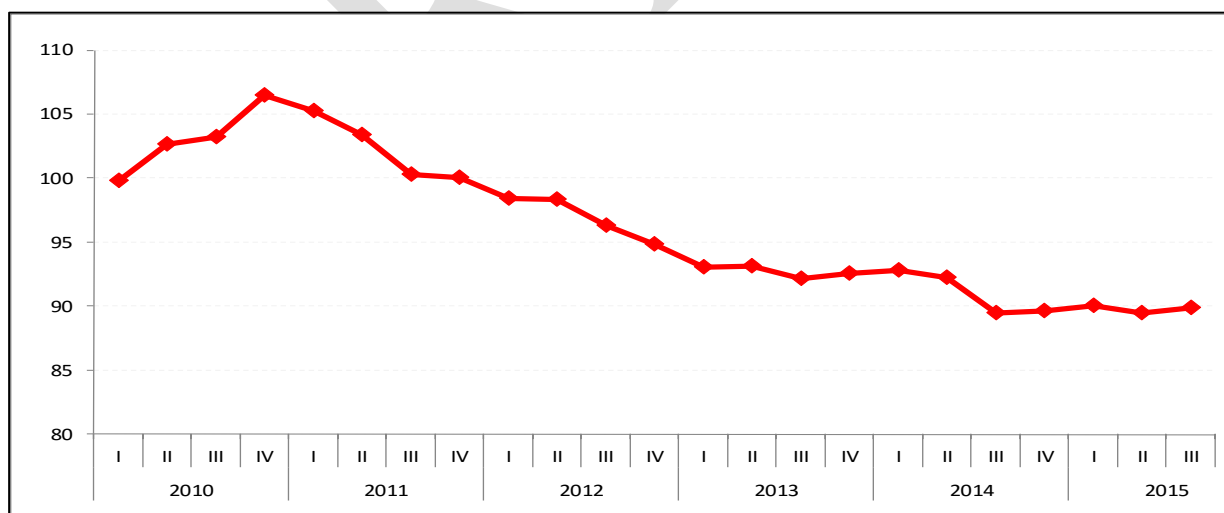
**Hình 21: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD, 2011-2015**



Nguồn: VNDirect.

62. Nhìn chung, NHNN đã xử lý khá hiệu quả các rủi ro, biến động trên thị trường ngoại hối trong quý IV/2015. Các biện pháp mạnh nhằm giảm tình trạng găm giữ ngoại tệ, ở cả các cá nhân và tổ chức, bắt đầu phát huy tác dụng. Cơ chế thông tin với thị trường tiếp tục được thực hiện bài bản, qua đó giúp định hướng thị trường trước khi điều chỉnh cơ chế tỷ giá. Cơ chế tỷ giá mới<sup>41</sup> - theo hướng linh hoạt hơn – sẽ giúp NHNN có thêm dư địa để cân nhắc, ứng phó với những biến động nhanh và phức tạp hơn ở cả trong và ngoài nước trong năm 2016.
63. Việc điều hành tỷ giá vẫn gặp một số thách thức. *Thứ nhất*, việc điều hành linh hoạt hơn, theo cơ chế biến động hàng ngày và dựa trên một số cơ sở (cả công khai và không công khai), đòi hỏi khối lượng công việc nhiều và phức tạp hơn cho NHNN. *Thứ hai*, chính sách tiền tệ vẫn phải thực hiện khá nhiều mục tiêu cuối cùng<sup>42</sup> và mục tiêu trung gian, trong đó mức độ điều chỉnh tỷ giá chỉ là một mục tiêu trung gian<sup>43</sup>. *Thứ ba*, đồng USD lên giá và xu hướng rút vốn khỏi các thị trường phát triển vẫn chưa có dấu hiệu kết thúc, kéo theo những rủi ro và hệ lụy không nhỏ với Việt Nam. *Cuối cùng*, NHNN vẫn phải cân nhắc, tính toán giữa yêu cầu ổn định tỷ giá và củng cố dự trữ ngoại hối.
64. REER của Việt Nam tăng 0,44% trong quý IV/2015 (so với quý III/2015) và 0,46% so với cùng kỳ 2014. Diễn biến này cho thấy hàng hóa Việt Nam rẻ hơn so với hàng nước ngoài, dù mức giảm giá thực là không nhiều (Hình 22). Như vậy, nỗ lực ổn định tỷ giá VNĐ/USD cũng phần nào hạn chế khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam, trong bối cảnh đồng USD đã lên giá mạnh so với nhiều đồng tiền khác.

**Hình 22: Tỷ giá hữu hiệu thực**



*Nguồn:* Tính toán của nhóm tác giả.

*Lưu ý:* Mốc Q1/2012=100. REER được tính dựa trên số liệu thương mại với 20 đối tác lớn nhất, sử dụng số liệu lạm phát CPI; Số liệu cho quý IV/2015 là ước tính; giá trị cao hơn thể hiện hàng hóa Việt Nam tương đối rẻ hơn so với hàng hóa nước ngoài.

<sup>41</sup> Từ 4/1/2016, tỷ giá trung tâm được NHNN công bố hàng ngày vào trước phiên giao dịch dựa trên 3 chỉ số chính: Sự biến động của một rổ 8 đồng tiền của các nước đối tác kinh tế chủ chốt của Việt Nam, chỉ số phản ánh cung cầu ngoại tệ và các cân đối vĩ mô.

<sup>42</sup> Như tăng trưởng GDP và lạm phát.

<sup>43</sup> Bên cạnh tăng trưởng tín dụng và tổng phương tiện thanh toán.



65. Cán cân thanh toán biến động khá mạnh trong quý III/2015. đáng kể trong 2 quý đầu năm. Thâm hụt cán cân thanh toán trong quý III/2015 lên tới mức 6,6 tỷ USD, trong khi mức thặng dư trong 2 quý đầu năm lần lượt là 2,7 tỷ USD và 555 triệu USD. Thâm hụt cán cân thanh toán trong quý III/2015 chủ yếu do thâm hụt cán cân tài chính, đặc biệt là khoản mục Đầu tư khác (ròng) với thâm hụt hơn 7,3 tỷ USD. Trong khi đó, cán cân vãng lai chỉ đạt thặng dư 655 triệu USD trong quý III/2015, thấp hơn so với quý II/2015.

**Bảng 5: Cán cân thanh toán, quý I-III/2015**

Đơn vị: Triệu USD

	<i>Q1</i>	<i>Q2</i>	<i>Q3</i>
<b>A. Cán cân vãng lai</b>	<b>-1.341</b>	<b>691</b>	<b>655</b>
Hàng hóa (ròng)	-31	1.756	2.446
Dịch vụ (ròng)	-830	-1.270	-1.194
Thu nhập đầu tư (thu nhập sơ cấp)(ròng)	-2.418	-1.855	-2.550
Chuyển giao vãng lai (thu nhập thứ cấp) (ròng)	1.938	2.060	1.953
<b>B. Cán cân vốn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Tổng cán cân vãng lai và cán cân vốn	-1.341	691	655
<b>C. Cán cân tài chính</b>	<b>3.804</b>	<b>1.772</b>	<b>-5.250</b>
Đầu tư trực tiếp (ròng)	1.974	2.118	2.158
Đầu tư gián tiếp (ròng)	-53	160	-79
Đầu tư khác (ròng)	1.883	-506	-7.329
<b>D. Lỗi và Sai sót</b>	<b>199</b>	<b>-1.908</b>	<b>-1.999</b>
<b>E. Cán cân tổng thể</b>	<b>2.662</b>	<b>555</b>	<b>-6.594</b>
<b>F. Dự trữ và các hạng mục liên quan</b>	<b>-2.662</b>	<b>-555</b>	<b>6.594</b>

Nguồn: NHNN.

#### 1.4. Tình hình đầu tư

66. Hoạt động đầu tư tăng nhanh hơn trong quý IV/2015. Tổng đầu tư toàn xã hội trong quý đạt 450,7 nghìn tỷ đồng, cao hơn so với quý II/2015 và quý III/2015 (Bảng 6). Tính chung cả năm 2015, con số này đạt 1.367,2 nghìn tỷ đồng, tăng 12% so với 2014. Nếu loại trừ yếu tố tăng giá thì mức tăng đầu tư trong năm 2015 đạt 11,3%.



**Bảng 6: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành**

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng

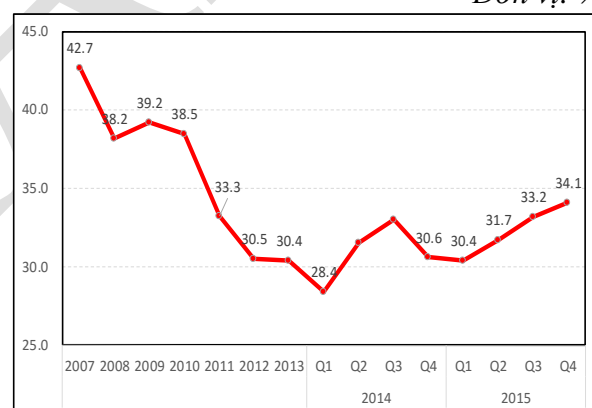
	Kế hoạch 2015	Quý II/2015	Quý III/2015	Quý IV/2015	Thực hiện 2015	Tốc độ tăng (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.343</b>	<b>302,6</b>	<b>360,87</b>	<b>450,7</b>	<b>1.367,2</b>	<b>12,0</b>
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	203	55,0	60,5	68,1	220,4	<b>6,1</b>
Vốn trái phiếu Chính phủ	85	15,9	17,4	18,9	61,7	<b>-1,3</b>
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước	60	14,3	16,1	18,5	62,5	<b>11,8</b>
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	90	18,1	24,1	31,5	86,8	<b>8,8</b>
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	90	15,9	17,5	21,4	66,9	<b>10,6</b>
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	520	108,6	146,8	179,5	529,6	<b>13,0</b>
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	290	69,7	72,1	104,6	318,1	<b>19,9</b>
Vốn huy động khác	25	4,5	6,3	8,2	21,2	<b>3,9</b>

Nguồn: TCTK.

67. Tỷ lệ đầu tư so với GDP trong quý IV/2015 đạt 34,1%, cao hơn những quý đầu năm 2015 và cùng kỳ (Hình 23). Tính chung cả năm 2015, tỷ lệ đầu tư so với GDP đạt 32,9%, cao hơn năm 2014 (31,2%). Tuy nhiên, tỷ lệ này thấp hơn đáng kể so với giai đoạn 2007-2010. Điểm tích cực là hoạt động đầu tư trong năm 2015 ghi nhận sự chuyển biến mạnh mẽ từ khu vực tư nhân - dân cư trong nước và khu vực có vốn FDI.

**Hình 23: Đầu tư so với GDP**

Đơn vị: %



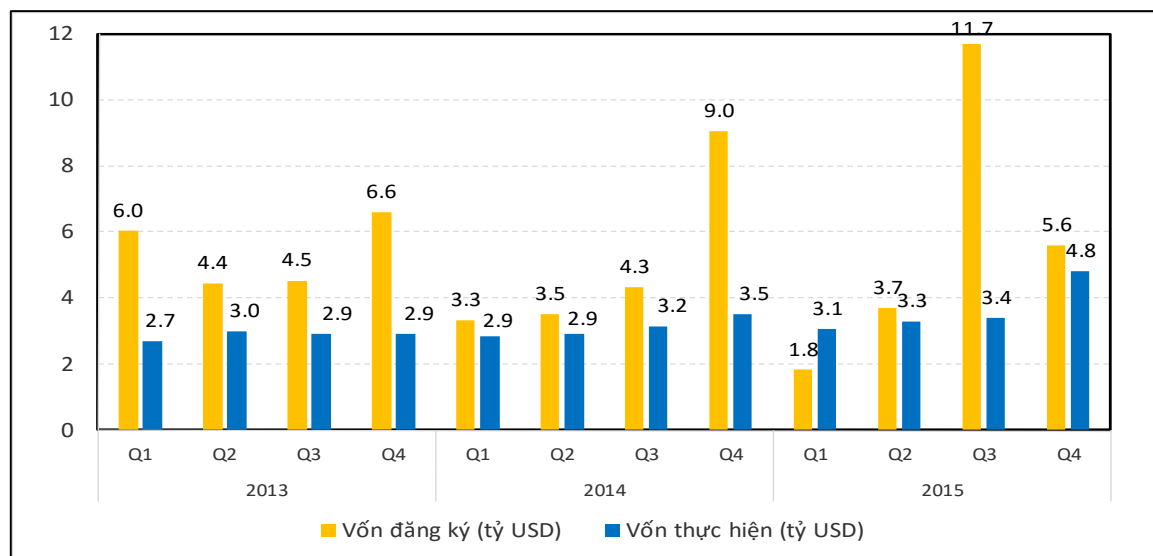
Nguồn: TCTK.

68. Gia tăng đầu tư trong năm 2015 diễn ra chủ yếu ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI, tăng 19,9%) và khu vực dân cư và tư nhân trong nước (tăng 13%). Hai khu vực này đều có mức giải ngân cao hơn trong quý IV/2015 (so với các quý trước đó, Bảng 6). Đầu tư của khu vực dân cư và tư nhân trong nước trong quý IV/2015 tăng gần 17,9% so với cùng kỳ 2014, trong khi mức tăng tương ứng của doanh nghiệp FDI lên tới 36,7%.
69. Vốn đăng ký FDI trong quý IV/2015 đạt hơn 5,6 tỷ USD, thấp hơn quý III/2015 và cùng kỳ các năm 2013 và 2014 (Hình 24). Tuy nhiên, tổng số vốn FDI giải ngân trong quý IV/2014 đạt tới 4,8 tỷ USD, mức cao kỷ lục theo quý từ trước tới nay. Tính chung cả năm 2015, khu vực FDI thu hút được 2013 dự án được cấp phép mới với tổng số vốn đăng ký của các dự án cấp mới và vốn cấp bổ sung đạt

22,76 tỷ USD, tăng 12,5% so với năm 2014. Vốn FDI thực hiện năm 2015 ước đạt 14,5 tỷ USD, tăng 17,4% so với năm trước.

**Hình 24: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam**

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: TCTK.

70. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký và tăng thêm đạt 3,9 tỷ USD và 15,2 tỷ USD tương ứng trong quý IV và cả năm 2015. Tính chung cả năm 2015, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tới 66,9% vốn đăng ký mới và tăng thêm. Tỷ lệ tương ứng của ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí là 12,4%; ngành kinh doanh bất động sản: 10,5%; các ngành còn lại: 10,2%.
71. Xét theo quy mô vốn của dự án FDI đăng ký mới, khu vực sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đứng đầu với mức trung bình hơn 350,2 triệu USD/dự án, tiếp đó là ngành kinh doanh bất động sản (63,1 triệu USD/dự án). Khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ đứng thứ ba với mức vốn đăng ký mới trung bình là 9,3 triệu USD/dự án. Mức vốn đăng ký tương đối thấp với khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo không đáng lo ngại do: (i) tùy tiến độ triển khai mà dự án có thể đăng ký bổ sung vốn; và (ii) sự hiện diện nhiều hơn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa nước ngoài phù hợp với nhu cầu thực tế vận hành chuỗi giá trị của các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam.
72. Năm 2015, Hàn Quốc dẫn đầu trong đầu tư vào Việt Nam, với 702 dự án cấp mới và 260 dự án tăng vốn, tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm là 6,72 tỷ USD, chiếm 29,6% tổng vốn đầu tư tại Việt Nam. Sự gia tăng mạnh mẽ của đầu tư từ Hàn Quốc một phần được thúc đẩy bởi FTA giữa Việt Nam và Hàn Quốc – đã đi vào thực thi từ 20/12/2015 sau khi hai bên đẩy nhanh quá trình đàm phán, ký kết và phê chuẩn. Malaysia đứng vị trí thứ hai với số vốn là 2,47 tỷ USD chiếm 10,9% tổng vốn đầu tư, Nhật Bản đứng vị trí thứ ba với số vốn đầu tư là 1,84 tỷ USD chiếm 8,1% tổng vốn đầu tư, Đài Loan vươn lên vị trí thứ tư với số vốn đầu tư là 1,39 tỷ USD chiếm 6,1% tổng vốn đầu tư.

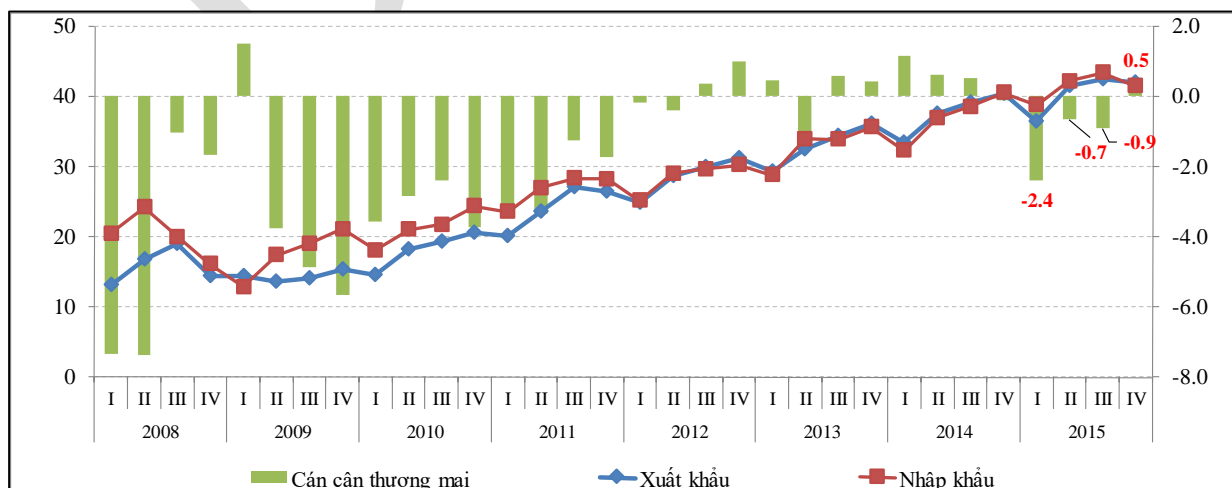
73. Gia tăng đầu tư của khu vực tư nhân và FDI trong quý IV/2015 nói riêng và cả năm 2015 nói chung xuất phát từ một số nguyên nhân chính là: (i) triển vọng phục hồi tăng trưởng kinh tế vững chắc hơn ở Việt Nam; (ii) các nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, mở cửa thị trường (kể cả bất động sản); (iii) tăng trưởng tín dụng nhanh hơn trong bối cảnh sự chèn lấn của đầu tư công đã giảm bớt; và (iv) nỗ lực đón đầu cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã và sắp ký kết (như các FTA với Hàn Quốc và EU, hay TPP, v.v.).
74. Giải ngân vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (NSNN) nhanh hơn trong các tháng cuối năm. Trong quý IV/2015, vốn đầu tư từ NSNN đạt 68,1 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), tăng 12,4% so với cùng kỳ 2014. Tính chung cả năm 2015, tốc độ tăng chỉ đạt 6,1% so với cùng kỳ 2014.
75. Giải ngân vốn TPCP tăng nhanh trong quý IV/2015 (so với các quý đầu năm), nhưng thấp hơn so với cùng kỳ 2014 (20 nghìn tỷ đồng). Giải ngân vốn TPCP cả năm 2015 thậm chí còn giảm 1,3% so với 2014. Nguyên nhân chính là do phát hành TPCP hạn chế trong 10 tháng đầu năm, do: (i) điều kiện cho phát hành TPCP ra thị trường quốc tế chưa thực sự thuận lợi; (ii) quy định về phát hành TPCP với kỳ hạn 5 năm trở lên (chỉ được nói lỏng vào tháng 11/2015); và (iii) ưu tiên thanh khoản TPCP cho sản xuất. Bên cạnh đó, giải ngân vốn TPCP thấp còn do: (i) không ít khoản vốn TPCP phát hành để đảo nợ; và (ii) quy trình, thủ tục liên quan đến giải ngân TPCP cần thời gian.

### 1.5. Tình hình thương mại

76. Xuất khẩu đạt 41,89 tỷ USD trong quý IV/2015, giảm 1,3% so với quý III/2015 (Hình 25). So với cùng kỳ 2014, xuất khẩu trong quý IV/2015 tăng khoảng 1,81 tỷ USD, tương đương 4,5%. Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2015 đạt 162,11 tỷ USD, tăng 7,9% so với năm 2014. Mức tăng trưởng này thấp hơn so với giai đoạn 2011-2014, và thấp hơn so với chỉ tiêu đề ra cho năm 2015 (10%). Trong giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng xuất khẩu trung bình đạt 17,6%/năm (Hình 26).

**Hình 25: Diễn biến xuất nhập khẩu**

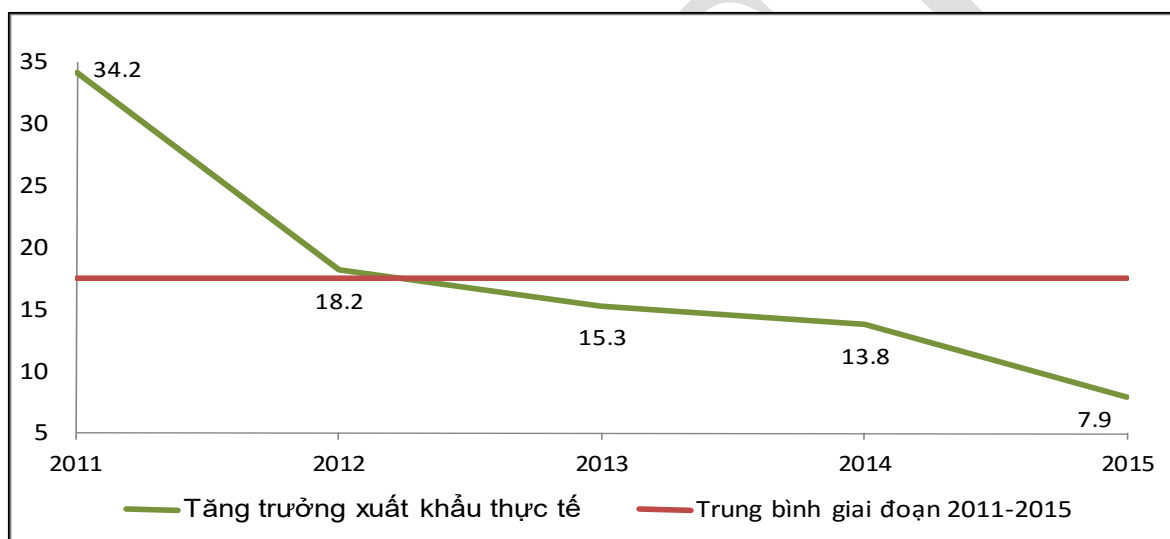
Đơn vị tính: Tỷ USD



Nguồn: TCTK.

77. Khu vực có vốn FDI chiếm tỷ trọng lớn trong xuất khẩu của Việt Nam. Tỷ trọng này đạt 68,4% trong quý IV, và 68,2% trong cả năm 2015. Tuy nhiên, tăng trưởng xuất khẩu của khu vực này chỉ đạt 9,6% trong quý IV/2015 (so với cùng kỳ 2014), thấp hơn đáng kể so với tốc độ tăng tương ứng trong 9 tháng đầu năm 2015 (20,8%). Tính chung cả năm 2015, xuất khẩu của khu vực FDI tăng 17,7% so với 2014, đóng góp 11,1 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng xuất khẩu chung.
78. Xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước đạt 13,2 tỷ USD trong quý IV và 51,5 tỷ USD trong cả năm 2015. Xuất khẩu của khu vực này giảm 6,7% trong quý IV/2015 so với cùng kỳ 2014. Tính chung cả năm 2015, xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước giảm 8,43% so với năm 2014, qua đó làm tăng trưởng xuất khẩu chung giảm 3,2 điểm phần trăm.

**Hình 26: Tốc độ tăng xuất nhập khẩu theo từng năm và trung bình giai đoạn 2011-2015**

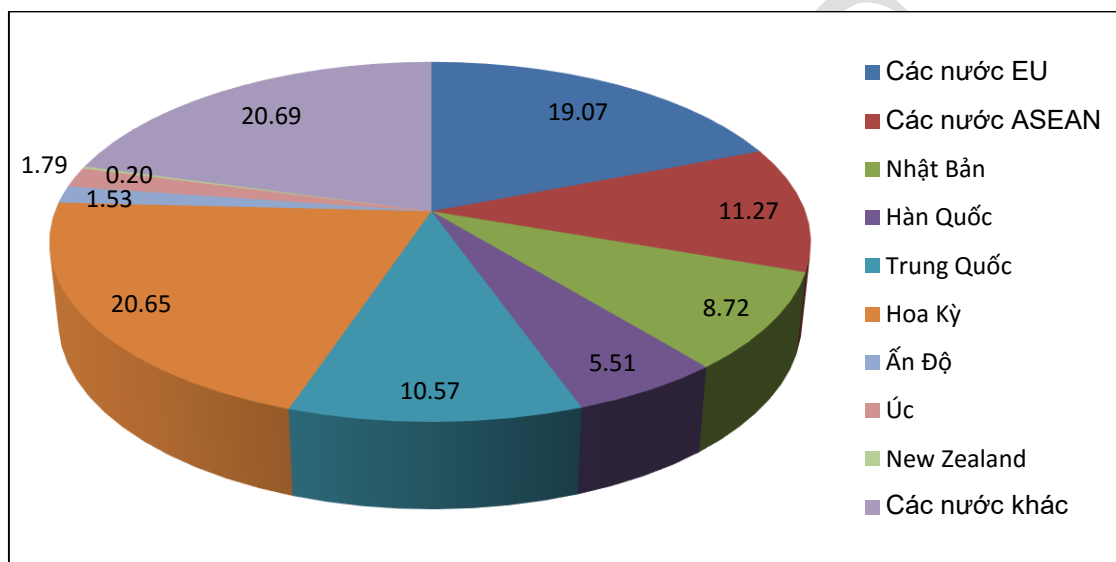


Nguồn: Tổng cục Hải quan.

79. Nhiều mặt hàng đạt tăng trưởng xuất khẩu khá cao trong năm 2015. Nổi bật là điện thoại các loại và linh kiện (với kim ngạch 30,2 tỷ USD, tăng 27,9% so với 2014), máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (kim ngạch 15,6 tỷ USD, tăng 36,5%), và dệt may (kim ngạch 22,8 tỷ USD, tăng 9,1%). Trong khi đó, giá trị xuất khẩu của một số mặt hàng chủ yếu giảm trong năm 2015 (so với 2014). Trong đó, xuất khẩu dầu thô giảm 48,5%; cà phê giảm 24,8%; thủy sản giảm 16,0%; sắt thép giảm 15,6% và cao su giảm 13,9%.
80. Nhiều mặt hàng có giá và/hoặc lượng xuất khẩu giảm mạnh trong năm 2015. Chỉ số giá xuất khẩu nhiều mặt hàng chủ lực giảm mạnh trong năm 2015, với mức giảm bình quân là 3,8%. Trong đó, giá dầu thô giảm 53%; xăng dầu: giảm 49,8%; cao su: giảm 24,1%; than đá giảm 10,0%; gạo giảm 8,1%; cà phê giảm 6,4%; rau quả giảm 3,4%; thủy sản giảm 2,5%, quặng và khoáng sản khác giảm 2,4%, v.v. (ii) Lượng xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản giảm mạnh: Cà phê giảm 24,8%; gạo giảm 4,5%; chè giảm 6,6%; than đá giảm 66,2%; dầu thô giảm 48,5%; phân bón giảm 25,2%.

81. Xuất khẩu tăng chậm trong quý IV/2015 và cả năm 2015 do một số nguyên nhân như: (i) kinh tế thế giới phục hồi chậm; (ii) đồng USD lên giá mạnh trong khi tỷ giá VNĐ/USD tương đối ổn định trong quý IV/2015, qua đó khiến hàng hóa của Việt Nam chậm cải thiện tính cạnh tranh; (iii) giá nhiều mặt hàng trên thị trường thế giới giảm mạnh; (iv) một số mặt hàng bị điều tra, áp thuế chống bán phá giá;<sup>44</sup> và (v) việc chậm chuẩn bị để đón đầu, tận dụng cơ hội từ các FTA mới trong năm 2015 (như FTA với Liên minh kinh tế Á – Âu hay với Hàn Quốc).

**Hình 27: Tỷ trọng xuất khẩu sang các đối tác chính năm 2015 (%)**



Nguồn: Tổng cục Hải quan.

82. Cơ cấu xuất khẩu theo thị trường ít thay đổi trong năm 2015. Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất, chiếm 33,5 tỷ USD hay 20,6% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Thị trường EU đứng thứ hai, chiếm khoảng 19,1% xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2015. Xếp thứ ba là thị trường các nước ASEAN với tỷ trọng khoảng 11,27% trong xuất khẩu của Việt Nam. Tỷ trọng tương ứng của Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc lần lượt là 10,53%, 8,72% và 5,51%.
83. Nhập khẩu trong quý IV/2015 ước đạt 41,9 tỷ USD, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2014. Tính chung cả năm 2015, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước tính đạt 165,65 tỷ USD, tăng 12% so với năm trước. Tuy nhiên, nếu loại trừ yếu tố tăng giá nhập khẩu, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2015 tăng 18,89%, cao hơn năm 2014 (13,2%). Tính chung trong giai đoạn 2011-2015, nhập khẩu tăng trung bình 14,3%/năm.
84. Khu vực FDI cũng chiếm tỷ trọng lớn trong nhập khẩu, song tỷ trọng thấp hơn so với tỷ trọng trong xuất khẩu. Trong quý IV/2015, khu vực này nhập khẩu 23,87 tỷ USD, chiếm 56,95% tổng nhập khẩu. Tuy nhiên, so với cùng kỳ 2014, mức tăng nhập khẩu của khu vực FDI trong quý IV/2015 chỉ là 1,7%, thấp hơn

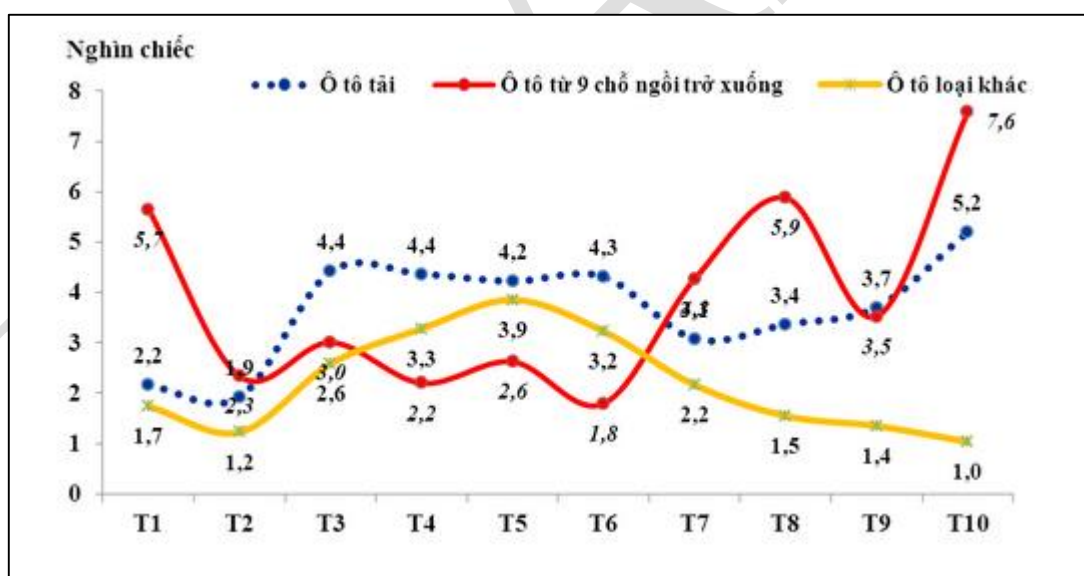
<sup>44</sup> Chẳng hạn, Ấn Độ bắt đầu điều tra chống bán phá giá pin khô AA nhập khẩu từ Việt Nam từ ngày 20/10/2015; Hoa Kỳ bắt đầu điều tra chống bán phá giá ống thép cuộn cacbon nhập khẩu từ Việt Nam từ ngày 24/11/2015, v.v. Về áp thuế chống bán phá giá, ngày 24/12/2015, Canada thông báo kết luận cuối cùng trong vụ việc tái điều tra đối với sản phẩm ống OCTG của một số nước trong đó có Việt Nam, và áp thuế chống bán phá giá ở mức 37,4%.



đáng kể so với mức tăng trong 9 tháng đầu năm (20,8%). Tính chung cả năm 2015, khu vực FDI nhập khoảng 97,3 tỷ USD, tăng 15,5% so với năm 2014 và tương đương 58,7% tổng nhập khẩu.

85. Trong quý IV/2015, nhập khẩu của doanh nghiệp trong nước đạt 18,0 tỷ USD, chiếm 43,0% tổng nhập khẩu. Tăng trưởng nhập khẩu của doanh nghiệp trong nước là 6,6% so với cùng kỳ 2014. Tính chung cả năm 2015, khu vực kinh tế trong nước đạt 68,39 tỷ USD, tăng 7,5%.
86. Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu năm 2015 tập trung chủ yếu vào nhóm hàng tư liệu sản xuất. Nhập khẩu nhóm hàng này ước đạt 151,2 tỷ USD, tăng 12,3% so với năm 2014 và chiếm tới 91,3% tổng kim ngạch. Trong đó, nhập khẩu một số nhóm hàng tăng mạnh như điện tử máy tính và linh kiện tăng 24,2%; điện thoại các loại và linh kiện tăng 25,4%; máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng khác tăng 23,1%. Nhập khẩu hàng tiêu dùng ước đạt 14,4 tỷ USD, tăng 10,4% và chiếm 8,7%, giảm 0,2 điểm phần trăm.
87. Riêng trong quý IV/2015, lượng ô tô nguyên chiếc nhập khẩu đạt mức 41,96 nghìn chiếc, tăng 15,16 nghìn chiếc so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tăng 56,57%. Riêng trong tháng 10/2015, lượng nhập khẩu ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống đạt 7,58 nghìn chiếc – mức cao nhất kể từ tháng 1 năm 2010, tăng 115% so với tháng trước và chiếm 55% tổng lượng ô tô nguyên chiếc các loại nhập khẩu trong tháng.

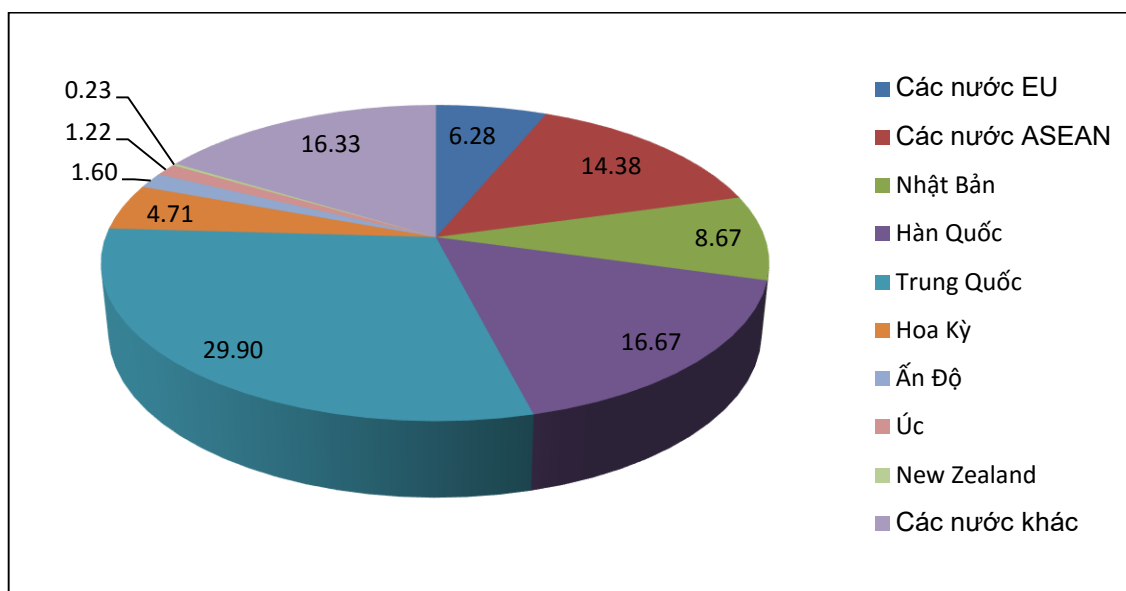
**Hình 28: Số lượng ô tô nhập khẩu nguyên chiếc theo tháng, 2015**



Nguồn: Tổng cục Hải quan.

88. Trong cơ cấu nhập khẩu theo nguồn, Trung Quốc tiếp tục là nguồn hàng nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam trong năm 2015. Nhập khẩu từ thị trường này đạt tới 49,3 tỷ USD, tăng 12,9 % so với năm trước, chiếm khoảng 29,9% kim ngạch nhập khẩu. Đứng thứ hai là Hàn Quốc với kim ngạch nhập khẩu ước tính đạt 27,6 tỷ USD, tăng 26,88%, chiếm tỷ trọng 16,67%. Thị trường ASEAN, Nhật Bản và EU lần lượt chiếm tỷ trọng 14,38%, 8,67% và 6,28%.

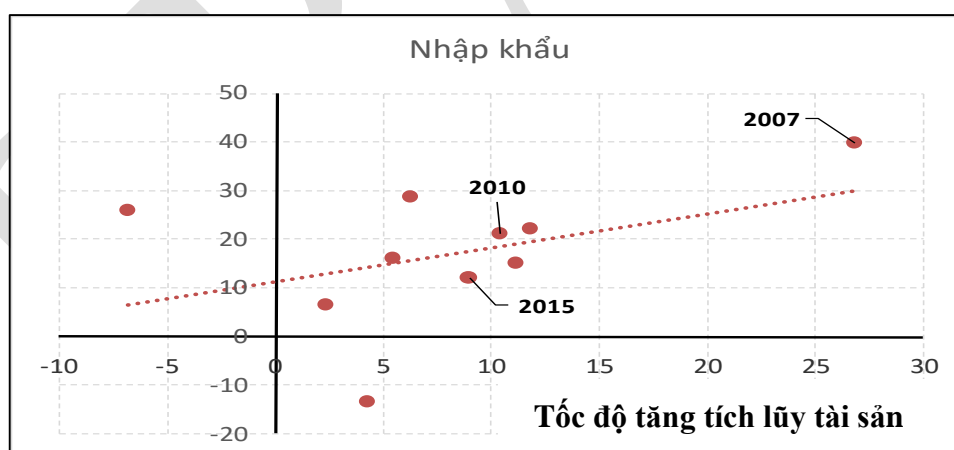
**Hình 29: Tỷ trọng nhập khẩu từ các đối tác chính, 2015 (%)**



Nguồn: Tổng cục Hải quan.

89. Tốc độ tăng nhập khẩu trong năm 2015 chịu ảnh hưởng bởi một số nhân tố chính như: (i) tín dụng ngoại tệ vẫn chỉ được cung cấp cho một số lĩnh vực; (ii) giá hàng hóa giảm trên thị trường thế giới; (iii) một số doanh nghiệp đón đầu cơ hội từ một số FTA (nhất là FTA với Hàn Quốc); và (iv) bối cảnh phục hồi kinh tế kéo theo nhu cầu tăng đầu tư và nhập khẩu. Đáng lưu ý là tác động kích thích của đầu tư đối với nhập khẩu dường như thấp hơn trong năm 2015 so với các năm trước đây (Hình 30).

**Hình 30: Tương quan tăng trưởng nhập khẩu và tích lũy tài sản (%)**

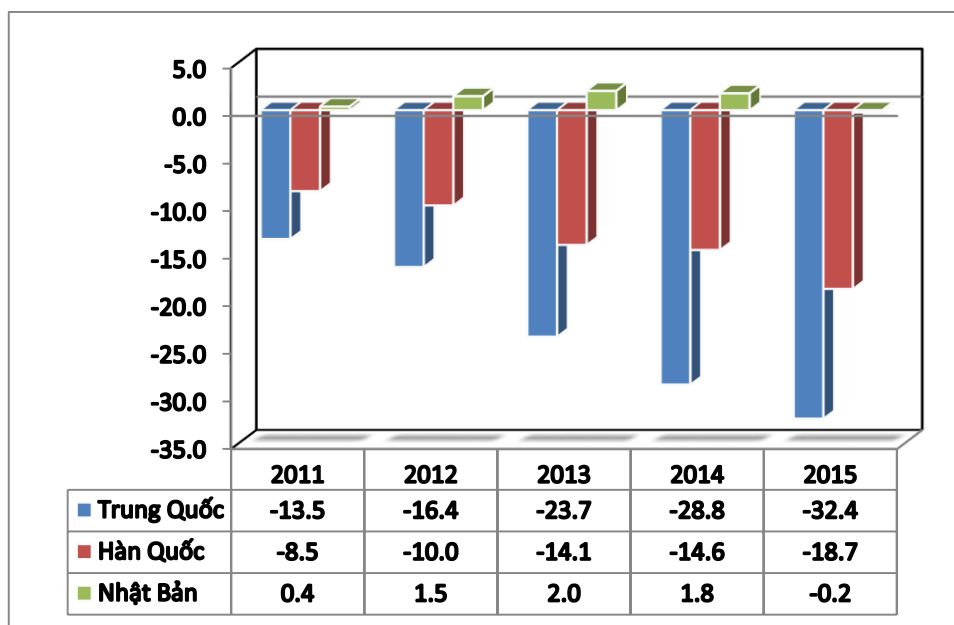


Nguồn: TCTK.

90. Thâm hụt thương mại quý IV/2015 ước đạt 500 triệu USD. Tính chung cả năm 2015, cán cân thương mại thâm hụt khoảng 3,4 tỷ USD. Diễn biến này rất đáng lưu ý sau 3 năm liên tiếp xuất siêu (2012-2014, Hình 25). Nhập siêu cả năm 2015 chiếm khoảng 2,18% so với xuất khẩu, thấp hơn chỉ tiêu đề ra (5%). Trong giai đoạn 2011-2015, thâm hụt thương mại trung bình ở mức 2,1 tỷ USD/năm.
91. Việt Nam chủ yếu đạt xuất siêu với Hoa Kỳ và EU. Với các thị trường lớn khác, Việt Nam có xu hướng gia tăng mức nhập siêu. Trong đó, nhập siêu từ Trung

Quốc ước đạt 32,4 tỷ USD, tăng 11,8% so với năm 2014; Hàn Quốc: 18,7 tỷ USD, tăng 27,8%; ASEAN: 5,5 tỷ USD, tăng 41,9%. Đáng chú ý là thị trường Nhật Bản sau nhiều năm xuất siêu, năm 2015 đã nhập siêu khoảng 230 triệu USD.

**Hình 31: Nhập siêu của Việt Nam với những thị trường chính (tỷ USD)**



Nguồn: Tổng cục Hải quan và Tổng cục Thống kê.

92. Theo khu vực kinh tế, khu vực FDI xuất siêu 13,3 tỷ USD năm 2015, tăng tới 36,8% so với năm 2014. Trong khi đó, nhập siêu năm 2015 hoàn toàn thuộc về khu vực kinh tế trong nước với mức nhập siêu 16,8 tỷ USD. Mức nhập siêu này vượt hơn 2 lần so với mức trung bình giai đoạn 2011-2015 (gần 7,2 tỷ USD/năm). Đáng lưu ý là nhập siêu của khu vực này có xu hướng tăng trong các quý, từ mức 3,2 tỷ USD trong quý I/2015 lên 4,8 tỷ USD trong quý IV/2015. Nhập siêu của doanh nghiệp trong nước trong quý IV/2015 cũng cao hơn đáng kể so với cùng kỳ 2014 (2,7 tỷ USD). Gia tăng nhập siêu của doanh nghiệp trong nước có thể phản ánh một số hiện tượng: (i) suy giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước; và (ii) doanh nghiệp trong nước bị đẩy xuống các vị trí thấp hơn và ít giá trị gia tăng hơn trong chuỗi giá trị.
93. Bối cảnh hội nhập kinh tế sâu rộng hơn đòi hỏi các doanh nghiệp trong nước cần tư duy lại về phương thức tham gia vào chuỗi giá trị xuất khẩu.
- Phương thức thông thường được các doanh nghiệp áp dụng là nhập khẩu nguyên liệu và đầu vào từ nước ngoài, sau đó gia công xuất khẩu. Phương thức này nhanh chóng và dễ dàng, song lợi nhuận các doanh nghiệp trong nước thu được sẽ ở mức thấp và chỉ phù hợp với các doanh nghiệp ở giai đoạn phát triển ban đầu.
  - Phương thức thứ hai là nhập khẩu nguyên liệu và đầu vào từ các nước có FTA với quy tắc xuất xứ phù hợp (chẳng hạn như Cộng đồng Kinh tế ASEAN với quy tắc xuất xứ gộp). Khi ấy, doanh nghiệp có thể tận dụng thuế nhập khẩu ưu đãi khi xuất khẩu vào các đối tác FTA phù hợp. Việt



Nam đã có nhiều FTA với các cơ hội khá đa dạng cho các doanh nghiệp. Tuy nhiên, thách thức của doanh nghiệp là: (i) quản lý được nguồn hàng nhập khẩu để bảo đảm khả năng đáp ứng quy tắc xuất xứ; (ii) hạn chế được các chi phí liên quan đến các thời gian, thủ tục về các giấy tờ liên quan; và (iii) xây dựng được tầm nhìn để tiếp tục duy trì khả năng cạnh tranh và chuyển dần lên các vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị.

c. Phương thức thứ ba - phức tạp và nhiều thách thức hơn - là phát triển công nghiệp hỗ trợ trong nước để có thể tự chế tạo và sản xuất các sản phẩm cho bán thân các doanh nghiệp Việt Nam cũng như các doanh nghiệp FDI. Với công nghiệp hỗ trợ trong nước đủ phát triển, Việt Nam có thể tận dụng cơ hội từ nhiều FTA khác nhau. Đây là hướng đi dài hạn, song cần sự quyết tâm và nỗ lực rất lớn từ phía các doanh nghiệp trong nước. Việc xây dựng quan hệ đối tác với các quốc gia, doanh nghiệp có tiềm lực công nghệ và quản lý chuỗi sẽ có vai trò quan trọng trong việc rút ngắn thời gian phát triển công nghiệp hỗ trợ trong nước.

94. Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong quý IV/2015 đạt 851,6 nghìn tỷ đồng, tăng 6,5% so với cùng kỳ 2014. Trong đó, doanh thu hàng hóa bán lẻ đạt mức 663,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10,8% so với cùng kỳ 2014. Đáng lưu ý, doanh thu từ dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 93,2 nghìn tỷ đồng, giảm 0,1% so với cùng kỳ 2014. Riêng dịch vụ lữ hành đạt doanh thu 7,9 nghìn tỷ đồng, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm 2014. Kết quả này rất đáng lưu ý trong bối cảnh ngành du lịch của Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn và phải thực hiện nhiều biện pháp kích cầu du lịch trong năm 2015.

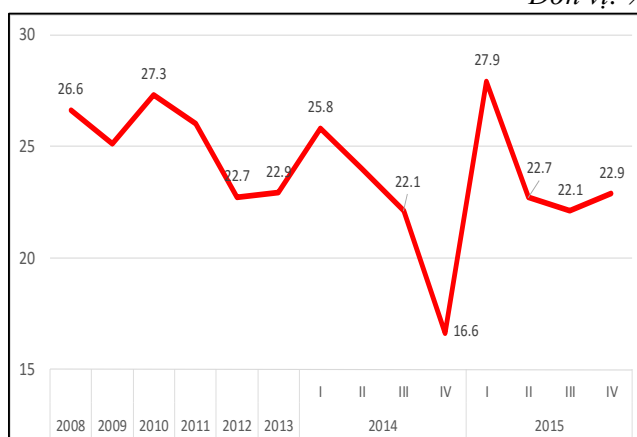
95. Tính chung cả năm 2015, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt hơn 3,2 triệu tỷ đồng, tăng 9,5% so với năm 2014. Nếu loại trừ yếu tố tăng giá thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 8,4%, cao hơn so với năm 2014 (8,1%). Bán lẻ hàng hóa đạt 2,5 triệu tỷ đồng, chiếm 76,2% tổng mức và tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2014. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống năm 2015 ước đạt 372,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,5% và tăng 5,2% so với cùng kỳ.

### 1.6. Diễn biến thu chi ngân sách

96. Tổng thu NSNN trong quý IV/2015 đạt 306,7 nghìn tỷ đồng, tương đương 22,9% GDP (Hình 32). Mức thu này cao đáng kể so với quý III/2015 (236,9 nghìn tỷ đồng) cũng như cùng kỳ 2014 (227,5 nghìn tỷ đồng). Mức thu NSNN này bằng 33,7% dự toán cả năm 2015.

**Hình 32: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP**

Đơn vị: %

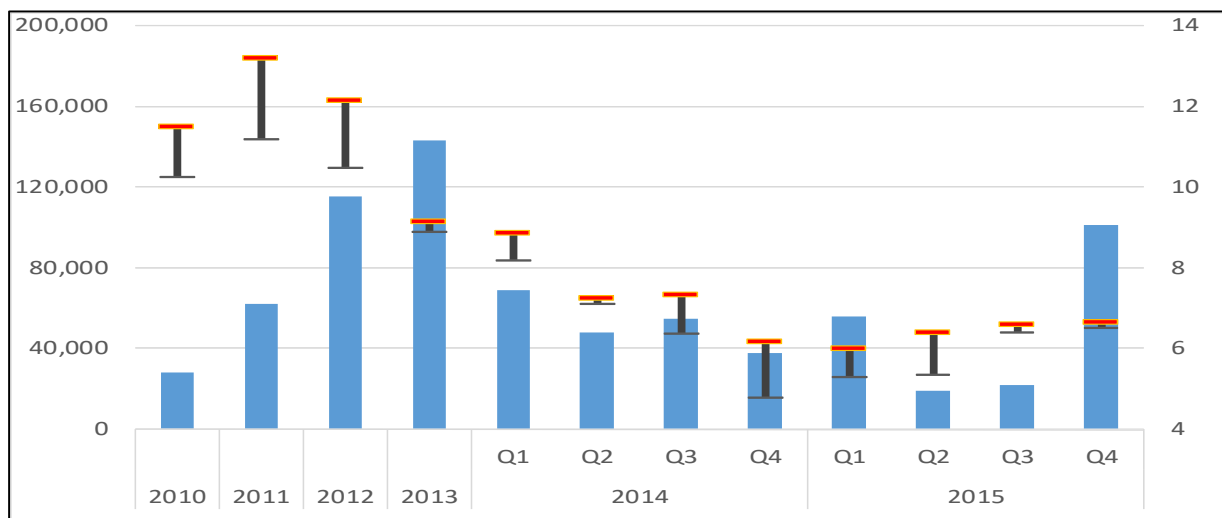


Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

97. Trong cơ cấu thu NSNN quý IV/2015, thu trong nước chiếm 74,7% tổng thu NSNN. Tỷ lệ này thấp hơn so với quý I/2015 (76,6%), song cao hơn nhiều so với quý II/2015 (70,9%) và quý III/2015 (74,4%). Tỷ trọng tương ứng của thu từ xuất nhập khẩu trong quý IV/2015 là 21,1%, cao hơn so với 9 tháng đầu năm (18,1%). Trong khi đó, thu từ dầu thô chỉ đóng góp 3,8% vào thu NSNN trong quý IV/2015, thấp hơn hẳn so với 9 tháng đầu năm (7,6%).
98. Tính chung cả năm 2015, thu NSNN đạt 989,7 nghìn tỷ đồng, vượt 8,6% so với dự toán, tăng tới 14,6% so với năm 2014. Tuy nhiên, thu NSNN dồn tương đối nhiều vào cuối năm 2015. Tính đến hết tháng 11/2015, thu NSNN mới đạt 860,1 nghìn tỷ đồng, tương đương với 94,4% dự toán. Con số tương ứng tại thời điểm 18/12/2015 mới là 927,5 nghìn tỷ đồng. Thu NSNN gặp khó khăn trong năm 2015 do: (i) nhiều dòng thuế nhập khẩu tiếp tục cắt giảm theo cam kết trong các FTA của Việt Nam; và (ii) giá nhập khẩu giảm (đặc biệt là với dầu thô).
99. Tại thời điểm 18/12/2015, tổng chi NSNN lũy kế (không tính chi trả nợ gốc) ước đạt 1.093,7 nghìn tỷ đồng. Chi NSNN ước đạt gần 324,0 nghìn tỷ đồng trong quý IV/2015, bằng 28,2% dự toán. Chi NSNN tăng nhanh trong quý IV/2015 (so với các quý đầu năm) là do: (i) gia tăng nguồn lực cho chi NSNN (từ phát hành TPCP, tăng thu NSNN, v.v.); (ii) giảm mức chi trả nợ gốc (còn hơn 10,8 nghìn tỷ đồng so với mức 33,6 nghìn tỷ đồng trong quý III/2015); và (iii) thiếu kiểm soát chi thường xuyên (riêng quý IV/2015 đạt 236,3 nghìn tỷ, trong khi con số cả năm là 878,8 nghìn tỷ đồng, vượt 13,1% so với dự toán<sup>45</sup>).
100. Giá trị phát hành TPCP đạt gần 101,0 nghìn tỷ đồng trong quý IV. Giá trị phát hành chỉ đạt gần 13,0 nghìn tỷ đồng trong tháng 10/2015, sau đó tăng mạnh trong tháng 11-12/2015 với tổng giá trị 88,0 nghìn tỷ đồng. Giá trị phát hành trong quý IV/2015 vượt so với tổng số phát hành trong 3 quý đầu năm, và bằng 2,67 lần so với cùng kỳ 2014. Trong quý IV/2015, kỳ hạn 3 năm chiếm 63,9% giá trị TPCP (tỷ lệ tương ứng tháng 12 là 80,9%). Tính chung cả năm 2015, tổng giá trị phát hành TPCP đạt 197,4 nghìn tỷ đồng, giảm 5,5% so với năm 2015.
101. Lãi suất trúng thầu TPCP (kỳ hạn 5 năm) ở trong vùng từ 6,53-6,55%/năm trong quý IV/2015. Vùng lãi suất này ít biến động so với quý III/2015, và chỉ tăng nhẹ so với quý II/2015 (5,35-6,4%/năm, Hình 33). Lãi suất trúng thầu TPCP (kỳ hạn 3 năm) ở mức 5,74-5,9%/năm trong quý IV/2015, thấp hơn đáng kể so với lãi suất tương ứng ở kỳ hạn 5 năm. Việc cho phép phát hành TPCP kỳ hạn từ 3 đến dưới 5 năm dường như đã giúp giảm chi phí liên quan đến chi trả nợ từ TPCP.
102. Hoạt động phát hành TPCP trong quý IV/2015 gặp thuận lợi hơn do: (i) Quốc hội đã cho phép đa dạng hóa kỳ hạn phát hành TPCP (thêm kỳ hạn từ 3 đến dưới 5 năm); (ii) NHNN điều hành thanh khoản phù hợp để hỗ trợ cho phát hành TPCP. Cần lưu ý rằng lãi suất trúng thầu TPCP kỳ hạn 3 năm còn tương đối thấp so với yêu cầu của NTHM (lãi suất đặt thầu trong vùng từ 5,65-7,0%/năm).

<sup>45</sup> Dự toán tại Quyết định số 3137/QĐ-BTC ngày 10/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2015 (tổng mức chi thường xuyên là 777.000 tỷ đồng, đã bao gồm 10.000 tỷ đồng chi cải cách tiền lương).

**Hình 33: Phát hành Trái phiếu Chính phủ, 2010-2015**



Nguồn: HNX.

Lưu ý: Biểu đồ cột thể hiện giá trị phát hành TPCP (tỷ đồng), đo lường theo trục bên trái; Biểu đồ đoạn thể hiện vùng lãi suất trúng thầu TPCP (%/năm, kỳ hạn 5 năm), đo lường theo trục bên phải.

103. Công tác điều hành NSNN trong năm 2015 cho thấy một số bài học có ý nghĩa trong các năm tới. *Thứ nhất*, việc kiểm soát chi NSNN nói chung và chi thường xuyên là rất cần thiết, song hiệu quả thực tế đòi hỏi quyết tâm mạnh mẽ ở tất cả các cấp chính quyền. *Thứ hai*, vai trò của khu vực doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân, cần được nhìn nhận thấu đáo hơn. Trong chừng mực ấy, thu NSNN cũng cần tính tới duy trì nguồn lực và động lực cho doanh nghiệp để tái đầu tư và/hoặc mở rộng sản xuất – kinh doanh. *Thứ ba*, việc triển khai các nhiệm vụ NSNN cần được thực hiện sớm từ đầu năm, tránh để dồn đến các tháng cuối năm. Cuối cùng, bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và kinh tế thế giới phục hồi chậm đòi hỏi Việt Nam phải nhìn nhận lại vai trò của các khoản thu từ dầu thô, thu từ xuất nhập khẩu. Tăng thu trong nước là một yêu cầu, song cần được giải trình minh bạch, hợp lý cả về tính cần thiết của khoản thu và về hiệu quả sử dụng NSNN từ khoản thu ấy.

## 2. Triển vọng kinh tế vĩ mô

104. Phần này sử dụng kịch bản dự báo cho nền kinh tế Việt Nam trong điều kiện “bình thường” trong năm 2016, phù hợp với kỳ vọng chung về sự phục hồi kinh tế thế giới và tình hình phát triển kinh tế trong nước. Theo đó, GDP của các đối tác tăng 3,4% vào năm 2016.<sup>46</sup> Mức giá của Hoa Kỳ tăng 1,0%.<sup>47</sup> Giá hàng nông sản xuất khẩu giảm 2,0%.<sup>48</sup> Giá dầu thô thế giới giảm 17,6% so với mức giá xuất khẩu trung bình năm 2015.<sup>49</sup> Về phía Việt Nam, tỷ giá VNĐ/USD danh nghĩa được điều chỉnh tăng 4%. Tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 20%. Tín dụng tăng 16%. Giá nhập khẩu giảm 2%. Dân số tăng 1,04%/năm, và việc làm

<sup>46</sup> Theo dự báo của IMF (1/2016).

<sup>47</sup> Theo dự báo của OECD (2015). <https://data.oecd.org/price/inflation-forecast.htm> [Truy cập 20/1/2016]

<sup>48</sup> Theo dự báo của EIU (tháng 1/2016).

<sup>49</sup> Theo dự báo của IMF (2016).

tăng 1,4%. Lượng dầu thô xuất khẩu giả thiết giữ nguyên như năm 2015. Tỷ giá hữu hiệu thực được giả thiết tăng 1%. Trên cán cân thanh toán, chuyển giao của Chính phủ tăng 5%, trong khi chuyển giao của khu vực tư nhân (ròng) tăng 10% so với 2015. Vốn thực hiện của khu vực FDI tăng 10% so với năm 2015, khi các nhà đầu tư nước ngoài tin tưởng hơn vào triển vọng của Việt Nam và đón đầu cơ hội từ các FTA mới của Việt Nam (TPP, FTA với EU, FTA với Hàn Quốc, v.v.) phát huy tác dụng. Đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước và Trái phiếu Chính phủ được bổ sung lần lượt 254.950 tỷ đồng và 100.000 tỷ đồng. Giả thiết ở đây là lượng vốn đầu tư này được giải ngân đều trong các quý của năm 2016.

105. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế năm 2016 ước đạt 6,82% (Bảng 7). Tăng trưởng xuất khẩu dự báo ở mức 10,4%, cao hơn so với năm 2015. Thâm hụt thương mại ở mức 4,1 tỷ USD, chủ yếu do giảm doanh thu từ xuất khẩu dầu thô. Mức tăng giá tiêu dùng là khoảng 4,37%.

**Bảng 7: Kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của Việt Nam năm 2016**

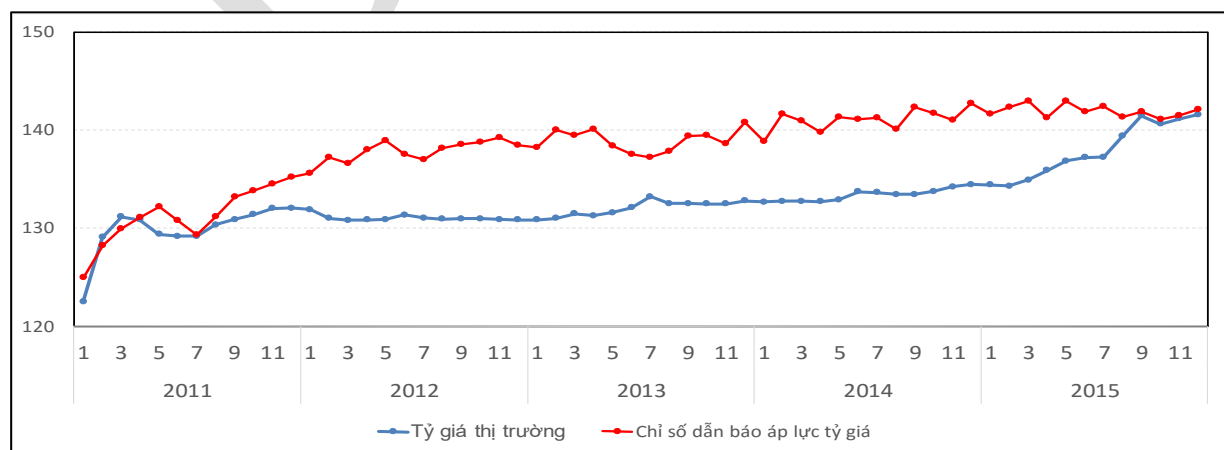
Đơn vị: %

Tăng trưởng GDP	6,82
Lạm phát	4,37
Tăng trưởng xuất khẩu	10,4
Cán cân thương mại (tỷ USD)	-4,1

Nguồn: Dự báo của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

106. Một biến số quan trọng khác là diễn biến tỷ giá và áp lực trên thị trường ngoại hối (Hình 34). Chỉ số dẫn báo áp lực tỷ giá do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương xây dựng không có biến động mạnh (trên 3%) tại thời điểm gần nhất, cho thấy tỷ giá của hệ thống NHTM nhiều khả năng sẽ ổn định trong vòng 6 tháng đầu năm 2016 (với xác suất là 94,4%). Theo đó, REER vẫn có lợi đối với xuất khẩu Việt Nam, với điều kiện không có những cú sốc lớn và/hoặc điều hành chính sách tỷ giá vẫn bảo đảm không gây xáo trộn đến mức độ ổn định kinh tế vĩ mô.

**Hình 34: Diễn biến chỉ số dẫn báo áp lực tỷ giá**



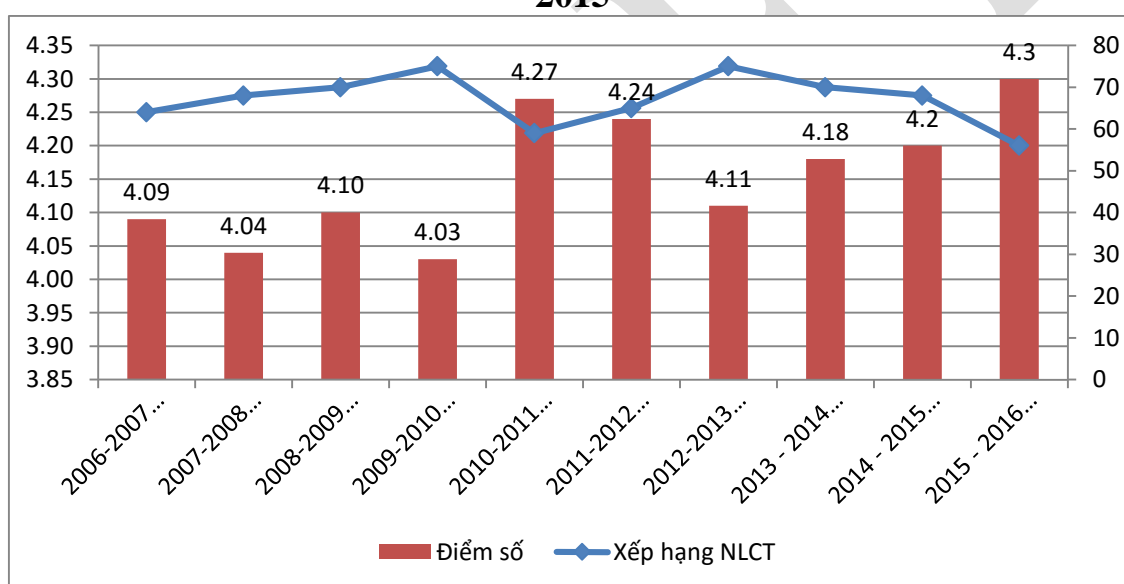
Nguồn: Tính toán của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

### III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT

#### 1. Cải thiện năng lực cạnh tranh của Việt Nam: Chuyển biến trong 2014-2015 và thách thức

107. Theo Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2015-2016<sup>50</sup> của Diễn đàn kinh tế thế giới, vị thế năng lực cạnh tranh của Việt Nam năm 2015 có sự cải thiện đáng kể so với năm 2014, tăng 12 bậc (từ vị trí 68/144 lên vị trí 56/140). Theo đó, thứ hạng có sự cải thiện liên tục từ năm 2012, và năm 2015 có mức tăng bậc nhiều nhất (Hình 35). Việt Nam hiện được xếp vào nhóm nước chuyển đổi từ giai đoạn 1 (phát triển dựa vào các nhân tố sản xuất) sang giai đoạn 2 (phát triển dựa vào các nhân tố hiệu quả)<sup>51</sup> do GDP bình quân đầu người của Việt Nam đạt trên 2.000 USD<sup>52</sup>, trong khi năm 2014 thuộc nhóm nước giai đoạn 1<sup>53</sup>.

**Hình 35: So sánh thứ hạng và điểm số năng lực cạnh tranh Việt Nam 2007-2015**



Nguồn: Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2006-2015 của Diễn đàn kinh tế thế giới.

108. Trong khu vực Đông Nam Á, năng lực cạnh tranh của Việt Nam hiện đứng 6 sau 5 quốc gia gồm: Singapore (thứ 2), Malaysia (thứ 18), Thái Lan (thứ 32), Indonesia (thứ 37) và Philippines (thứ 47), và thuộc nửa trên của Bảng xếp hạng. Dù đối mặt với khủng hoảng đồng ringgit mất giá, Malaysia vẫn tăng 2 bậc lên vị trí 18. Thái Lan giảm 1 bậc xuống 32, Indonesia giảm 3 bậc xuống 37 trong khi Philippines tăng 5 bậc lên 47. Nền kinh tế phát triển bậc nhất khu vực là Singapore đứng ở vị trí thứ 2 toàn cầu, chỉ sau Thụy Sĩ. Mặc dù thứ hạng năng lực cạnh tranh của Việt Nam có sự cải thiện nhiều nhất, tuy vậy khoảng cách trên hầu hết các trụ cột (chỉ số) của Việt Nam so với các quốc gia này còn khá xa (Hình 36).

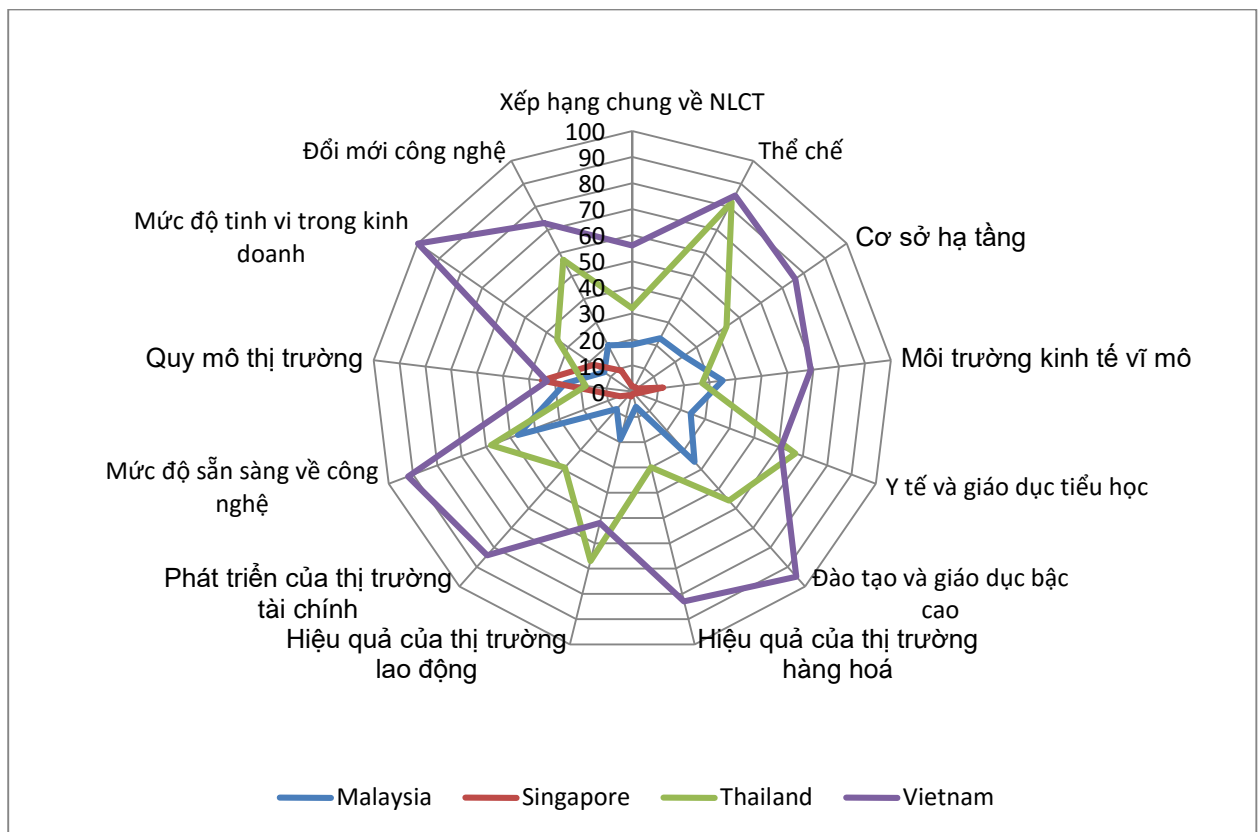
<sup>50</sup> Công bố tháng 9/2015

<sup>51</sup> Trọng số để xếp hạng Năng lực cạnh tranh cho các quốc gia thuộc nhóm chuyển đổi từ giai đoạn 1 sang giai đoạn 2 như sau: Các yếu tố cơ bản (58,9%), các yếu tố nâng cao hiệu quả (35,8%), và các yếu tố sáng tạo (5,3%).

<sup>52</sup> GDP bình quân đầu người của Việt Nam đạt 2.053 USD

<sup>53</sup> Trọng số để xếp hạng Năng lực cạnh tranh cho các quốc gia thuộc nhóm 1: Các yếu tố cơ bản (60%), các yếu tố nâng cao hiệu quả (35%), và các yếu tố sáng tạo (5%).

**Hình 36: Thứ hạng các chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam và một số nước Đông Nam Á**



Nguồn: Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2015-2016 của Diễn đàn kinh tế thế giới.

109. Xếp hạng của Diễn đàn kinh tế thế giới năm 2015 cũng cho thấy Việt Nam có sự cải thiện về thứ hạng ở 9/12 chỉ số, 1 chỉ số giữ nguyên vị trí và điểm số (Y tế và giáo dục tiểu học) và 2 chỉ số giảm bậc (Bảng 8). Đối với các chỉ số có sự cải thiện về thứ hạng, Đổi mới công nghệ có mức tăng hạng lớn nhất (14 bậc); tiếp đến là chỉ số Thể chế và Mức độ sẵn sàng về công nghệ (cùng tăng 7 bậc); 3 chỉ số cải thiện 6 bậc gồm Môi trường kinh tế vĩ mô, Phát triển của thị trường tài chính, và Mức độ tinh vi trong kinh doanh; Cơ sở hạ tầng cải thiện 5 bậc; Đào tạo và giáo dục bậc cao và Quy mô thị trường tăng 1 bậc. Đáng lưu ý, có ba chỉ số tuy tăng 6 bậc, nhưng không có sự cải thiện về điểm số (chỉ số Môi trường kinh tế vĩ mô và Mức độ tinh vi trong kinh doanh), thậm chí còn giảm điểm (chỉ số Phát triển thị trường tài chính). Nguyên nhân là do một số quốc gia bị giảm điểm trên các chỉ số này, và nhờ vậy thứ bậc của Việt Nam tăng lên. Trong khi đó, chỉ số Hiệu quả thị trường hàng hóa và Hiệu quả thị trường lao động tuy không giảm điểm, nhưng giảm về thứ hạng do các quốc gia khác có sự cải thiện tốt trên hai chỉ tiêu này.



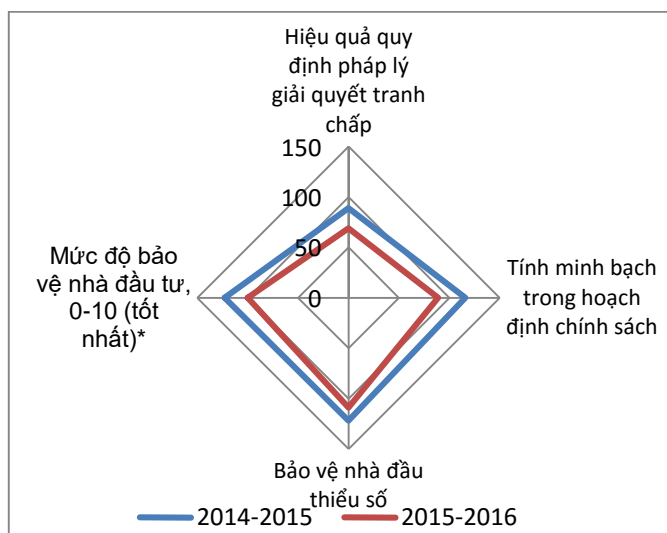
**Bảng 8: Mức độ thay đổi về thứ hạng và điểm số đối với các chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam năm 2015 so với năm 2014**

Báo cáo NLCT toàn cầu		2014-2015		2015-2016		Thay đổi tăng (+), giảm (-)	
Số nền kinh tế xếp hạng		144 quốc gia		140 quốc gia			
Điểm (1-7 tốt nhất); "*" không tính theo thang điểm 1-7		Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm
	<b>Chỉ số năng lực cạnh tranh</b>	<b>68</b>	<b>4,2</b>	<b>56</b>	<b>4,3</b>	<b>12</b>	<b>0,1</b>
<b>A.</b>	<b>Nhóm các yêu cầu cơ bản</b>	<b>79</b>	<b>4,4</b>	<b>72</b>	<b>4,5</b>	<b>7</b>	<b>0,1</b>
1	Thẻ chế	92	3,5	85	3,7	7	0,2
2	Cơ sở hạ tầng	81	3,7	76	3,8	5	0,1
3	Môi trường kinh tế vĩ mô	75	4,7	69	4,7	6	0,0
4	Y tế và giáo dục tiểu học	61	5,9	61	5,9	0	0,0
<b>B.</b>	<b>Nhóm hiệu quả</b>	<b>74</b>	<b>4,0</b>	<b>70</b>	<b>4,0</b>	<b>4</b>	<b>0,0</b>
5	Đào tạo và giáo dục bậc cao	96	3,7	95	3,8	1	0,1
6	Hiệu quả của thị trường hàng hoá	78	4,2	83	4,2	-5	0,0
7	Hiệu quả của thị trường lao động	49	4,4	52	4,4	-3	0,0
8	Phát triển của thị trường tài chính	90	3,8	84	3,7	6	-0,1
9	Mức độ sẵn sàng về công nghệ	99	3,1	92	3,3	7	0,2
10	Quy mô thị trường	34	4,7	33	4,8	1	0,1
<b>C.</b>	<b>Nhóm đổi mới và các nhân tố về sự tinh vi</b>	<b>98</b>	<b>3,4</b>	<b>88</b>	<b>3,4</b>	<b>10</b>	<b>0,0</b>
11	Mức độ tinh vi trong kinh doanh	106	3,6	100	3,6	6	0,0
12	Đổi mới công nghệ	87	3,1	73	3,2	14	0,1

*Nguồn:* Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2014-2015 và 2015-2016 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới.

110. Diễn đàn Kinh tế Thế giới cho điểm và xếp hạng năng lực cạnh tranh của một quốc gia dựa trên 12 trụ cột, phân thành 3 nhóm yếu tố. Việt Nam mới bắt đầu sang giai đoạn chuyển đổi (từ giai đoạn 1 sang giai đoạn 2) nên Nhóm các yêu cầu cơ bản vẫn đóng vai trò quan trọng (quyết định 58,9% điểm số), tiếp đến là Nhóm hiệu quả (35,8%) và Nhóm đổi mới và các nhân tố về sự tinh vi (5,3%). Năm 2015, điểm số của Nhóm các yêu cầu cơ bản tăng nhẹ (từ 4,4 lên 4,5), nhờ vậy xếp hạng của nhóm này tăng 7 bậc so với năm ngoái; trong khi đó, hai nhóm còn lại không có sự cải thiện về điểm số, nhưng tăng về thứ hạng (xem Bảng 1).
111. Phân tích chi tiết hơn các chỉ số thành phần thuộc Nhóm các yêu cầu cơ bản và Nhóm hiệu quả như sau:
- Trụ cột Thẻ chế tăng 7 bậc nhờ 20/21 chỉ số thành phần tăng hạng, nhưng vẫn ở vị trí thấp trong Bảng xếp hạng (85/140). Trong đó, một vài chỉ số được ghi nhận cải thiện tốt cả về điểm số và thứ hạng như Hiệu quả quy định pháp lý về giải quyết tranh chấp (tăng 20 bậc), Tính minh bạch trong hoạch định chính sách (tăng 27 bậc), Bảo vệ cổ đông thiểu số (tăng 13 bậc), và Bảo vệ nhà đầu tư (tăng 23 bậc) (Hình 37). Hai chỉ số Bảo vệ nhà đầu tư và Bảo vệ cổ đông thiểu số có sự cải thiện tích cực là do những quy định mới của Luật Doanh nghiệp 2014 và Luật Đầu tư 2014.

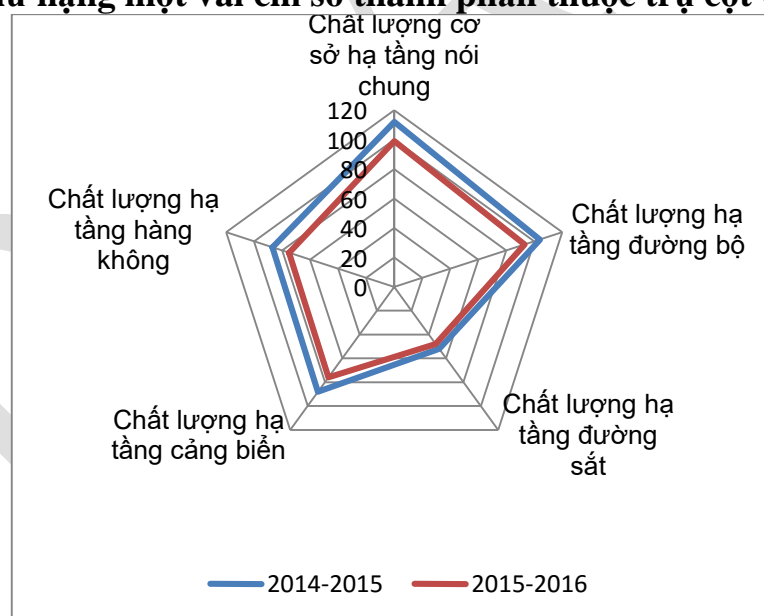
**Hình 37: Thứ hạng một vài chỉ số thành phần thuộc trụ cột Thể chế**



Nguồn: Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2014-2015 và 2015-2016 của Diễn đàn kinh tế thế giới.

- b. Cơ sở hạ tầng ở vị trí 76, cải thiện được 7 bậc với hầu hết các chỉ số thành phần đều tăng hạng (ngoại trừ chỉ số Sử dụng điện thoại cố định). Chất lượng cơ sở hạ tầng nói chung và hạ tầng đường bộ, hàng không, cảng biển và đường sắt nói riêng đều được ghi nhận tăng điểm và thứ hạng (Hình 38). Tuy vậy, đa số các chỉ số thuộc Trụ cột này vẫn còn ở nửa dưới của Bảng xếp hạng.

**Hình 38: Thứ hạng một vài chỉ số thành phần thuộc trụ cột Cơ sở hạ tầng**



Nguồn: Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2014-2015 và 2015-2016 của Diễn đàn kinh tế thế giới.

- c. Môi trường kinh tế vĩ mô tăng 6 bậc (từ vị trí 75 lên vị trí 69), chủ yếu nhờ tỷ lệ lạm phát giảm. Tuy vậy, tỷ lệ nợ công tăng và điểm xếp hạng tín dụng kém đi đã làm hạn chế mức độ cải thiện của trụ cột này.
- d. Hiệu quả thị trường hàng hóa ở vị trí 83, giảm 5 bậc so với năm ngoái mặc dù điểm số chung không đổi. Đa số các chỉ số thành phần thuộc trụ cột này nằm ở nửa dưới của bảng xếp hạng. Xét về cạnh tranh trong nước, 5/8 chỉ số tăng hạng, 3 chỉ số tụt hạng. Đáng chú ý là tổng thuế suất (% lợi nhuận)



của Việt Nam năm nay tăng lên tới 40,8% so với 32,5% trong năm ngoái, khiến cho chỉ số Tổng thuế suất giảm mạnh (25 bậc). Chỉ số khởi sự kinh doanh (số thủ tục và số ngày) chưa có sự cải thiện do chưa ghi nhận những thay đổi của Luật Doanh nghiệp 2014. Về cạnh tranh nước ngoài, 4/7 chỉ số tăng hạng, 3 chỉ số giảm bậc. Trong đó, chỉ số Tác động của các quy định liên quan tới FDI giảm 26 bậc; và mức độ phổ biến về rào cản phi thuế quan tăng, khiến chỉ số này giảm 9 bậc (Bảng 9).

**Bảng 9: Thay đổi thứ hạng và điểm số của các chỉ số thành phần thuộc Trụ cột Hiệu quả thị trường hàng hóa của Việt Nam năm 2015 so với năm 2014**

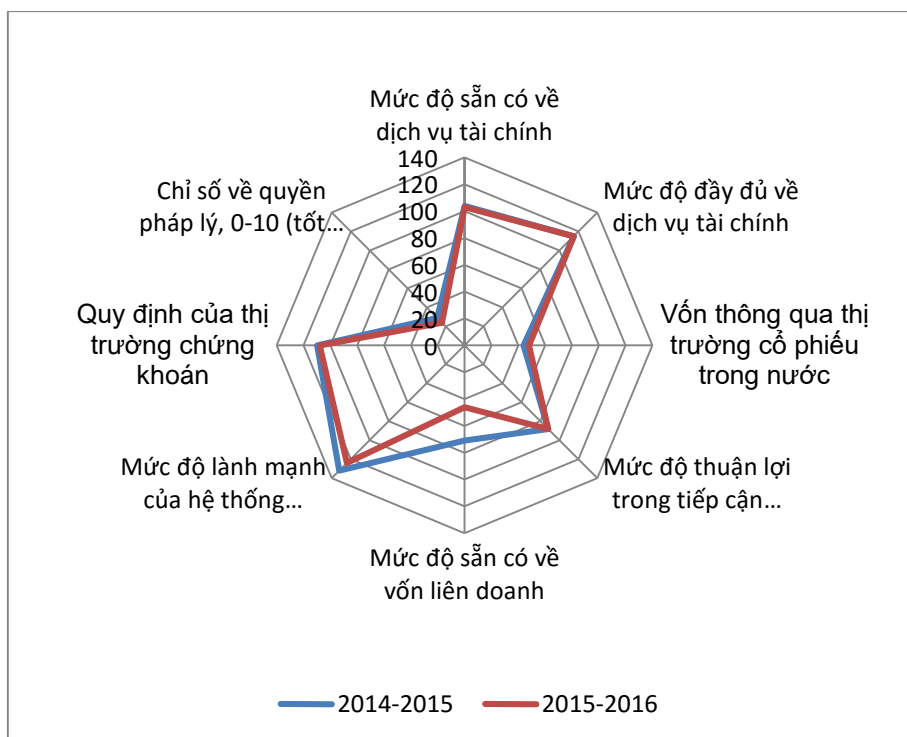
Báo cáo NLCT toàn cầu		2014-2015		2015-2016		Thay đổi tăng (+), giảm (-)	
Số nền kinh tế xếp hạng		144 quốc gia		140 quốc gia		Xếp hạng (+), giảm (-)	
Điểm (1-7); "*" không tính theo thang điểm 1-7		Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm
<b>A</b>	<b>Cạnh tranh</b>						
1	<i>Cạnh tranh trong nước</i>						
	Mức độ cạnh tranh trong nước	65	5,1	71	5,0	-6	-0,1
	Mức độ chi phối thị trường	69	3,7	64	3,8	5	0,1
	Hiệu lực của chính sách chống độc quyền	87	3,9	77	3,7	10	-0,2
	Tác động của thuế tới đầu tư	93	3,5	69	3,6	24	0,1
	Tổng thuế suất, % lợi nhuận*	61	35,2	86	40,8	-25	5,6
	Số lượng thủ tục khởi sự kinh doanh*	118	10,0	116	10,0	2	0,0
	Số ngày cần thiết để khởi sự kinh doanh*	118	34,0	119	34,0	-1	0,0
	Chi phí chính sách nông nghiệp	56	3,9	50	4,0	6	0,1
2	<i>Cạnh tranh nước ngoài</i>						
	Mức độ phổ biến về rào cản phi thuế quan	91	4,3	100	4,1	-9	-0,2
	Thuế quan, % nghĩa vụ thuế*	83	6,8	86	7,4	-3	0,6
	Mức độ phổ biến về sở hữu nước ngoài	103	4,1	93	4,2	10	0,1
	Tác động của các quy định kinh doanh tới FDI	37	4,7	63	4,6	-26	-0,1
	Gánh nặng về thủ tục hải quan	94	3,6	90	3,6	4	0,0
	Tỷ lệ nhập khẩu/GDP (%)*	16	85,1	13	87,9	3	2,8
<b>B</b>	<b>Chất lượng các điều kiện cầu</b>						
	Mức độ định hướng khách hàng	105	4,1	102	4,1	3	0,0
	Mức độ tinh vi của người mua	85	3,3	70	3,4	15	0,1

Nguồn: Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2014-2015 và 2015-2016 của Diễn đàn kinh tế thế giới.

- e. Hiệu quả thị trường lao động ở vị trí 52, xuống 3 hạng so với năm ngoái do Năng suất giảm điểm và giảm 22 bậc, khả năng giữ chân nhân tài và khả năng thu hút nhân tài đều giảm 3 bậc.

- f. Hiệu quả thị trường tài chính cải thiện 6 hạng (từ vị trí 90 lên vị trí 84) với 5/8 chỉ số thành phần tăng bậc, 2 chỉ số giữ nguyên thứ hạng và 1 chỉ số giảm bậc. Trong đó, Mức độ sẵn có về vốn liên doanh tăng điểm và tăng 25 bậc; và nguồn vốn thông qua thị trường chứng khoán trong nước tuy không giảm điểm, nhưng giảm 4 bậc (Hình 39).

**Hình 39. Thứ hạng các chỉ số thành phần thuộc trụ cột Hiệu quả thị trường tài chính**



Nguồn: Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2014-2015 và 2015-2016 của Diễn đàn kinh tế thế giới.

- g. Trong 12 trụ cột năng lực cạnh tranh, Đổi mới công nghệ có mức cải thiện thứ hạng tốt nhất, 14 bậc (từ vị trí 87 lên vị trí 73). Kết quả này là do khả năng sáng tạo được đánh giá tốt hơn, doanh nghiệp đầu tư cho Nghiên cứu và Phát triển nhiều hơn và có nhiều nhà khoa học và kỹ sư hơn. Trong các chỉ số thành phần, Mua sắm các sản phẩm công nghệ cao của Chính phủ tăng 6 bậc tuy không có sự cải thiện về điểm số.
112. Việc tăng thứ hạng liên tục về năng lực cạnh tranh trong thời gian qua và kết quả cải thiện các chỉ số năm 2015 phần nào phản ánh nỗ lực của Việt Nam trong việc tham gia các sân chơi quốc tế cũng như cải cách chính sách và thủ tục hành chính nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp. Kể từ khi chính thức được công nhận là thành viên của WTO vào ngày 11/1/2007, tới nay, Việt Nam đã ký 8 Hiệp định Thương mại Tự do (FTA); hàng chục hiệp định thương mại và đầu tư song phương với các nước như Việt Nam – Ấn Độ; Việt Nam – Hà Lan; Việt Nam – Hoa Kỳ; Việt Nam – Indonesia; Việt Nam – Đức, v.v. Năm 2015, Việt Nam ghi dấu ấn bằng việc ký kết được nhiều thoả thuận nhất về FTA. Việc tham gia những sân chơi toàn cầu này đòi hỏi các cơ quan quản lý cũng như các doanh nghiệp phải tự đổi mới để có thể đáp ứng được những yêu cầu theo chuẩn mực quốc tế và để nâng cao vị thế cạnh tranh.

113. Bên cạnh đó, những cải thiện về năng lực cạnh tranh đạt được trong năm 2015 cũng là kết quả của hàng loạt các giải pháp Chính phủ đã và đang thực hiện nhằm tháo gỡ khó khăn, tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, điển hình như: ban hành và chỉ đạo sát sao việc thực hiện hai Nghị quyết số 19 (ngày 18/3/2014 và ngày 12/3/2015) về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; xây dựng, sửa đổi các bộ luật liên quan tới hoạt động kinh doanh theo chuẩn mực quốc tế như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật phá sản doanh nghiệp; tập trung cải cách toàn diện quy định về điều kiện kinh doanh và quy định về quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu; ban hành Nghị quyết số 59/NQ-CP (ngày 7/8/2015) về triển khai thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư; Quyết định số 2026/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
114. Môi trường kinh doanh là một yếu tố quan trọng quyết định năng lực cạnh tranh của một quốc gia. Theo Báo cáo xếp hạng Mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh (Doing Business 2016)<sup>54</sup> của Ngân hàng thế giới, thứ hạng môi trường kinh doanh của nước ta năm 2015 tăng 3 bậc, từ vị trí 93 lên vị trí 90/189 nền kinh tế, với mức cải thiện 1.75 điểm phần trăm (từ 60.35 điểm lên 62.10 điểm DTF55) (Bảng 10).

**Bảng 10: Thay đổi thứ hạng và điểm số đối với các chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2015 so với năm 2014 (theo WB)**

	Các chỉ số	Xếp hạng (trên 189 nền kinh tế)			Điểm DTF		
		DB 2015 <sup>56</sup>	DB 2016 <sup>57</sup>	Tăng (+), giảm (-)	DB 2015	DB 2016	Tăng (+), giảm (-)
	<b>Xếp hạng MTKD</b>	<b>93</b>	<b>90</b>	<b>3</b>	<b>60,35</b>	<b>62,10</b>	<b>1,75</b>
1	Khởi sự kinh doanh	125	119	6	77,68	81,25	3,57
2	Cấp phép xây dựng	12	12	0	82,33	82,21	-0,12
3	Tiếp cận điện năng	130	108	22	56,91	63,34	6,43
4	Đăng ký quyền sở hữu tài sản	58	58	0	70,60	70,60	0,00
5	Tiếp cận tín dụng	36	28	8	65,00	70,00	5,00
6	Bảo vệ nhà đầu tư	121	122	-1	45,00	45,00	0,00
7	Nộp thuế và bảo hiểm bắt buộc	172	168	4	43,61	45,41	1,80
8	Giao dịch thương mại qua biên giới (ngoại thương)	98	99	-1	67,15	67,15	0,00
9	Thực thi hợp đồng	74	74	0	60,22	60,22	0,00
10	Giải quyết phá sản doanh nghiệp	125	123	2	35,02	35,83	0,81

Nguồn: Báo cáo Doing Business 2015 và 2016 của WB.

<sup>54</sup> Công bố vào tháng 10/2015.

<sup>55</sup> Điểm xếp hạng là khoảng cách tới điểm tốt nhất (DTF), có giá trị từ 0-100 (%).

<sup>56</sup> Công bố vào tháng 10/2014.

<sup>57</sup> Công bố vào tháng 10/2015.

115. Trong 10 chỉ số môi trường kinh doanh được xếp hạng, năm nay WB ghi nhận Việt Nam có sự cải thiện ở 5/10 lĩnh vực. Cụ thể là:

- a. Khởi sự kinh doanh tăng 6 bậc với điểm số tăng 3.57 điểm phần trăm nhờ giảm thời gian thực hiện các thủ tục. Do trong Báo cáo Doing Business 2016 (công bố tháng 10/2015), Ngân hàng Thế giới chưa ghi nhận những thay đổi của Luật Doanh nghiệp 2014<sup>58</sup> nên dự kiến sang năm 2016, chỉ số này của nước ta sẽ có điểm số và thứ hạng tốt hơn.
- b. Tiếp cận điện năng đạt mức tăng cao nhất về điểm số (6,44 điểm phần trăm) và thứ hạng (22 bậc). Kết quả này đạt được nhờ nỗ lực giảm thời gian tiếp cận điện năng cho doanh nghiệp (từ 115 ngày xuống còn 59 ngày). Tuy vậy, chỉ số này vẫn nằm ở nửa dưới của bảng xếp hạng.
- c. Tiếp cận tín dụng cũng có mức tăng điểm và thứ hạng tốt (tăng 5 điểm và 8 bậc) do Việt Nam có quy định đảm bảo quyền của người đi vay trong việc tìm hiểu thông tin tín dụng và phạm vi bao quát thông tin tín dụng rộng hơn.
- d. Nộp thuế và Bảo hiểm xã hội cải thiện 4 bậc, từ vị trí 172 lên vị trí 168, nhờ cắt giảm 40 giờ nộp thuế và 62 giờ nộp bảo hiểm xã hội. Tương tự như chỉ số Khởi sự kinh doanh, một số cải cách về chính sách và thủ tục hành chính thuế có hiệu lực sau thời điểm đánh giá của Ngân hàng thế giới nên chưa được ghi nhận trong năm 2015 mà sẽ được ghi nhận trong báo cáo công bố năm 2016.
- e. Giải quyết phá sản doanh nghiệp vẫn ở vị trí thấp (123/189 nền kinh tế). Những đổi mới theo cách tiếp cận hiện đại của Luật phá sản doanh nghiệp 2014 đã giúp chỉ số này cải thiện 2 bậc.

116. Tuy vậy, theo đánh giá của WB, vẫn còn 5 lĩnh vực không có sự cải thiện hoặc giảm bậc. Cụ thể là: (i) Thời gian thực hiện các thủ tục Cấp phép xây dựng kéo dài thêm 52 ngày (từ 114 ngày lên 166 ngày). Đây là chỉ số duy nhất bị giảm điểm trong năm 2015; (ii) Lĩnh vực Đăng ký sở hữu tài sản thêm 1 thủ tục (từ 4 thủ tục lên 5 thủ tục), điểm số về chất lượng thủ tục hành chính đất đai ở mức trung bình dưới; (iii) Chỉ số Bảo vệ nhà đầu tư chưa được ghi nhận cải thiện do thời điểm kết thúc điều tra thì Luật Doanh nghiệp chưa có hiệu lực; (iv) Giao dịch thương mại qua biên giới giảm 1 bậc do những bất cập về quản lý chuyên ngành; và (v) Chỉ số Giải quyết tranh chấp hợp đồng không có sự thay đổi về điểm số và thứ hạng.

117. So với các nước ASEAN 4, năm 2015, Việt Nam được ghi nhận nhiều cải cách hơn, nhờ đó môi trường kinh doanh tăng điểm và thứ hạng tốt hơn; trong khi 3 nước gồm Malaysia, Philippines và Thái Lan xuống hạng; Singapore vẫn giữ vị trí dẫn đầu thế giới (Bảng 11). Những lĩnh vực có sự cải thiện về điểm số và thứ hạng của Việt Nam chủ yếu là do các Bộ, cơ quan liên quan<sup>59</sup> đã thực hiện các giải pháp theo yêu cầu của Nghị quyết 19 (ngày 18/3/2014 và ngày 12/3/2015)

<sup>58</sup> Do Luật Doanh nghiệp 2014 có hiệu lực sau thời điểm đánh giá của Ngân hàng thế giới

<sup>59</sup> Gồm: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng nhà nước, Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Tập đoàn điện lực Việt Nam.

về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh. Các cải cách thực thi Nghị quyết 19 cũng đã được cộng đồng doanh nghiệp ghi nhận và đánh giá cao. Kết quả khảo sát các Hiệp hội doanh nghiệp và Liên minh hợp tác xã<sup>60</sup> cho thấy: 3 lĩnh vực nhận được đánh giá tích cực nhất là Thành lập doanh nghiệp (84%); Nộp thuế (75%); và Hải quan (68%).

**Bảng 11: So sánh mức độ thay đổi về thứ hạng và điểm số môi trường kinh doanh của Việt Nam với các nước ASEAN 4**

Các nền kinh tế	Xếp hạng (trên 189 nền kinh tế)			Điểm DTF		
	DB 2015	DB 2016	Thay đổi tăng (+), giảm (-)	DB 2015	DB 2016	Thay đổi tăng (+), giảm (-)
Malaysia	17	18	-1	79,13	79,08	-0,05
Philippines	97	103	-6	59,94	60,07	0,13
Singapore	1	1	0	87,34	87,34	0,00
Thailand	46	49	-3	71,33	71,42	0,09
Vietnam	<b>93</b>	<b>90</b>	<b>3</b>	<b>60,35</b>	<b>62,10</b>	<b>1,75</b>

Nguồn: WB.

118. Nhìn chung, môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong năm 2015 có sự cải thiện tích cực trên đa số các lĩnh vực và được các tổ chức quốc tế uy tín ghi nhận. Tuy nhiên, dù thăng hạng liên tục trong những năm qua (từ năm 2012), nhưng Việt Nam vẫn chỉ ở vị trí trung bình của các bảng xếp hạng. Vẫn còn có những lĩnh vực không ghi nhận sự thay đổi nào và một số lĩnh vực còn kém thuận lợi hơn như các yếu tố của thị trường hàng hóa (Mức độ cạnh tranh trong nước; Tổng thuế suất; Rào cản phi thuế quan; các quy định liên quan đến doanh nghiệp FDI, v.v.); tiền lương và năng suất lao động; thị trường chứng khoán; cấp phép xây dựng; đăng ký quyền sở hữu tài sản; v.v.
119. Theo kết quả xếp hạng của Diễn đàn Kinh tế Thế giới về Năng lực cạnh tranh Du lịch và lữ hành (TTCI)<sup>61</sup> năm 2015, Việt Nam đứng thứ 75/141 quốc gia, cải thiện 5 bậc so với năm 2013 (thứ 80/140 quốc gia), nhưng lại giảm điểm (từ 4,0 điểm xuống còn 3,6 điểm<sup>62</sup>). Đáng lưu ý là trong năm 2015, có tới 7/14 chỉ số thành phần tụt hạng và 3/14 chỉ số tăng hạng nhưng giảm điểm (Bảng 12).

<sup>60</sup> Chương trình phối hợp giám sát giữa 6 bên Mặt trận tổ quốc, Bộ Tài chính, VCCI, Liên minh các HTX Việt Nam, Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa, và Hiệp hội doanh nhân trẻ Việt Nam về thực hiện Nghị quyết 19 trong lĩnh vực thuế và hải quan (công bố tháng 12/2015).

<sup>61</sup> Chỉ số Năng lực cạnh tranh du lịch (Travel and Tourism Competitiveness Index - TTCI) do Diễn đàn kinh tế thế giới thực hiện 2 năm 1 lần, đo lường các nhân tố và chính sách nhằm thúc đẩy phát triển du lịch bền vững, từ đó đóng góp vào sự phát triển và năng lực cạnh tranh của một quốc gia. Chỉ số này được đo lường dựa trên 14 trụ cột (thể hiện qua 83 chỉ số thành phần), phân thành 4 nhóm.

<sup>62</sup> Điểm 1 – 7 (tốt nhất)

**Bảng 12: Xếp hạng năng lực cạnh tranh du lịch đối với Việt Nam**

Báo cáo NLCT du lịch		2013		2015		Thay đổi tăng (+), giảm (-)	
Số nền kinh tế xếp hạng		140 quốc gia		141 quốc gia			
Điểm 1-7 (tốt nhất)		Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm
	<b>Chỉ số Năng lực cạnh tranh du lịch (TTCI)</b>	<b>80</b>	<b>4,0</b>	<b>75</b>	<b>3,6</b>	<b>5</b>	<b>-0,4</b>
1	Môi trường kinh doanh	60	4,6	66	4,4	-6	-0,2
2	An toàn và đảm bảo an ninh	128	3,8	75	5,3	53	1,5
3	Y tế và vệ sinh	81	4,5	83	5,0	-2	0,5
4	Nguồn nhân lực và thị trường lao động	77	4,8	55	4,7	22	-0,1
5	Mức độ sẵn có về ICT	68	3,2	97	3,4	-29	0,2
6	Mức độ ưu tiên du lịch và lữ hành	110	3,6	119	3,7	-9	0,1
7	Độ mở cửa	108	4,3	89	2,7	19	-1,6
8	Cạnh tranh về giá	18	5,1	22	5,3	-4	0,2
9	Môi trường bền vững	60	4,3	132	3,2	-72	-1,1
10	Hạ tầng đường hàng không	79	2,8	68	2,7	11	-0,1
11	Hạ tầng đường bộ và đường biển	98	3,0	87	3,1	11	0,1
12	Hạ tầng dịch vụ du lịch	112	2,2	105	2,9	7	0,7
13	Cảnh quan thiên nhiên	50	4,0	40	3,6	10	-0,4
14	Du lịch văn hóa và kết hợp kinh doanh	28	4,1	33	2,8	-5	-1,3

*Nguồn: Báo cáo Năng lực cạnh tranh du lịch và lữ hành 2013, 2015 của WEF.*

120. Nhìn chung, Việt Nam chưa phát huy hiệu quả và tận dụng tối ưu các lợi thế cạnh tranh về du lịch. Năm 2015, năng lực cạnh tranh du lịch của Việt Nam mặc dù có cải thiện thứ bậc, nhưng điểm xếp hạng giảm và vị trí vẫn ở mức trung bình dưới của Bảng xếp hạng. Mức độ quan tâm, ưu tiên phát triển du lịch còn hạn chế (vị trí 119/141 quốc gia); bảo vệ môi trường chưa được chú trọng, dẫn tới môi trường xuống cấp (chỉ số Môi trường bền vững giảm 72 bậc); chưa khai thác hiệu quả du lịch văn hóa, vì thế chỉ số này giảm 5 bậc và giảm điểm mạnh (từ 4,1 điểm xuống còn 2,8 điểm).

#### *Một số thách thức về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh*

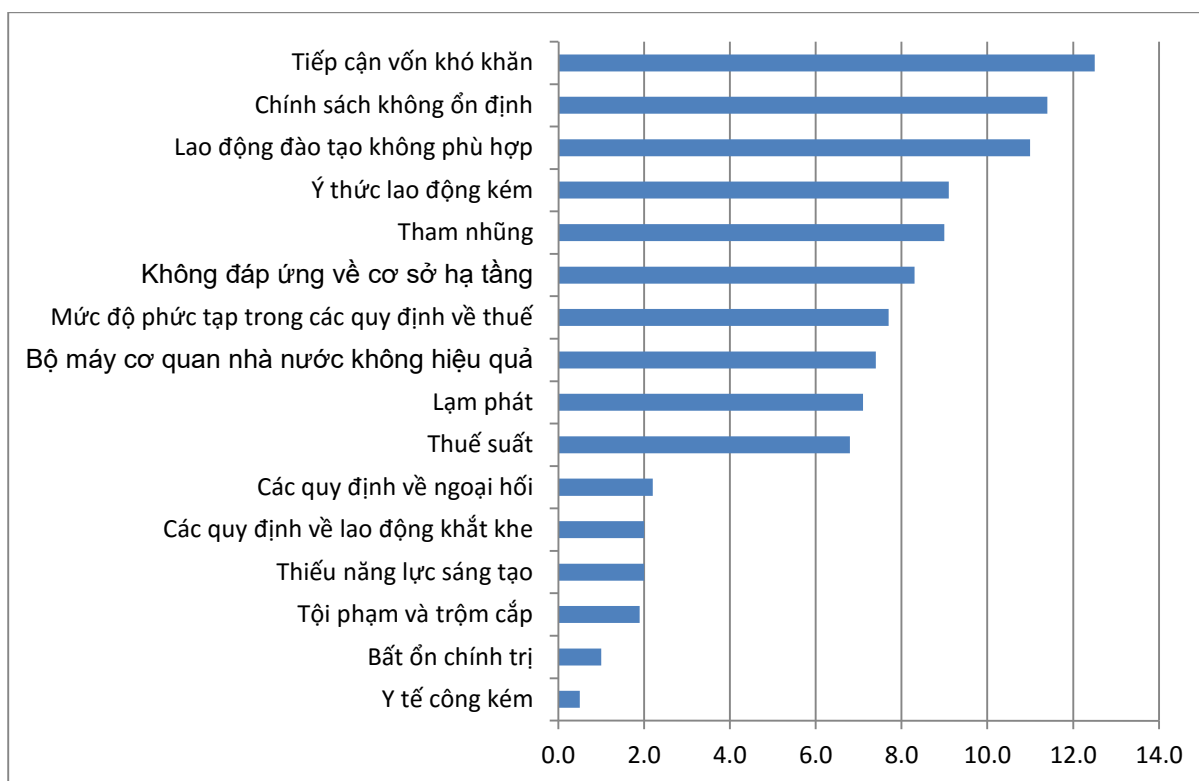
121. Trong năm 2015, môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh Việt Nam có sự cải thiện rõ rệt và được các tổ chức quốc tế ghi nhận thông qua nâng bậc vị trí xếp hạng. Tuy vậy, trên thực tế, doanh nghiệp vẫn phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức, cụ thể như:

- a. Về trong nước, chi phí vốn vẫn còn quá cao so với mặt bằng lãi suất thị trường vốn quốc tế; khả năng đa dạng hóa nguồn vốn và tiếp cận vốn tín dụng đối với phần lớn doanh nghiệp còn khó khăn; vẫn chưa có cạnh tranh thực sự công bằng giữa doanh nghiệp tư nhân trong nước với doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nhà nước; những ràng buộc, rào cản bởi quy định, thủ tục hành chính vẫn còn khá phổ biến đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.



- b. Theo khảo sát của WEF<sup>63</sup>, Tiếp cận vốn khó khăn, Chính sách không ổn định, Lao động đào tạo không phù hợp và Ý thức lao động kém là những khó khăn lớn nhất hiện nay của các doanh nghiệp đang gặp phải (Hình 40).

**Hình 40: Những vấn đề khó khăn nhất của doanh nghiệp**



Nguồn: WEF.

- c. Về bên ngoài và hội nhập thì cộng đồng doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp tư nhân trong nước chưa nhận được hỗ trợ, hướng dẫn cần thiết, hữu ích từ cơ quan quản lý nhà nước để có thể chuẩn bị được kế hoạch hội nhập phù hợp; để hiện thực hóa các cơ hội và biến thách thức thành cơ hội.

## **2. Kế hoạch đầu tư trung hạn: Hàm ý và thách thức đối với quá trình tái cơ cấu kinh tế**

122. Việt Nam đang tiến hành lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 theo quy định của Luật Đầu tư công số 67/2014/QH1364 ở tất cả các cấp: quốc gia, bộ - ngành trung ương và địa phương. Đây được coi là một đổi mới quan trọng về quản lý nhà nước đối với đầu tư công, với kỳ vọng giải quyết một số tồn tại, hạn chế của đầu tư công giai đoạn 2011- 2015, qua đó tác động tích cực tới quá trình tái cơ cấu đầu tư công. Một số tác động tích cực được kỳ vọng bao gồm:

- a. Từng bước khắc phục các tồn tại cố hữu của việc lập ngân sách kép (dual budgeting), tức là tình trạng tách biệt tương đối giữa chức năng quản lý ngân sách chi tiêu thường xuyên (thuộc Bộ Tài chính) và chức năng quản lý chi tiêu đầu tư (thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư), bao gồm một số tồn tại

<sup>63</sup> Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2015-2016

<sup>64</sup> Luật này được Quốc hội thông qua ngày 28/6/2014 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2015.

như: (1) có xu hướng đầu tư công quá mức và dàn trải, (2) thực hiện đầu tư công không gắn kết chặt chẽ với khả năng ngân sách (dẫn đến tình trạng nợ công khá phổ biến), (3) thực hiện đầu tư công không cân nhắc đầy đủ các tác động dài hạn của các dự án đầu tư công tới việc gia tăng chi tiêu thường xuyên (như không cân nhắc đầy đủ các chi phí bảo trì, bảo dưỡng, vận hành sau khi dự án hoàn thành) và (4) không có sự cân bằng phù hợp giữa chi tiêu thường xuyên và chi tiêu đầu tư, giữa đầu tư hạ tầng vật chất và đầu tư hạ tầng xã hội.

- b. Từng bước khắc phục tình trạng chuẩn bị đầu tư kém chất lượng bằng yêu cầu các dự án phải được phê duyệt chủ trương đầu tư và hiện đại hóa công tác thẩm định và lựa chọn các dự án đầu tư. Luật Đầu tư công đã quy định toàn bộ các dự án đầu tư công đều phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên đầu tư (Điều 52) và được phê duyệt chủ trương đầu tư (Điều 55) thì mới được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn. Trong đó, quy trình phê duyệt chủ trương đầu tư dự án phải trải qua nhiều công đoạn và có sự tham gia của nhiều chủ thể quản lý sẽ giúp cho dự án được chuẩn bị tốt ngay từ đầu, đảm bảo chất lượng và hiệu quả khi thực hiện dự án.
- c. Bảo đảm các cân đối kinh tế lớn trong phạm vi cả nước, tạo sự chủ động cho các bộ, ngành, địa phương biết cấp mình, cơ quan mình có bao nhiêu vốn trong kế hoạch 5 năm để có quyết định chủ trương đầu tư đúng đắn, hiệu quả hơn. Việc lập kế hoạch đầu tư trung hạn sẽ bảo đảm các chương trình, dự án khi được phê duyệt sẽ được bố trí đủ vốn để hoàn thành theo đúng quyết định phê duyệt, khắc phục tình trạng không cân đối được nguồn vốn, bị động, đầu tư cắt khúc ra từng năm như những năm vừa qua.
- d. Tăng cường sự công khai, minh bạch trong phân bổ nguồn lực của Nhà nước, thúc đẩy tái cơ cấu đầu tư công.

123. So sánh với khung phân tích đánh giá PIMA về Quản lý đầu tư công của IMF, việc ban hành và thực hiện Kế hoạch đầu tư trung hạn có tiềm năng góp phần cải thiện 5 trong số 15 chỉ tiêu của PIMA, bao gồm các chỉ tiêu:

- a. Chỉ tiêu 1: Tăng cường kỷ luật ngân sách.
- b. Chỉ tiêu 2: Thiết lập kế hoạch đầu tư công quốc gia và đầu tư công từng ngành.
- c. Chỉ tiêu 3: Tăng cường sự phối hợp giữa trung ương và địa phương trong quản lý đầu tư công.
- d. Chỉ tiêu 4: Góp phần xây dựng khuôn khổ minh bạch để lựa chọn, giám sát và quản lý Hợp tác công tư (PPP).
- e. Chỉ tiêu 5: Lập kế hoạch ngân sách trung hạn.
- f. Chỉ tiêu 6: Tăng cường sự toàn diện và thống nhất của ngân sách, tránh tình trạng ngân sách song trùng (dual budgeting), phân tách giữa lập ngân sách chi thường xuyên và chi đầu tư.

124. Tuy nhiên, kinh nghiệm thực tiễn trên thế giới cho thấy việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn dễ dàng hơn rất nhiều so với việc biến các kế hoạch đó thành



thực tế. Theo đánh giá gần đây của IMF về hiệu quả đầu tư công, đáng ngạc nhiên là các nước đang phát triển có điểm số tốt hơn các nước phát triển trong các chỉ tiêu về lập kế hoạch ngân sách và kế hoạch đầu tư công trung hạn, nhưng lại kém hơn rất nhiều về các chỉ tiêu thực hiện kế hoạch, lựa chọn và thẩm định dự án, phân bổ vốn thực tế và thực hiện dự án. Kết quả là hiệu quả đầu tư công ở các nước phát triển cao hơn tới trên 30% so với các nước đang phát triển<sup>65</sup>. Để nâng cao hiệu quả đầu tư công, vấn đề là cần có các thể chế tốt, các con người phù hợp, các công cụ phù hợp và các khuyến khích phù hợp, chứ không chỉ cần các bản kế hoạch đầu tư công trung hạn được chuẩn bị tốt<sup>66</sup>.

125. Tại thời điểm hiện nay, khi các văn bản quy định về kế hoạch đầu tư công trung hạn vừa có hiệu lực<sup>67</sup>, còn quá sớm để có thể sơ kết và đánh giá về tác động của việc lập kế hoạch và thực thi kế hoạch đầu tư công trung hạn. Tuy nhiên, quá trình xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn trong thực tiễn thời gian qua đã gặp phải không ít khó khăn, vướng mắc, khiến cho kế hoạch đầu tư công trung hạn có thể không được thông qua đúng hạn, thực hiện kém hiệu lực và hiệu quả, đồng thời ảnh hưởng đến các mục tiêu tái cơ cấu đầu tư công nêu trên.

#### *Hệ thống văn bản điều chỉnh việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020*

126. Bên cạnh Luật Đầu tư công, các cơ quan nhà nước đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật và văn bản điều hành để điều chỉnh và hướng dẫn việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn. Một số văn bản chủ yếu bao gồm (sắp xếp theo trình tự thời gian ban hành văn bản):
- Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 05/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020;
  - Văn bản số 5318/BKHĐT-TH ngày 15/8/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020;
  - Văn bản số 63/TB-VPVP ngày 16/02/2015 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tại cuộc họp về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020;
  - Văn bản số 1100/BKHĐT-TH ngày 27/02/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn bổ sung lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020;
  - Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 ngày 28/8/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN giai đoạn 2016-2020.
  - Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

<sup>65</sup> IMF, 2015, Making Public Investment More Efficiency.

<sup>66</sup> Hart T., Krause P., 2015, Bricks and Dollards: Improving Public Investment in Infrastructure.

<sup>67</sup> Nghị định 77/2015/NĐ-CP về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm được ban hành ngày 10 tháng 9 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2015.

- Văn bản số 8123/BKHĐT-TH ngày 23/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 và dự kiến kế hoạch đầu tư năm 2016, trong đó thông báo về việc Quốc hội sẽ lùi thời gian thông qua Báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 của quốc gia (dự kiến đến tháng 3/2016);
- Văn bản số 10638/BKHĐT-TH ngày 30/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thời gian phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 và phân bổ vốn năm 2016 cho các dự án khởi công mới, trong đó yêu cầu các bộ, ngành, địa phương chỉ phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 của mình sau khi kế hoạch đầu tư công trung hạn của quốc gia được phê duyệt.

127. Các văn bản nêu trên đã tạo hành lang pháp lý và hành chính cho việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn trên phạm vi cả nước, tuy nhiên một số văn bản quan trọng ban hành khá muộn<sup>68</sup>, có nhiều văn bản mang tính chất điều hành, xử lý tình huống theo điều kiện thực tiễn, khiến cho các chủ thể lập kế hoạch gặp không ít lúng túng.

*Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình lập kế hoạch trung hạn*

128. Trong thực tiễn, khó khăn, vướng mắc phát sinh trong tất cả các bước của quá trình lập kế hoạch. *Trong bước xác định tổng vốn đầu tư dự kiến cho 5 năm 2016-2020*: Đây là lần đầu tiên các bộ, ngành và địa phương (cả ở 03 cấp tỉnh, huyện, xã) thực hiện lập kế hoạch đầu tư công trung hạn cho tất cả các nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020, cho nên gặp khá nhiều lúng túng, vướng mắc, trước tiên là liên quan đến việc tính toán, ước lượng các nguồn vốn đầu tư công trong trung hạn. Trong khi đó, Việt Nam chưa có kế hoạch ngân sách nhà nước trung hạn, do vậy kế hoạch đầu tư công trung hạn chưa thực sự được đặt trong tổng thể và gắn kết chặt chẽ với tài chính công và thu – chi NSNN trung hạn. Điều này tiềm ẩn nguy cơ kế hoạch đầu tư công trung hạn có thể bị phá vỡ ở tất cả các cấp.
129. Ở cấp trung ương, tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước 5 năm 2016-2020 do các Bộ, ngành trung ương và địa phương đề xuất khoảng 3.710 nghìn tỷ đồng, gấp 19 lần kế hoạch năm 2015, gấp 2,2 lần khả năng cân đối vốn 5 năm 2016 – 2020 (dự kiến 1.679 tỷ đồng).<sup>69</sup>
- a. Nhìn chung, trong giai đoạn 2016 – 2020, vốn ngân sách nhà nước (bao gồm cả ODA) chỉ đủ để trả nợ xây dựng cơ bản, thanh toán các khoản đã ứng trước, đối ứng các dự án ODA và thanh toán cho các dự án đầu tư đang dở chuyển tiếp từ 2011 – 2015.

<sup>68</sup> Chẳng hạn như Nghị định về kế hoạch đầu tư công trung hạn hoặc các văn bản quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư.

<sup>69</sup> Báo cáo số 524/BC-CP ngày 17 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ gửi Đại biểu Quốc hội khóa XIII về Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển giai đoạn 2011 -2015 và dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016- 2020.

- b. Nhu cầu vốn đầu tư mới (khoảng 1.586.000 tỷ đồng) chưa có nguồn để đáp ứng. Như vậy, trong giai đoạn 2016 -2020, sẽ rất khó có các dự án đầu tư công khởi công mới.
130. Ở cấp địa phương, mặc dù đã có nhiều văn bản hướng dẫn về cách tính toán và ước lượng các nguồn vốn đầu tư công cho giai đoạn 2016-2020 như nêu trên, tuy nhiên công việc này thực hiện gặp rất nhiều khó khăn:
- a. Theo hướng dẫn, dự kiến sơ bộ tổng số vốn kế hoạch đầu tư từ ngân sách trung ương hỗ trợ các bộ, ngành, địa phương giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân hàng năm 10%/năm so với kế hoạch năm 2015. Trên thực tế, nhu cầu về vốn của các bộ, ngành, địa phương rất lớn, nên mức tăng 10%/năm như trên khó có thể đảm bảo đáp ứng được. Mặt khác, với cách làm kế hoạch vốn từ cấp dưới lên, thông thường cấp dưới đề xuất nhu cầu vốn rất lớn, nên cấp trên cũng rất khó khăn trong cân đối vốn.
  - b. Việc ước lượng một số nguồn vốn không nằm trong chủ động ngân sách là khá bất định, phụ thuộc nhiều yếu tố khách quan, chẳng hạn như: Nguồn thu từ cấp quyền sử dụng đất thường không ổn định, phụ thuộc thị trường; Nguồn TPCP chưa rõ ràng, vì chưa có chủ trương phát hành TPCP giai đoạn 2016-2020; Nguồn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cũng chưa ổn định, phụ thuộc khả năng tiếp cận của từng địa phương; Nguồn ODA, vay ưu đãi khó xác định, phụ thuộc vào cam kết và hiệp định với nhà tài trợ... Vì vậy, rất khó có thể tính toán, ước lượng một cách tương đối chính xác tất cả các nguồn vốn.
  - c. Việc chậm ban hành các quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN giai đoạn 2016-2020, chậm quyết định các chương trình mục tiêu cũng khiến các địa phương gặp không ít lúng túng, vướng mắc<sup>70</sup>.
131. Trong bước rà soát dự án đầu tư công, các bộ, ngành địa phương đang gặp phải một số khó khăn chính như sau:
- a. Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn có liên quan yêu cầu các bộ, ngành, địa phương phải chốt nợ đọng xây dựng cơ bản tính đến ngày 31/12/2014, kể từ ngày 01/01/2015 không được để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản (XD CB). Đây là quy định chặt chẽ, cần thiết để cải thiện tình hình nợ đọng XD CB tràn lan trong thời gian qua. Tuy nhiên, thực tế tại nhiều bộ, ngành, địa phương khối lượng nợ đọng XD CB quá lớn, gây áp lực đáng kể đến kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020.
  - b. Kết quả rà soát dự án ở nhiều nơi cũng cho thấy số lượng dự án chuyển tiếp lớn. Bên cạnh những dự án đủ điều kiện được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020, thì vẫn còn không ít dự án mà các chủ thể lúng túng chưa biết xử lý như thế nào, chẳng hạn như những dự án dở dang, đã

<sup>70</sup> Mãi đến ngày 28/8/2015 Ủy ban Thường vụ Quốc hội mới ban hành Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 và ngày 14/9/2015 Thủ tướng Chính phủ mới ban hành Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN giai đoạn 2016-2020.

giãn, hoãn tiến độ, dừng tại điểm dừng kỹ thuật, v.v. Thậm chí, những dự án dở dang đã được xác định là không đủ điều kiện để đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn, nhưng cũng không biết xử lý thế nào. Bên cạnh đó, có nhiều dự án đã có quyết định đầu tư, nhưng chưa có kế hoạch bố trí vốn, phải phê duyệt lại chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, gây mất thời gian, tốn kém chi phí, v.v.

- c. Việc thay đổi nguyên tắc phân bổ vốn cho các chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020 theo quy định tại Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg khiến cho nhiều dự án dở dang giai đoạn 2011-2015 không đủ điều kiện được hỗ trợ tiếp, các địa phương phải tự cân đối vốn, gây thêm áp lực cho ngân sách địa phương vốn rất hạn hẹp.

132. Trong bước dự kiến phân bổ vốn, các bộ, ngành, địa phương đã gặp các khó khăn chính như sau:

- a. Chưa có hướng dẫn cụ thể về việc lập chủ trương đầu tư và sắp xếp thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư. Khi lựa chọn các dự án đầu tư khởi công mới để đưa vào kế hoạch, nhiều bộ, ngành, địa phương rất lúng túng, bởi lẽ hiện nay chưa có một bộ tiêu chí thống nhất và có tính khả thi để đánh giá, so sánh mức độ cần thiết, tính hiệu quả và khả năng triển khai giữa các dự án. Một số phương pháp áp dụng còn đơn giản, chủ yếu định tính, thậm chí dựa nhiều vào cảm tính, vì vậy rất khó đảm bảo để lựa chọn được dự án tối ưu nhất.
- b. Cơ chế hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW cho địa phương là hỗ trợ 100% chỉ cho các dự án từ nhóm B trở lên<sup>71</sup> (theo quy định tại Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg) cũng khiến các địa phương thắc mắc và phản ánh là chưa hợp lý, bởi lẽ số các dự án nhóm B là không nhiều, thậm chí không có, mà chủ yếu là các dự án nhóm C nhưng lại không được hỗ trợ. Một số địa phương đã phải sửa đổi định hướng đầu tư để đầu tư quy mô lớn hơn, chuyển từ dự án nhóm C sang dự án nhóm B. Điều này có tiềm năng gây lãng phí lớn.
- c. Liên quan đến thứ tự ưu tiên bố trí vốn cho các dự án, theo Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg được sắp xếp như sau:
  - + Ưu tiên 1: Thanh toán nợ đọng XDCB và hoàn vốn ứng trước;
  - + Ưu tiên 2: Các dự án hoàn thành chưa bố trí đủ vốn;
  - + Ưu tiên 3: Vốn đối ứng ODA và vốn Nhà nước tham gia dự án PPP;
  - + Ưu tiên 4: Các dự án chuyển tiếp;
  - + Ưu tiên 5: Các dự án khởi công mới.

Với thứ tự ưu tiên như trên, nhiều địa phương lo lắng sẽ không có dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020 do không cân đối được vốn, ảnh

---

<sup>71</sup> Thường là các dự án lớn, trọng điểm, có tính lan tỏa, có tác động thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương, các dự án có tính liên tỉnh, liên vùng.

hưởng đến mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Bên cạnh đó, việc thực hiện các dự án PPP ở nhiều địa phương là rất mới mẻ, chủ yếu mới ở giai đoạn khởi động, vì vậy cũng chưa biết lập kế hoạch vốn như thế nào.

- d. Liên quan đến các dự án đầu tư khởi công mới, Điều 55 của Luật Đầu tư công quy định điều kiện để các dự án được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn là dự án phải được phê duyệt chủ trương đầu tư. Thời gian để hoàn thiện và phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020 là rất gấp. Ở các địa phương, cấp tỉnh mỗi năm HĐND chỉ họp hai lần, vì vậy việc trình phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc thẩm quyền của HĐND là rất bị động và nếu không chuẩn bị kịp thì không thể trình được. Trên thực tế, cho đến ngày 31/10/2015, có tỉnh HĐND cấp tỉnh chưa phê duyệt được chủ trương đầu tư của bất kỳ dự án nào.

*Những ảnh hưởng có thể xảy ra của kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với quá trình tái cơ cấu đầu tư công*

#### Ảnh hưởng tích cực

133. Đây là lần đầu tiên xây dựng được kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm nguồn vốn NSNN, tổng hợp được bức tranh toàn cảnh về đầu tư công và cân đối vốn NSNN trong 5 năm 2016 -2020, đặc biệt là bức tranh toàn cảnh về khả năng cân đối nguồn vốn để xử lý số nợ đọng xây dựng cơ bản, hoàn trả vốn ứng trước, vốn hoàn thành các dự án chuyển tiếp và vốn đối ứng các chương trình, dự án ODA của các bộ, ngành và địa phương.
134. Việc xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn đã tạo điều kiện cho các bộ, ngành và địa phương biết rõ tổng mức đầu tư công trung hạn của bộ, ngành, địa phương mình, qua đó có thể chủ động phân bổ, sử dụng hiệu quả nhất trong 5 năm và tránh tình trạng bị động, mất cân đối trong bố trí vốn NSTW trước đây.
135. Việc Luật Đầu tư công (Điều 55) quy định các chương trình, dự án muốn được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn bắt buộc phải được phê duyệt chủ trương đầu tư đã làm thay đổi đáng kể nhận thức của các cấp, các ngành và địa phương về tầm quan trọng của khâu chuẩn bị đầu tư, nhất là chủ trương đầu tư. Ở cấp Trung ương, một số dự án đặc biệt quan trọng đã có ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo. Thực tế thời gian vừa qua, tình trạng tùy tiện, duy ý trí trong đề xuất và phê duyệt chủ trương đầu tư đã giảm thiểu rõ rệt. Thí dụ, tại Vĩnh Phúc, ngày 20/30/2015 Sở Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Văn bản số 391/SKHĐT-TĐ về việc hướng dẫn thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư, trong đó quy định rõ ràng và cụ thể về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ, thời gian, v.v. phê duyệt chủ trương đầu tư đối với các chương trình, dự án đầu tư công. Đây là sự khởi đầu rất cần thiết để đảm bảo cho các dự án có chất lượng, hiệu quả, đúng định hướng phát triển.
136. Bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn trong giai đoạn 5 năm giúp tăng cường tính công khai, minh bạch, tăng trách nhiệm của các cấp các ngành trong việc phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, phân bổ vốn NSNN và huy động

các nguồn vốn khác, góp phần vào việc phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Một ví dụ cho thấy tác động này là nhiều bộ, ngành đã có ý kiến cho rằng không thể đưa các dự án đầu tư đã có ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Đảng, Nhà nước vào trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, do tổng mức đầu tư quá lớn, chưa cân đối được trong tổng mức kế hoạch đầu tư trung hạn.

137. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong quản lý đầu tư công. Thực hiện nghiêm túc kế hoạch đầu tư công trung hạn giúp xử lý cơ bản tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản và ứng trước vốn kế hoạch quá lớn như trong thời gian qua. Luật Đầu tư công quy định rõ các bộ, ngành, địa phương phải chốt nợ đọng xây dựng cơ bản tính đến ngày 31/12/2014, sau đó không được làm phát sinh thêm nợ đọng, đồng thời trong kế hoạch đầu tư công trung hạn cần ưu tiên bố trí vốn để thanh toán dứt điểm các khoản nợ này. Thực tế thời gian vừa qua, nhiều bộ, ngành, địa phương đã quan tâm đến việc xử lý nợ, và ở nhiều nơi tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản đã được cải thiện rõ rệt.
138. Từng bước khắc phục tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải. Trong kế hoạch đầu tư công trung hạn đã tập trung đầu tư cho các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án quan trọng quốc gia, các chương trình, dự án trọng điểm<sup>72</sup>. Đã giảm từ 16 chương trình mục tiêu quốc gia xuống còn 02 chương trình, giảm từ 63 chương trình mục tiêu xuống còn 21 chương trình. Đồng thời, đối với các dự án mới, ngân sách trung ương chỉ hỗ trợ các dự án lớn từ nhóm B trở lên, và hỗ trợ đủ 100% vốn.

#### Thách thức để hiện thực hóa các ảnh hưởng tích cực

139. Những khó khăn, vướng mắc nêu trên sẽ và có khả năng ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện mục tiêu tái cơ cấu đầu tư công. Điều này thể hiện ở một số điểm sau đây:
  - a. Cơ cấu đầu tư công trong giai đoạn 2016-2020 ít thay đổi do thiếu vốn để tài trợ cho các dự án khởi công mới. Nhiều bộ, ngành, địa phương có nợ xây dựng cơ bản lớn, vốn ứng trước lớn và số lượng dự án dở dang nhiều như Bộ Giao thông Vận tải, các tỉnh Phú Thọ, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Bình Thuận, v.v. sẽ không có nguồn cho dự án khởi công mới. Hơn nữa, việc phân bổ vốn đầu tư cho các ngành và địa phương chủ yếu dựa vào các mức đầu tư đã thực hiện trong quá khứ (mỗi năm tăng 10%, và tổng mức đầu tư giai đoạn 2016-2020 dự kiến bằng 6,72 lần so với mức đầu tư năm 2015). Do vậy, trên thực tế, cơ cấu đầu tư công cho giai đoạn 2016 -2020 sẽ không có nhiều thay đổi so với giai đoạn trước đó. Chính sách tái cơ cấu đầu tư công về mặt cơ cấu vốn, cơ cấu dự án, cơ cấu ngành ưu tiên đầu tư, v.v. sẽ khó có thể thực hiện trong giai đoạn 2016-2020.
  - b. Việc thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn chưa giải quyết được tận gốc vấn đề “lập ngân sách kép” như đã nêu. Sự điều phối giữa lập kế hoạch ngân sách chi thường xuyên và lập kế hoạch ngân sách chi đầu tư phát triển

---

<sup>72</sup> Bao gồm các dự án như: Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận, Dự án thủy điện Sơn La, Dự án thủy điện Lai Châu, Dự án Sân bay Long Thành, Dự án đường Hồ Chí Minh và Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A.

vẫn còn nhiều bất cập chưa được giải quyết, bao gồm các vấn đề chính sau đây:

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn được thiết lập chưa dựa trên kế hoạch ngân sách trung hạn.
  - Kế hoạch đầu tư công trung hạn chưa ước tính được các gánh nặng phát sinh lên ngân sách chi thường xuyên (các khoản bảo dưỡng và vận hành dự án sau đầu tư).
  - Sự điều phối và chia sẻ thông tin hạn chế giữa ngành Tài chính và ngành Kế hoạch và đầu tư trong quá trình lập kế hoạch đầu tư trung hạn.
- c. Việc thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn mà không đi kèm với các thay đổi thực chất của việc thẩm định, lựa chọn dự án đầu công khiến cho mục tiêu nâng cao hiệu quả đầu tư công khó thành hiện thực. Thiếu vắng các chuẩn mực về lập chủ trương đầu tư công và các tiêu chí đánh giá chủ trương đầu tư công khiến cho việc lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư có tiềm năng trở thành một thủ tục hành chính ít ý nghĩa thực chất, gây tốn kém và phiền hà cho ngân sách và các bên liên quan. Tương tự, quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công về sắp xếp thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn rất khó được thực thi.
- d. Rất khó ước lượng các nguồn vốn đầu tư công cho cả giai đoạn 5 năm 2016 - 2020, nhất là các nguồn vốn không nằm trong chủ động ngân sách, do vậy áp lực về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn chắc chắn sẽ rất lớn. Điều này cũng có thể ảnh hưởng đến quá trình và mục tiêu tái cơ cấu đầu tư công.
- e. Quá trình lập kế hoạch đầu tư công trung hạn thời gian qua cho thấy tâm lý trông chờ ỷ lại vào sự hỗ trợ vốn đầu tư từ ngân sách cấp trên còn rất phổ biến. Với thực tế này, trong thời gian tới rất khó có thể tạo ra sự đột phá về tư duy, về cách làm liên quan đến quản lý đầu tư công nói chung và tái cơ cấu đầu tư công nói riêng.
- f. Để có được bản kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 có chất lượng tốt, đảm bảo thực thi có hiệu quả, đòi hỏi các bộ, ngành và địa phương phải hết sức quyết tâm, quyết liệt, trách nhiệm, bám sát các quy định của Luật Đầu tư công, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật và các văn bản điều hành để rà soát, hoàn thiện kế hoạch; cần chủ động, tích cực, không ỷ lại, trông chờ vào cấp trên, đặc biệt là cần chú trọng nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đầu tư, từ đó tổ chức thực hiện kế hoạch có hiệu quả.



#### IV. KIẾN NGHỊ

140. Việt Nam bước vào năm 2016 với khá nhiều sự lạc quan. Kinh tế vĩ mô ổn định và được củng cố ngày một vững chắc hơn. Tăng trưởng kinh tế phục hồi nhanh và liên tục qua các quý, đồng thời cho thấy dư địa để tiếp tục khởi sắc. Niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và nhà đầu tư chuyển biến tích cực. Một bộ máy điều hành mới cũng sẽ sớm được thiết lập, đưa Việt Nam thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội gắn với cải cách trong giai đoạn 2016-2020. Trong bối cảnh ấy, những thành tựu về ổn định kinh tế vĩ mô trong thời gian vừa qua chỉ là nền tảng bước đầu. Việt Nam cần khẩn trương tiến hành các cải cách sâu rộng hơn về nền tảng kinh tế vĩ mô, hệ thống pháp lý nhằm tạo thuận lợi hơn nữa cho hoạt động sản xuất – kinh doanh.
141. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế vẫn diễn ra sâu rộng. Việt Nam đã ký kết và thực hiện các FTA quan trọng với Hàn Quốc, Liên minh kinh tế Á – Âu trong năm 2015. AEC cũng đã được thành lập vào cuối năm 2015. Việc hoàn tất đàm phán FTA với EU và TPP – với kỳ vọng cả hai hiệp định có thể hoàn tất phê chuẩn trong năm 2016 – sẽ là những bước ngoặt quan trọng đối với cải cách ở Việt Nam. Khi ấy, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế không chỉ đi kèm với việc cải thiện cơ hội tiếp cận thị trường và nguồn lực. Thay vào đó, các cam kết sâu rộng hơn về tự do hóa thương mại và đầu tư - kể cả sau đường biên giới - hướng tới một luật chơi chung có chất lượng, nhất quán và thân thiện với doanh nghiệp sẽ là động lực quan trọng để thúc đẩy các cải cách nền tảng kinh tế thị trường ở Việt Nam. Các cam kết này cũng đi kèm với không ít thách thức và bất định; song lợi ích từ việc cải cách và đáp ứng điều kiện tiếp cận sớm các thị trường lớn (như EU, Hoa Kỳ và Nhật Bản) đủ sức hấp dẫn với Việt Nam.
142. Những cơ hội từ hội nhập và cải cách kinh tế trong nước là to lớn, song không thể tự hiện thực hóa. Cộng đồng doanh nghiệp và người dân có thể tin vào tiềm năng của Việt Nam trong quá trình hội nhập, song các tiềm năng ấy chỉ trở thành triển vọng và hiện thực hóa trong một môi trường chính sách phù hợp. Môi trường chính sách ấy phải gắn với những thay đổi rõ ràng, nhất quán, phù hợp với các cam kết quốc tế và mục tiêu phát triển của Việt Nam, đồng thời thể hiện sự thân thiện, khích lệ và nuôi dưỡng sự sáng tạo và phát triển của cộng đồng doanh nghiệp.
143. Báo cáo này nhấn mạnh lại thông điệp về việc ưu tiên chính sách cần tiếp tục tập trung vào cải thiện nền tảng kinh tế vĩ mô và đổi mới hệ thống thể chế kinh tế cho một nền kinh tế thị trường hiện đại. Việt Nam cần chủ động đẩy mạnh một cách thực chất hơn quá trình cải thiện môi trường kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí, tự do hóa thị trường, tạo thuận lợi cho kinh doanh, khuyến khích và cải thiện năng lực công nghệ gắn với tăng năng suất bền vững – ngay cả trước khi các yêu cầu này trở thành cam kết chính thức theo các điều ước hội nhập kinh tế quốc tế.

##### ***1. Kiến nghị về đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô***

144. Định hướng, ưu tiên xử lý các nút thắt về thể chế và cơ cấu kinh tế nhằm thúc đẩy quá trình tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng

- nâng cao khả năng cạnh tranh. Tư duy về vai trò của nhà nước và thị trường, và tương tác giữa nhà nước và thị trường trong nền kinh tế hiện đại vẫn cần được làm rõ.
145. Tổ chức triển khai hiệu quả các luật căn bản của thể chế thị trường như Bộ luật Dân sự; Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi); Luật Tổ chức Chính phủ (sửa đổi); Luật Ngân sách nhà nước (sửa đổi), v.v.
  146. Tập trung thực hiện tốt các chính sách, luật mới như Luật Doanh nghiệp (sửa đổi), Luật Đầu tư (sửa đổi); Luật Thuế TNDN, Luật Thuế TNCN, Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT), Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật Thuế tài nguyên, và Luật Quản lý thuế, v.v.
  147. Ưu tiên cải cách môi trường kinh doanh theo hướng tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất – kinh doanh phù hợp với các Nghị quyết 19.
    - a. Tiếp tục nghiên cứu, tìm hiểu các cách tiếp cận đánh giá, xếp hạng năng lực cạnh tranh của các tổ chức uy tín trên thế giới; từ đó xác định các giải pháp cụ thể nhằm củng cố và cải thiện thứ hạng của các chỉ số đã cải thiện tăng bậc; chấm dứt tụt hạng và nhanh chóng cải thiện thứ bậc xếp hạng của các chỉ số còn lại. Đồng thời, nghiên cứu, tìm hiểu và học hỏi kinh nghiệm từ các thông lệ quốc tế tốt về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh.
    - b. Tiếp tục cải cách toàn diện các quy định về điều kiện kinh doanh nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, phù hợp với thông lệ quốc tế và yêu cầu của hội nhập kinh tế thế giới. Nhờ đó, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, của ngành và nền kinh tế.
    - c. Nhấn mạnh và làm sâu sắc hơn yêu cầu cải cách toàn diện các quy định về quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Các giải pháp liên quan tới quản lý chuyên ngành cần thực hiện gồm: (i) bãi bỏ các quy định không cần thiết; giảm đối tượng quản lý chuyên ngành; giảm hồ sơ, thủ tục, chi phí trong thực hiện các thủ tục hành chính liên quan; (ii) tăng cường áp dụng công nghệ thông tin, kết nối giữa các cơ quan quản lý nhà nước với hải quan; thực hiện cung cấp dịch vụ hành chính công qua mạng; (iii) chuyển mạnh sang hậu kiểm và thực hiện quản lý trên cơ sở rủi ro.
    - d. Cải thiện khả năng cạnh tranh về du lịch và lữ hành nhằm tận dụng lợi thế về đường bờ biển dài, nhiều cảnh quan thiên nhiên và di sản văn hóa.
  148. Rà soát nội dung cam kết trong các FTA và điều ước quốc tế mà Việt Nam đang đàm phán, đã hoàn tất đàm phán và đã ký kết để có những điều chỉnh về quy định pháp luật phù hợp.
    - a. Tiếp tục rà soát và xây dựng lộ trình giảm dần các đối xử mang tính phân biệt, khác biệt (chẳng hạn như tiếp cận đất đai, tín dụng, mua sắm Chính phủ, v.v.) có thể ảnh hưởng đến môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa doanh nghiệp tư nhân và DNNN.

- b. Nâng cao năng lực thể chế và kỹ thuật của Cục Quản lý cạnh tranh nhằm giúp bảo đảm cạnh tranh bình đẳng giữa doanh nghiệp tư nhân và DNNN, đồng thời xử lý tốt các vụ việc về cạnh tranh, phòng vệ thương mại theo các điều ước hội nhập kinh tế quốc tế.
  - c. Cân nhắc các yêu cầu về hài hòa và hợp tác pháp lý để nâng cao năng lực và có những điều chỉnh phù hợp, không trái với cam kết.
  - d. Tham vấn cộng đồng doanh nghiệp, người lao động và các nhóm xã hội khác nhằm có các biện pháp chuẩn bị phù hợp cho việc thực hiện các FTA và điều ước quốc tế khác.
149. Các cơ quan quản lý nhà nước cần cung cấp thông tin cho doanh nghiệp về các FTA mà Việt Nam đã đàm phán và ký kết; hỗ trợ và hướng dẫn doanh nghiệp tham gia vào quá trình hội nhập để hiện thực hóa các cơ hội và biến thách thức thành cơ hội.
150. Tạo dựng vị thế, kích lệ các doanh nghiệp trong nước nhằm phát huy tâm thế chủ động, luôn sáng tạo và đổi mới, ví dụ như: tìm hiểu về cơ hội từ các FTA; khả năng đáp ứng quy tắc xuất xứ và tham gia chuỗi giá trị; khả năng tìm hiểu và hợp tác với các doanh nghiệp nước ngoài, v.v.

## **2. Kiến nghị giải pháp kinh tế vĩ mô**

*\* Về chính sách tiền tệ:*

151. Tiếp tục dành ưu tiên cao nhất cho việc tái cơ cấu các NHTM và cải thiện chất lượng nợ xấu. Xây dựng kế hoạch và mục tiêu xử lý nợ xấu trong thời gian tiếp theo.
152. Nghiên cứu, cân nhắc khả năng giảm bớt các chỉ tiêu có tính chất hành chính với việc điều hành chính sách tiền tệ. Chính sách tiền tệ cần tập trung vào việc điều hành theo hướng ổn định lạm phát (hoặc lạm phát cơ bản) trong một thời gian đủ dài, đi kèm với chỉ tiêu về điều hành tỷ giá. Các mục tiêu như tăng trưởng dư nợ tín dụng và tổng phương tiện thanh toán có thể được ưu tiên ít hơn.
153. Tránh yêu cầu giảm lãi suất cho vay một cách hành chính, bởi áp lực truyền tải từ việc FED có thể tăng lãi suất còn hiện hữu trong năm 2016.
154. Nghiên cứu, cân nhắc bãi bỏ các chương trình ưu đãi tín dụng cho một số ngành nghề hay địa phương. Giải ngân tín dụng ưu đãi cần đi kèm với cải thiện năng lực giám sát và điều tiết để hạn chế các méo mó.
155. Theo dõi chặt chẽ diễn biến tiền gửi bằng USD trong hệ thống NHTM cũng như qua cán cân thanh toán để có những điều chỉnh phù hợp.
156. Tiếp tục thông tin định kỳ với thị trường về công tác điều hành tỷ giá. Theo dõi và hạn chế việc găm giữ ngoại tệ ở các tổ chức, NHTM. Mục tiêu ổn định tỷ giá (trong từng giai đoạn) vẫn có ý nghĩa, song cần cân nhắc diễn biến lãi suất ở Hoa Kỳ và chỉ số giá USD trên thị trường thế giới.
157. Điều hành linh hoạt thanh khoản của hệ thống NHTM để hỗ trợ cho hoạt động tín dụng, phát hành TPCP, phòng ngừa và ứng phó với biến động của dòng vốn đầu tư gián tiếp (nhất là quanh thời điểm FED cân nhắc điều chỉnh lãi suất).

158. Việc hạn chế mức độ tham gia của các NHTM vào đấu thầu TPCP sẽ khó có hiệu quả thực chất nếu chính sách tài khóa vẫn giữ tính chi phối và, sâu xa hơn, không lưu tâm đến giảm chi NSNN.

*\* Về chính sách tài khóa:*

159. Hướng điều hành chính sách tài khóa cần thận trọng hơn, nhằm giảm tính chi phối đối với chính sách tiền tệ. Cần tính đến tính bền vững của thâm hụt NSNN và nợ công, khả năng chèn lấn khu vực tư nhân, tính dễ tổn thương của các khoản thu chi NSNN trong điều kiện hội nhập, đánh đổi giữa tăng trưởng kinh tế - lạm phát, v.v.

160. Cần nhắc giảm thiểu các loại thuế và phí đối với xăng dầu để tạo thêm lợi ích và hỗ trợ cho hoạt động sản xuất – kinh doanh của khu vực tư nhân.

161. Giảm chi thường xuyên chỉ có hiệu quả khi giảm được số biên chế thực tế của khu vực công. Về lâu dài, cần tiến tới khoán một lượng NSNN cho một số hoạt động của khu vực công (thay vì cách tiếp cận nhận người rồi thì phải tạo việc và trả lương).

162. Đảm bảo thực thi nghiêm kỷ luật tài khóa và quản lý đầu tư công. Nâng cao hiệu quả thẩm định và điều phối dự án đầu tư công là một yêu cầu cần thiết đến năm 2020. Việc thực hiện Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 cần tránh giải ngân quá nhanh các dự án đầu tư công trong năm 2016-2017. Điều này không hạn chế các dự án mới, kể cả siêu dự án, song phải đi kèm với dừng (các) dự án kém cần thiết, kém hiệu quả hơn.

163. Nghiên cứu, công bố kế hoạch giảm nợ công trong trung và dài hạn. Lựa chọn có thể tăng dần mức trả nợ công, hoặc tập trung nguồn lực đầu tư (hiệu quả) trong trung hạn trước khi tập trung nguồn lực cho trả nợ trong dài hạn hơn.

164. Xây dựng và ban hành sớm các tiêu chí khả thi, chi tiết và dễ đo lường nhằm đánh giá hiệu quả dự án đầu tư công, nhất là các dự án sử dụng vốn TPCP.

165. Cần nhắc, tránh nói lỏng hơn nữa việc đa dạng hóa kỳ hạn phát hành TPCP.

*\* Về chính sách thương mại*

166. Nhanh chóng đàm phán, ký kết, phê chuẩn và thực hiện các FTA quan trọng nhằm tăng cường hiệu quả thực thi và lợi ích có được từ các Hiệp định này. Bảo đảm hài hòa hóa các cam kết và yêu cầu kỹ thuật liên quan (nhất là về quy định xuất xứ, các quy định liên quan đến nông sản). Hoàn thiện thể chế liên quan đến các vấn đề như sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, v.v., tạo thuận lợi cho đàm phán và thực thi các hiệp định thương mại và đầu tư.

167. Tăng nhận thức, thông tin và tham vấn doanh nghiệp về nội dung, cơ hội và thách thức, khả năng tận dụng ưu đãi thương mại và đầu tư từ các FTA đã hoặc sắp ký kết như FTA với EU, TPP, FTA với Hàn Quốc, FTA với Liên minh kinh tế Á-Âu, AEC, v.v. Tham vấn doanh nghiệp một cách thực chất trong quá trình đàm phán và chuẩn bị thực hiện TPP, RCEP và AEC.

168. Phối hợp với các đối tác để ký kết các hiệp định công nhận lẫn nhau, công khai quy định và rào cản kỹ thuật đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, v.v. Tạo thuận lợi

cho hoạt động thương mại qua biên giới, định hướng phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông, cảng biển, sân bay, v.v. Tăng cường kết nối thêm các thủ tục chuyên ngành vào Cơ chế một cửa quốc gia.

169. Nâng cao năng lực quản lý cạnh tranh, chống trợ cấp, chống bán phá giá, giải quyết tranh chấp thương mại và quản lý thị trường, đồng thời có hỗ trợ về pháp luật liên quan cho doanh nghiệp. Nghiên cứu, tham gia một số công ước quốc tế nhằm góp phần đơn giản hóa các thủ tục, giấy tờ cho doanh nghiệp.

*\* Về chính sách giá cả*

170. Cải cách giá cả không chỉ hướng tới thay đổi cơ chế điều hành trực tiếp giá các mặt hàng thuộc diện quản lý giá (ví dụ xăng dầu, giá điện, giá y tế, giáo dục), bao gồm tần suất điều chỉnh, mức độ điều chỉnh, v.v. Thay vào đó, phải có nỗ lực minh bạch, đáng tin cậy nhằm nâng cao cạnh tranh, giám sát cơ cấu chi phí và/hoặc tăng cường chất lượng trên các thị trường này. Tránh tư duy tranh thủ tăng giá các mặt hàng này khi lạm phát thấp.
171. Cân nhắc chưa tăng giá điện sớm, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp tục tận dụng lợi thế của giá xăng giảm, lạm phát ổn định để phục hồi và đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh. Xem xét và sớm triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho các hộ nghèo và đối tượng chính sách, giúp hạn chế tác động tiêu cực tới những đối tượng này.

*\* Về chính sách FDI*

172. Khuyến khích các dự án FDI vào một số ngành, lĩnh vực quan trọng, phù hợp với ưu tiên phát triển của Việt Nam. Gắn chặt hơn chính sách FDI với ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp một cách tập trung theo lĩnh vực và/hoặc nhóm ngành dựa trên thế mạnh của từng khu vực và địa phương.
173. Tập trung xúc tiến, thu hút đầu tư đối với các tập đoàn đa quốc gia và các doanh nghiệp trong công nghiệp hỗ trợ liên quan. Thông tin định hướng sớm cho doanh nghiệp trong nước để chuẩn bị và liên kết với các doanh nghiệp FDI.
174. Bảo đảm kỷ luật xây dựng quy hoạch và quản lý quy hoạch. Tránh lạm dụng quy hoạch để hợp thức hóa các ý tưởng đầu tư có sẵn. Kiên quyết đàm phán với các nhà đầu tư nước ngoài nhằm bảo đảm các dự án phù hợp với quy hoạch ngành, cam kết quốc tế, bảo đảm quốc phòng, an ninh.
175. Tham vấn doanh nghiệp FDI một cách thực chất về các điều chỉnh chính sách liên quan (trong đó có tăng lương tối thiểu), qua đó hạn chế bị kiện theo các điều ước quốc tế.
176. Phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt nhân lực có kỹ thuật, tay nghề và trình độ quản lý cao để chủ động và sẵn sàng nắm bắt, tiếp nhận chuyển giao khoa học công nghệ và kỹ năng quản lý, điều hành.
177. Bảo đảm việc thực hiện FDI dựa nhiều hơn vào nguồn tiền từ nước ngoài (giải ngân qua cán cân thanh toán), thay vì dựa chủ yếu vào nguồn tiền trong nước.

### **3. Một số kiến nghị khác có liên quan**

178. Công tác phối hợp kinh tế vĩ mô đã có những hành động và chuyển biến ban đầu; tuy nhiên, cần được thực hiện bài bản và định kỳ hơn nữa. Cần rà soát liên tục để xem hiệu quả các biện pháp trước đây, yêu cầu điều chỉnh, v.v. Cần lưu tâm hơn đến các vấn đề dài hạn, có tính lộ trình, thay vì chỉ tập trung xử lý kỹ thuật.
179. Tăng cường chất lượng và tính giải trình của số liệu là rất cần thiết, đặc biệt là tính thống nhất giữa số liệu tăng trưởng, sản xuất, đầu tư và xuất nhập khẩu. Cần thể chế hóa việc xây dựng các chỉ số về chu kỳ kinh tế, kỳ vọng lạm phát, niềm tin kinh doanh và niềm tin của người tiêu dùng./.

DRAFT

## PHỤ LỤC

### *Phụ lục 1: Một số chuyển biến chính sách chính trong quý IV và cả năm 2015*

STT	Nội dung	Điều chỉnh đến hết tháng 12/2015
1	Tái cơ cấu kinh tế	<p>1.1. Tái cơ cấu DNNN</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 (hiệu lực từ 1/7/2015)</li> <li>• Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014 (hiệu lực từ 1/7/2015)</li> <li>• Công văn 1821/NHNN-TTGSNH ngày 25/3/2015 về việc thoái vốn của doanh nghiệp Nhà nước tại các tổ chức tín dụng cổ phần</li> <li>• Thông báo số 389/TB-VPCP về Kết luận của Phó Thủ tướng Vũ Văn Ninh tại hội nghị trực tuyến đẩy mạnh tái cơ cấu DNNN năm 2015 (27/11/2015) nhằm đánh giá tình hình thực hiện tái cơ cấu DNNN 10 tháng đầu năm 2015 và đề ra mục tiêu cho 2 tháng cuối năm 2015.</li> <li>• Nghị định 60/2015/NĐ-CP ngày 26/6/2015 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán (hiệu lực từ 1/9/2015)</li> <li>• Thông tư 129/2015/TT-BTC ngày 24/8/2015 về việc hướng dẫn trình tự, thủ tục xử lý tài chính khi thành lập mới, tổ chức lại, giải thể công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty con của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu (hiệu lực từ 15/10/2015)</li> <li>• Nghị định 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 về công bố thông tin của DNNN (hiệu lực từ 1/11/2015)</li> <li>• Nghị định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp (dự thảo)</li> <li>• Nghị định 87/2015/NĐ-CP ngày 6/10/2015 về giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của DNNN và DN có vốn Nhà nước</li> <li>• Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của DNNN và doanh nghiệp có vốn nhà nước.</li> <li>• Quyết định 41/2015/QĐ-TTg (15/09/2015) về việc bán cổ phần theo lô một cách công khai và minh bạch cho các nhà đầu tư đối với các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế Nhà nước.</li> </ul> <p>1.2. Tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng</p>



		<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 36/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 quy định việc tổ chức lại tổ chức tín dụng dưới các hình thức sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức pháp lý của tổ chức tín dụng áp dụng đối với các NHTM, công ty tài chính, tổ chức và cá nhân liên quan tới việc tổ chức lại tổ chức tín dụng.</li> <li>• Thông tư 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 quy định việc cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.</li> <li>• Thông tư 23/2015/TT-NHNN ngày 4/12/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09/06/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước</li> <li>• Thông tư 18/2015/TT-NHNN ngày 22/10/2015 Quy định về tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt của công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam</li> <li>• Thông tư 33/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 quy định các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.</li> </ul> <p>1.3. Tái cơ cấu ngành điện lực</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Quyết định số 14318/QĐ-BTC (áp dụng từ 25/12/2015) phê duyệt đề án Tái cơ cấu ngành điện lực Việt Nam phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Mục tiêu thu hút nguồn vốn đầu tư từ mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước, giảm bớt đầu tư Nhà nước; hoàn thiện khung pháp lý, tăng tính cạnh tranh cho thị trường điện; đảm bảo cung cấp điện ổn định, đầy đủ với giá hợp lý; khuyến khích phát triển năng lượng sạch và ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo.v.v.</li> <li>• Thông tư 51/2015/TT-BCT ngày 29/12/2015 của Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 30/2014/TT-BCT ngày 02/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh và Thông tư 56/2014/TT-BCT ngày 29/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện</li> </ul> <p>1.4. Tái cơ cấu ngành nông nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chỉ thị 26/CT-TTg (6/10/2015) về đẩy mạnh thực hiện đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Trong đó chú trọng đổi mới tổ chức sản xuất theo hướng hợp tác, liên kết chặt chẽ trong chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ giữa nông dân, hợp tác xã, tổ hợp tác với doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò nòng cốt. Hướng dẫn và hỗ trợ nông dân hình thành các hợp tác xã, tổ hợp tác kiểu mới; thực thi các biện pháp quyết liệt tạo môi trường thuận lợi khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, tham gia liên kết theo chuỗi.</li> </ul>
--	--	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

		<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông báo số 10312/TB-BNN-VP ngày 21/12/2015 về ý kiến của Bộ trưởng Cao Đức Phát về đẩy mạnh nghiên cứu, đề xuất chính sách phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.</li> </ul>
2	Xử lý nợ xấu	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28/8/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua bán và xử lý tài sản của VAMC của các TCTD Việt Nam.</li> </ul>
3	Ổn định thị trường ngoại hối	<p>- Trước tình hình đồng USD tăng giá mạnh so với đồng VND cũng như một số đồng ngoại tệ khác, NHNN đã hạ mức lãi suất gửi tiền USD về 0% theo Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 17-12-2015, nhằm hạn chế người dân găm giữ ngoại tệ.</p> <p>- Thống đốc Ngân hàng Nguyễn Văn Bình, với định hướng nhất quán của NHNN là chống Đô-la hóa, cho rằng trong thời gian tới gửi ngoại tệ sẽ phải trả phí và thay đổi tỉ giá trung tâm thường xuyên để ngăn chặn tình trạng đầu cơ<sup>73</sup>.</p>
4	Tái cơ cấu đầu tư công	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đầu tư công số 49/2014/QH13 (có hiệu lực từ 1/1/2015)</li> <li>• Nghị định 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công</li> <li>• Công văn 10638/BKHĐT-TH ngày 30/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về thời gian phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 và phân bổ vốn năm 2016 cho dự án khởi công mới</li> <li>• Thông tư 39/2015/TT-BNNPTNT ngày 20/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định một số nội dung về công tác lựa chọn nhà thầu các dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn đầu tư công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý</li> <li>• Nghị định 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm</li> <li>• Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 về đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) (hiệu lực từ 10/4/2015)</li> <li>• Nghị định 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 về giám sát và đánh giá đầu tư thay thế Nghị định số 113/2009/NĐ-CP (hiệu lực từ 20/11/2015)</li> <li>• Nghị định 87/2015/NĐ-CP ngày 6/10/2015 về giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước (hiệu lực từ 1/12/2015)</li> <li>• Thông tư 38/2015/TT-BCT ngày 30/10/2015 quy định chi tiết một số nội dung về đầu tư theo hình thức đối tác công tư thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công thương.</li> </ul>

<sup>73</sup> <http://cafef.vn/tai-chinh-ngan-hang/thong-doc-nguyen-van-binh-gui-ngoai-te-se-phai-tra-phi-20151228075609559.chn>

		<ul style="list-style-type: none"> <li>• Dự thảo Nghị định về quản lý nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài</li> </ul>
5	Thương mại	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề chuẩn bị tốt hơn cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định 2528/QĐ-TTg ngày 31/12/2015, phê duyệt Kế hoạch thực hiện và đề xuất gia nhập các công ước của Liên hợp quốc và của Tổ chức Lao động quốc tế trong lĩnh vực lao động - xã hội giai đoạn 2016 – 2020</li> <li>- Bên cạnh đó, một số văn bản pháp luật được ra đời nhằm ổn định tình hình thương mại trong nước và quốc tế, chống buôn lậu, hàng giả, .v.v.</li> <li>• Công văn 13688/BCT-QLTT ngày 31/12/2015 của Bộ Công Thương về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành nhằm bình ổn thị trường, giá cả và chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả dịp Tết Nguyên đán Bính Thân 2016.</li> <li>• Công văn 12415/TCHQ-GSQL ngày 31/12/2015 của Tổng cục Hải quan về việc triển khai thực hiện Quyết định 52/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới.</li> <li>• Thông tư 216/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế suất thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.</li> <li>• Thông tư 56/2015/TT-BCT ngày 31/12/2015 của Bộ Công Thương về quy định việc nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan với thuế suất thuế nhập khẩu 0% đối với hàng hóa có xuất xứ từ Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào</li> <li>• Thông tư 54/2015/TT-BCT ngày 30/12/2015 của Bộ Công Thương về việc quy định Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới</li> <li>• Thông tư 53/2015/TT-BCT ngày 30/12/2015 của Bộ Công Thương về việc quy định chi tiết việc đăng ký danh mục hàng nhập khẩu, tạm nhập - tái xuất của nhà thầu nước ngoài trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam</li> <li>• Thông tư 52/2015/TT-BCT ngày 30/12/2015 của Bộ Công Thương về việc quy định chi tiết hoạt động mua bán hàng hóa qua biên giới của thương nhân tại Quyết định 52/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới</li> <li>• Quyết định 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới/thủ tục hành chính thay thế/thủ tục hành chính bãi bỏ/thủ tục hành chính giữ nguyên trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý Nhà nước của Bộ Tài chính</li> </ul>

**Phụ lục 2: Đánh giá về mức độ thị trường của nền kinh tế Việt Nam**

STT	Tiêu chí	Nội dung đã đạt	Nội dung chưa đạt	Nhận xét
<b>1</b>	<b>Mức độ ảnh hưởng của chính phủ trong phân bổ nguồn lực và quyết định của doanh nghiệp</b>	<b>Đáp ứng tiêu chuẩn của một nền kinh tế thị trường ngay từ năm 2010 theo đánh giá của phái đoàn EU (đảm bảo lợi ích của DN đầu tư nước ngoài) tuy nhiên các DNNN vẫn có những lợi thế cạnh tranh mà các khu vực khác không có được. Cần đổi mới hơn nữa trong xây dựng thể chế kinh tế thị trường</b>		
1.1	Kiểm soát giá	Từng bước định giá theo nguyên tắc thị trường những hàng hóa đang được kiểm soát giá: xăng dầu, nước, bưu chính viễn thông, điện thoại; Kiểm soát xuất khẩu phù hợp với thông lệ chung: gạo, gỗ, khoáng sản	Chưa có giá điện cạnh tranh	Chưa đạt mức độ của một nền kinh tế thị trường.
1.2	Khu vực doanh nghiệp nhà nước và phát triển kinh tế tư nhân	Giảm dần vai trò của khu vực nhà nước; Phát triển khu vực tư nhân trong nước		Đạt mức độ của một nền kinh tế thị trường.
1.3	Sân chơi bình đẳng	Mở rộng quyền kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính: Luật Doanh nghiệp 2005, Luật Đầu tư 2005, Luật Doanh nghiệp sửa đổi 2015, Luật Đầu tư sửa đổi 2015 được ghi nhận và đánh giá cao.		Tạo “sân chơi” bình đẳng cho các loại hình doanh nghiệp:
<b>2</b>	<b>Những méo mó thị trường do tác động của nhà nước</b>	<b>Tồn tại những méo mó thị trường do tác động của nhà nước dù đã thực hiện một số cải cách.</b>		
2.1	Mức độ tác động của doanh nghiệp nhà nước	Tái cơ cấu DNNN làm giảm mức độ ảnh hưởng của DNNN lên môi trường kinh doanh	Kết quả của quá trình Tái cơ cấu DNNN còn hạn chế; Chưa giải quyết được vấn đề DN quân đội làm kinh tế	DNNN vẫn chưa cạnh tranh bình đẳng với DN khác
2.2	Thị trường đất đai	Luật Đất đai năm 2013 đã có những cải cách tiên bộ đáng ghi nhận khắc phục cơ bản những méo mó trên thị trường đất đai trước đây.	Vẫn còn áp giá đất đền bù với người dân; quyền sử dụng đất nông nghiệp bị hạn chế; chưa xác định chính xác giá đất của các DNNN; nhà đầu tư nước ngoài chưa được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chỉ được thuê lại.	Thị trường đất đai vẫn bộc lộ một số khiếm khuyết.

2.3	Mua bán không sử dụng tiền tệ	Đã loại bỏ gần như hoàn toàn các giao dịch hàng đổi hàng, hoạt động thanh toán phi tiền tệ.	Trong nông nghiệp thực hiện chính sách dồn điền đổi thửa là hình thức trao đổi đất lấy đất mà không sử dụng tiền tệ.	Vẫn tồn tại hình thức trao đổi lấy đất không sử dụng tiền tệ trong nông nghiệp.
<b>3</b>	<b>Tồn tại hệ thống luật pháp đảm bảo doanh nghiệp có thể thực thi các hoạt động quản trị công ty một cách hữu hiệu và không bị phân biệt đối xử</b>	<b>Hệ thống kế toán, kiểm toán chưa đạt chuẩn mực quốc tế, do đó không tạo ra được một nền kinh tế cạnh tranh lành mạnh có trật tự, có thể dự đoán. Hệ thống tư pháp thiếu sự độc lập và hiệu lực để đảm bảo các nguyên tắc thị trường được tôn trọng. Các doanh nghiệp thiếu sự tin cậy vào hệ thống tư pháp trong việc bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình.</b>		
3.1	Hệ thống kế toán, kiểm toán	Xây dựng hệ thống chính sách kế toán, kiểm toán: Luật Kế toán sửa đổi 2015, Luật Kiểm toán độc lập 2012; Luật Kiểm toán nhà nước 2015; Ngành Kiểm toán độc lập của Việt Nam đã có những bước phát triển đáng kể	Báo cáo tài chính có độ tin cậy thấp; Tiêu chuẩn kế toán chưa tích hợp những tiêu chuẩn mới bổ sung của quốc tế; Độ bao phủ của kiểm toán nhà nước thấp;	Thực thi luật kế toán, kiểm toán chưa hiệu quả làm cho hoạt động chuyên giá của các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp lớn trong nước khá phổ biến.
3.2	Bảo vệ nhà đầu tư	Bảo vệ nhà đầu tư tăng nhờ đổi mới của Luật Doanh nghiệp 2014. Điểm số về Bảo vệ nhà đầu tư đạt 6,2; xếp hạng 52 (Ngân hàng TG)		Chỉ số bảo vệ nhà đầu tư thiếu số đã tương đương với nền kinh tế thị trường của các nước trong khu vực.
<b>4</b>	<b>Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quyền rút khỏi thị trường</b>	<b>Quyền sở hữu trí tuệ được bảo vệ tốt về mặt pháp luật nhưng thực thi lại rất yếu do chưa có đủ các cán bộ được đào tạo và có kinh nghiệm trong lĩnh vực này. Hành lang pháp luật cho việc phá sản, tạo lối thoát trật tự cho thị trường mặc dù có tiến bộ rất lớn kể từ năm 2014 tuy nhiên vẫn còn khiếm khuyết và chưa tạo ra được những đột phá trong việc giải quyết vấn đề đào thải của thị trường</b>		
4.1	Hệ thống tư pháp		Độ tin cậy của doanh nghiệp đối với hệ thống tư pháp còn thấp, doanh nghiệp ít khi chọn toà án để giải quyết tranh chấp. Xếp hạng của Ngân hàng thế giới đối với chức năng nhà nước pháp quyền (rule of law)- 0,3/ 2,5; Xếp hạng của tổ chức Heritage về	Hệ thống tư pháp ở Việt Nam chưa đủ hiệu lực để đảm bảo các nguyên tắc thị trường được tôn trọng, quyền sở hữu

			tính toàn vẹn của hệ thống tư pháp của Việt Nam là 7/10	tài sản được bảo vệ hữu hiệu và các cam kết hợp đồng được tuân thủ.
4.2	Phá sản	Luật phá sản sửa đổi 2014 đã khắc phục được hầu hết các hạn chế của Luật phá sản năm 1993 và 2004.	DNNN vẫn được ngầm định được nhà nước bảo hộ, giải cứu khi lâm vào tình trạng phá sản tạo ra sự bất bình đẳng đối với các doanh nghiệp không thuộc nhà nước; NHNN mua các ngân hàng thương mại thua lỗ với giá 0 đồng xóa bỏ mọi trách nhiệm của các bên gây ra thua lỗ, cho phép những nhà quản lý/cổ đông lớn hạn chế thiệt hại của họ trước khi chuyển ngân hàng đó cho NHNN gây bất bình đẳng đối với các cổ đông thiểu số.	Bất bình đẳng trong bảo hộ DNNN và xử lý phá sản NHTM.
4.3	Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ	Việt Nam đã phê duyệt đầy đủ các công ước về bảo vệ QSHTT.	Thực thi các văn bản về QSHTT kém do thiếu nhân lực có kinh nghiệm; DN ít có khả năng sử dụng hệ thống pháp lý để bảo vệ QSHTT của mình.	Chưa hoàn toàn bảo vệ QSHTT.
4.4	Bảo vệ cạnh tranh	Luật cạnh tranh 2005; thành lập Cục quản lý cạnh tranh thuộc Bộ Công thương có chức năng điều tra và Hội Đồng cạnh tranh quốc gia có chức năng về tư pháp.	Vai trò của Cục Quản lý cạnh tranh và Hội đồng cạnh tranh là khá mờ nhạt trong thời gian qua, trong khi những hiện tượng câu kết, ấn định giá, ngăn cản gia nhập thị trường là khá rõ ràng.	Chưa bảo vệ được cạnh tranh.
<b>5</b>	<b>Hệ thống tài chính lành mạnh, được giám sát đầy đủ, hoạt động độc lập</b>	<b>Việt Nam vẫn giữ việc kiểm soát của nhà nước nghiêm ngặt đối với hệ thống tài chính. Ngân hàng nhà nước Việt Nam vừa đóng vai trò giám sát thị trường vừa đóng vai trò người kinh doanh trên thị trường. Đây là ảnh hưởng mạnh mẽ của tư duy hệ thống ngân hàng một cấp phi thị trường trước đây.</b>		
5.1	Hệ thống ngân hàng		Thị trường tài chính của Việt Nam vẫn chịu sự chi phối mạnh mẽ của hệ thống các ngân hàng thương mại nhà nước - do Ngân hàng nhà nước SBV nắm cổ phần chi phối. Đầu tư nước ngoài bị giới hạn đầu tư vào các	Tính độc lập của hệ thống ngân hàng Việt Nam là rất yếu.

			NHTM ở mức 30% vốn điều lệ, trái với nguyên tắc tự do gia nhập thị trường.	
5.2	Tái cơ cấu hệ thống ngân hàng		Cơ chế xử lý nợ xấu theo mô hình VAMC không mang lại hiệu quả và thiếu minh bạch; hệ thống ngân hàng đã đẩy toàn bộ chi phí xử lý nợ xấu ra thị trường cho người vay tiền và người gửi tiền gánh chịu.	Tái cơ cấu hệ thống ngân hàng chưa hiệu quả.
5.3	Ngân hàng nhà nước		NHNN không chỉ thực hiện chức năng chính sách tiền tệ và giám sát thị trường ngân hàng mà còn trực tiếp tham gia vào hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại.	Chưa đáp ứng nguyên tắc hệ thống ngân hàng hai cấp của một nền kinh tế thị trường.
5.4	Chuyển đổi tiền tệ		Giao dịch ngoại tệ trên thị trường tự do về nguyên tắc là không được luật pháp thừa nhận, tạo thêm rủi ro và bất công cho những người phải tham gia trên thị trường này, tạo những lợi thế cho những ai tiếp cận được nguồn ngoại tệ chính thức.	Chưa tự do chuyển đổi tiền tệ.

*Nguồn:* Đánh giá của nhóm tác giả.



**Phụ lục 3: Số liệu kinh tế vĩ mô**

	Đơn vị	2010	2011	2012	2013				2014				2015			
					I	II	III	IV	I	II	III	IV	I	II	III	IV
<b>Tốc độ tăng GDP</b>																
Toàn nền kinh tế	%	6,4	6,2	5,2	4,8	5,0	5,5	6,0	5,0	5,4	6,4	6,8	6,0	6,5	6,8	7,0
<b>Thương mại</b>																
Tốc độ tăng xuất khẩu	%	26,5	34,2	18,2	17,5	13,6	14,8	15,6	12,2	15,7	13,6	11,6	8,8	10,6	9,2	4,5
-Khu vực FDI	%	41,2	40,3	33,7	27,9	28,4	26,2	23,6	18,2	16,1	37,5	28,3	18,7	21,5	22,0	9,6
Tốc độ tăng nhập khẩu	%	21,3	25,8	6,6	14,8	17,0	14,2	18,0	10,4	10,5	14,0	13,7	20,1	14,2	11,6	3,3
- Khu vực FDI	%	41,8	32,1	22,7	26,1	25,9	25,4	19,9	14,6	7,3	8,2	24,3	27,1	20,3	18,4	1,7
Xuất khẩu /GDP	%	63,4	72,6	73,5	89,1	81,4	79,7	65,1	92,8	86,6	82,5	67,7	96,3	92,8	87,0	69,7
<b>Tiền tệ</b>																
Tăng trưởng M2 (so với kỳ trước)	%	33,3	12,1	18,5	3,8	3,4	2,8	7,7	2,8	4,1	2,9	6,7	2,4	3,6	3,7	3,3
Tăng trưởng tín dụng (so với kỳ trước)	%	32,4	14,3	8,9	1,2	3,5	2,1	5,3	0,5	3,2	3,5	6,3	2,7	5,1	2,7	6,5
Tỷ giá VNĐ/USD liên ngân hàng (trung bình)	Đồng	18630	20532	20828	20828	20831	21036	21036	21036	21063	21246	21246	21446	21593	21773	21.890
<b>Đầu tư</b>																
Đầu tư/GDP	%	38,5	33,3	30,5	29,6	29,6	33,8	33,2	28,4	31,5	33,0	30,6	30,4	31,7	33,2	33,6
Vốn FDI thực hiện	Tỷ USD	11,0	11,0	10,0	2,7	3,0	2,9	2,9	2,9	2,9	3,2	3,5	3,1	3,3	3,4	4,8
<b>Chỉ số khác</b>																
Lạm phát (so với cùng kỳ năm trước)	%	11,8	18,1	6,8	6,6	6,7	6,3	6,0	4,4	5,0	3,6	1,8	0,9	1,0	0,4	0,6
Thâm hụt NSNN so với GDP	%	5,5	4,9	5,4	5,4	5,0	5,3	4,7	4,9	4,6	5,3	7,3	4,6	6,4	3,9	-
Cán cân vãng lai	Tỷ USD	-4,3	0,2	9,1	2,6	1,3	3,5	1,7	2,7	2,7	2,8	0,8	-1,3	0,7	0,7	-
Cán cân thanh toán	Tỷ USD	-1,8	1,2	11,9	3,0	-3,3	-0,8	1,7	7,9	2,2	0,9	-2,6	2,7	0,6	-6,6	-

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.